

N3

I. 初めての富士登山

1.

V ます	始める・終わる	Bắt đầu làm một việc gì đó. Kết thúc(xong) một việc gì đó.
------	---------	---

Ví dụ:

- ① 日本語を**習い始めた**のは半年前です。
Tôi bắt đầu học tiếng nhật nửa năm trước
- ② 桜の花が**咲き始め**ましたね。
Hoa anh đào bắt đầu nở rồi nhỉ.
- ③ 彼、遅いですね。**食べ始め**ましょうか。
Anh ta lâu quá nhỉ. Hay là bắt đầu ăn đi.
- ④ 友達の子供は1歳になった時、**歩き始め**た。
Con ông bạn tôi lúc lên 1 tuổi đã bắt đầu đi rồi.
- ⑤ まだ**書き始め**ないでください。
Vui lòng chưa bắt đầu viết vội.
- ⑥ 夜が開けると、間もなく小鳥たちが**鳴き始め**る。
Bóng tối mở ra, chẳng mấy chốc những con chim nhỏ sẽ bắt đầu cất tiếng kêu.
- ⑦ その**本読み終わ**ったら、貸してもらえませんか
Cuốn sách đó, lúc nào đọc xong cho mình mượn được không?
- ⑧ 晩ご飯を**食べ終わ**ってから、皆でゲームをした
Sau khi ăn tối xong thì mọi người đã cùng chơi game
- ⑨ **書き終わ**ったら、私に見せてください。
Viết xong thì đưa tôi xem nhé.
- ⑩ もし、今学期中にこの本を**読み終わ**れば、次にこの本を読みます。
Nếu trong học kỳ này, đọc xong cuốn sách này thì sẽ đọc cuốn tiếp theo.

はんねん 半年：Nửa năm さくら 桜：cherry blossom (Hoa anh đào) まな 間もなく：Chẳng mấy chốc ことり 小鳥：Chim con, chim nhỏ	ゲーム：Game がっき 学期：Học kỳ つぎ 次に：Tiếp theo な 鳴く：Kêu, reo
--	--

2.

V_る/V_ない	ように	言われる 注意させる してください したほうがいい
----------	-----	------------------------------------

Mẫu câu này chủ yếu thể hiện sự thay đổi giữa lời dẫn trực tiếp và gián tiếp, tức là **truyền đạt lại nguyên nội dung đã nghe cho bên thứ 3**. Nội dung liên kết với mẫu câu thể hiện **mệnh lệnh, ý chí, suy đoán, nghiêm cấm mà người nghe có nghĩa vụ và trách nhiệm phải thực hiện**.

- ① 先生に宿題を忘れないように注意された。Thầy giáo đã nói là chú ý đừng để quên bài tập về nhà.

Trong ví dụ trên động từ 注意された được chia ở thể bị động, tức là bị yêu cầu phải chú ý để (ように) không quên (忘れない) yêu cầu này từ thầy (先生) nói ra trước đó và được một bạn trong lớp **thuật lại** (先生に)。

- ② 医者にお酒を飲まないように言われた。Bác sĩ đã yêu cầu (thông qua lời nói 言われた) yêu cầu làm gì (~ように) yêu cầu không được uống rượu 飲まない〜。
- ③ お母さんから勉強するように言ってください。

Bà mẹ đã yêu cầu : Học bài đi (勉強してください) để dễ hình dung ngữ ời chị đang truyền đạt lại với người em lời bà mẹ nói ta sử dụng ように nhưng trước ように lại là V る・V ない Vậy để tạo thành thể mệnh lệnh ください ta chuyển ください về sau. 言ってください。Lúc đó câu nói sẽ có nghĩa mệnh lệnh là **Mẹ đã nói là hãy học bài đi! =)))**

- ④ . 私はさとうさんに、会議の前に資料をコピーしておくように頼みます Tôi được anh Sato nhờ copy tài liệu trước cho buổi họp. Câu này 頼み không chuyển về bị động vì vốn dĩ nó đã mang nghĩa bị động.
- ⑤ 大学の前に先生のところへ行くように言われた。
Thầy đã yêu cầu rằng(nói) đến chỗ của thầy trước cổng trường đại học.
- ⑥ お兄さんにすぐ家に帰るように言われました
Anh trai yêu cầu (nói) phải lập tức về nhà
- ⑦ ここへ来るように言われました。
Được yêu cầu (nói) phải tới đây
- ⑧ 木村さんにすぐ本を返すように言ってください。
Ông kimura đã yêu cầu (nói) hãy lập tức trả sách lại cho ông.
- ⑨ 部長にもっと静かにするようにならうと言いました。
Tổ trưởng đã nhắc nhở(nói) cùng giữ yên lặng hơn chút nữa nhé
- ⑩ 先輩にこれからは遅刻しないように注意しておきました。
Ông Senpai ông đã nhắc (nói) từ giờ chú ý trước để đừng đến muộn nữa
- ⑪ 隣の人に、ステレオの音量を下げてもらうように頼んだ。

Lão bên cạnh đã nhắc giảm âm lượng cái stereo dùm.

3.	Thể thông thường N だ/TT な	という + N/こと/もの	Danh từ hóa
----	--	----------------------	--------------------

Cách sử dụng của dạng câu này là để **danh từ hóa mệnh đề/câu trước** **という** thành **chủ ngữ/đối tượng của toàn bộ câu**.

① 彼が有名な音楽家だ**という**ことはあまり知られていない。

Mệnh đề cần danh từ hóa là “Anh ta là một nhạc sĩ nổi tiếng” và cái vấn đề đó (こと) thì không được biết đến lắm. (あまり知られていない) vậy **こと** thay cho cả mệnh đề “Anh ta là nhạc sĩ nổi tiếng” cả mệnh đề “Anh ta là nhạc sĩ nổi tiếng”

② 最近は大学を卒業しても就職が難しい**という**話を聞きました

Tôi có nghe câu chuyện là “Dạo này dù tốt nghiệp đại học nhưng tìm việc cũng khó”.

③ 背が伸びる**という**ことは、骨が伸びる**という**ことです

Việc “Kéo dài chiều cao” nghĩa là việc “kéo dài xương ra” đó.

④ お金は要りません。無料**という**ことです

⑤ 最初のオリンピックがアテネだった**という**ことは今まで知らなかった

Olympic đầu tiên là ở Athens, chuyện đó cho tới giờ mà tôi lại không biết.

⑥ 日本語のクラスで日本ではクリスマスよりお正月の方が大事だ**という**ことを習った。

“Ở Nhật thì năm mới thì quan trọng hơn là giáng sinh”. việc đó tôi đã học được ở lớp tiếng nhật

⑦ 小林さんが、バンコクへ出張する**という**ことが正式に決まった

Việc “kobayashi tới công tác ở Bangkok”, việc đó đã được quyết định chính thức

おんがくか 音楽家 : Nhạc sĩ しゅうしょく 就 職 : Tìm Việc, tuyển dụng せ 背 : Chiều cao ほね 骨 : Xương の 伸びる : Kéo ra, kéo dài だいじ 大事 (な) : Trọng đại しゅつちょう 出 張 : Công tác せいしき 正式 : Chính thức がめん 画面 : Màn hình (TV,Phone...) けんがい 圏外 : Ngoài vùng phủ sóng	ちょうさ 調査 : Cuộc điều tra ふけいき 不景気 : Kinh doanh ế ẩm, khó khăn しょうひしゃ 消費者 : Người tiêu dùng に ず ニーズ : (needs) Nhu yếu phẩm, thị yếu しょうひん 商 品 : Hàng hóa きこく 帰国 : Về nước うわさ : Tin đồn でんば 電場 : Sóng điện thoại とど 届く : Đến, bắt đến クリスマス : Christmas (Giáng sinh)
---	---

もじ 文字 : Chữ cái, ký tự	
---------------------------	--

4.	Thể thông thường N だ・TT な	だろうと思う	Có lẽ là/Tôi nghĩ là (～)
----	--	---------------	---------------------------------

だろう là thể thông thường của **でしょう** Và được dùng trong câu thông thường. Đây là cách nói mang hàm ý phỏng đoán về một hiện tượng, trạng thái, hành động nào đó.

- ① たぶんこの雨は1時間ぐらいでやむ**だろう**と思います。
Có lẽ là cơn mưa này sẽ tạnh trong 1h nữa.
- ② 外国で一人暮らしをするのはきっとさびしい**だろう**と思う。
Tôi nghĩ là ở nước ngoài mà sống một mình thì chắc là buồn lắm.
- ③ 沖縄は暑**いだろう**と思っていたが、毎日雨で寒くて泳げなかった。
Tôi cứ nghĩ ở Okinawa nóng lắm nhưng ngày nào trời cũng mưa, lạnh, chả bơi được.
- ④ この実験にはあと2, 3週間はかかる**だろう**と思います。
Tôi nghĩ là thí nghiệm này sẽ kéo dài thêm 2,3 tuần nữa.
- ⑤ 今度の試験は難しい**だろう**と思っていたが、意外に簡単だった。
Bài kiểm tra lần này tôi cứ nghĩ là khó lắm nhưng ngạc nhiên là lại rất dễ.
- ⑥ タクシーならすぐ着く**だろう**と思ったが2時間もかかってしまった。
Tôi cứ nghĩ nếu mà là Taxi thì sẽ đến ngay lập tức, nhưng tốn tận 2 tiếng đồng hồ.

ひとりぐ 一人暮らし : Sống một mình おきなわ 沖縄: Tỉnh Okinawa	きょく テレビ局 : Đài truyền hình いがい 意外に: Không ngờ, ngạc nhiên
---	--

5.	TT-い くな TT-な じゃな N じゃな	さそうだ	Không (giống)～lắm.
----	---	-------------	---------------------------

～なさそうだ Dùng khi bạn nhìn một cái gì đó rồi cảm nhận dự đoán nghi ngờ rằng không ～.

- ① このカレーはあまり辛く**なさそう**ですね。

Món Cari này không cay lắm thì phải nhỉ?

② この仕事はそんなに大変じゃなさそうだ。

Công việc này không vất vả đến mức vậy đâu.

③ この電子辞書、安いけどあまりかわいくないかなあ。

Cái từ điển điện tử này thì rẻ đấy nhưng không đẹp cho lắm.

でも、性能は悪くなさそうよ。

Nhưng tính năng thì có vẻ không tệ lắm.

④ Lサイズがあるかどうか、あの人に聞いてみようか。

Hỏi thử người kia xem có Size L hay không.

でも、あの人はお店の人じゃなさそうだよ。

Nhưng, người đó không giống nhân viên cửa hàng lắm.

<small>さしみ</small> 刺身 : Món sashimi (gỏi cá sống)	しょうがない: bó tay
<small>ぎょぎょう さか</small> 漁業が盛んだ : Chủ yếu làm ngư nghiệp.	<small>のうぎょう さか</small> 農業が盛んだ : Chủ yếu làm nông nghiệp.

<small>とちゅう</small> 途中で : Giữa chừng	<small>すす</small> お勧め : Lời khuyên
どんどん : Liên tục, tích cực.	<small>さんそ</small> 酸素 : Oxy
あきらめる : Bỏ cuộc	<small>かん</small> 缶 : Bình, hộp
くやしい : Buồn bực.	

6. | | | | |----------------|---|-----------------------------| | V_thông thường | と | Mới biết là, thì...đã...rồi | |----------------|---|-----------------------------|

Sử dụng khi bạn **nhận ra một điều mà trước đó mình không nhận ra**. Nó cũng thường được sử dụng để bày tỏ điều bạn **không ngờ đến và, về sau thường là thì quá khứ vì lúc đó đã nhận ra**.

① 気がつくと、外はすっかり暗くなっていた。

Lúc để ý mới biết bên ngoài trời đã trở nên hoàn toàn rồi.

② 待ち合わせの場所に**着くと**、友達はまだ来ていた。

Lúc tôi tới chỗ hẹn thì bạn tôi đã tới đó rồi.

③ 昔、住んでいたところに行ってみると、大きいビルが建っていた。

Ngày xưa, lúc thử đi tới nơi sống mới biết là tòa nhà to đó được xây rồi.

④ 国から届いた荷物を**開けると**、大好きなお菓子がいれていた。

Mở gói đồ từ nước ra mới biết là có món kẹo mình rất thích được bỏ vào trong.

⑤ 冷蔵庫を**開けると**、ケーキがあった。

Mở tủ lạnh ra mới biết là có bánh ở trong.

- ⑥ 日曜日、目が覚めると、12時だった。

Chủ nhật, mở mắt ra mới biết là 12h rồi.

- ⑦ 窓を開けると、雪が降っていた。

Mở cửa sổ ra mới biết là trời đang mưa.

<p>気がつく : Nhận ra, nhớ ra</p> <p>すっかり : Hoàn toàn, toàn bộ</p> <p>屋上 : Mái nhà</p> <p>スカイツリー : Tòa tháp ở Tokyo</p> <p>発車 : Xuất phát (Xe, tàu)</p> <p>ベル : Bell (chuông)</p> <p>鳴く : Kêu</p>	<p>届く : Tới (hành lý)</p> <p>方向 : Hướng</p> <p>就職 : Tìm việc</p> <p>電話に出す: Nhắc điện thoại</p> <p>間違い電話 : Điện thoại nhầm</p>
---	---

7.

Vる/Vない
い
N

ほど

〜Tới mức /Như là...

Mẫu câu này dùng để nói lên trạng thái hoặc mức độ... không bình thường khi so sánh với một ví dụ trực quan.

- ① 富士山に登って、下りてきたときは、もう一歩も歩けないほど疲れた。

Leo lên núi Phú Sĩ xong, lúc quay trở lại xuống mệt tới mức 1 bước cũng không thể đi được

- ② あの双子は両親も間違えるほどよく似ている。

2 anh em sinh đôi kia giống nhau tới mức mà bố mẹ cũng nhầm lẫn.

- ③ 今日は死ぬほど疲れた。

Hôm nay mệt gần chết.

- ④ 今週中にやらなければならない、仕事が山ほどある。

Công việc phải làm trung tuần này tới mức chất thành núi vậy

- ⑤ その質問は、山田博士もやれないほど難しかった。

Câu hỏi đó khó tới mức mà tiến sĩ Yamada cũng không làm được

- ⑥ 輝いて見えるほど美しかった。

Đẹp tới mức nhìn chói sáng/huy hoàng.

- ⑦ 彼は、天才ほど程度が高い。

Anh ta trình cao tới mức thiên tài.

- ⑧ 顔も見たくないほどきらいだ。

Tôi ghét tới mức mặt cũng chả muốn nhìn.

8.

V_て

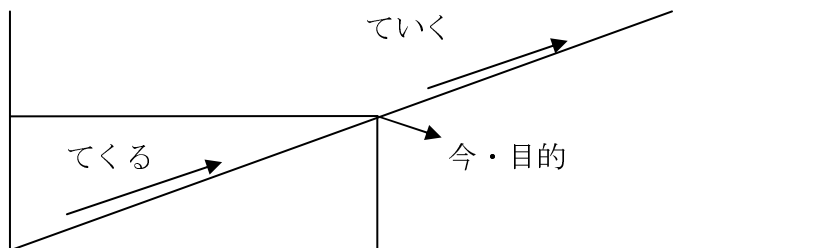
行く・来る

Mẫu này được dùng khi muốn diễn đạt sự thay đổi liên tục, tiếp diễn.

Mẫu ~てくる thì thể hiện thay đổi **tiến dần đến hiện tại**(thời gian)/**dịch chuyển về gần mình**(không gian).

Mẫu ~ていく thì thể hiện sự thay đổi bắt đầu từ **bây giờ đến tương lai**(thời gian)/**một sự di chuyển rời ra**(không gian).

Khi thể hiện về mặt thời gian ta hay dùng **これから、いまから**.



- ① 冬になると、渡り鳥は南の方**飛んでいく**。

Mùa đông tới thì chim di cư bay về Phía Nam

Trong câu trên đàn chim bay rời xa vị trí người nói, về hướng nam, tức là có dịch chuyển về mặt không gian, rời xa ra vì vậy ta dùng **～ていく**、 **飛んでいく**。

- ② A: もしもし、今からそっちへ行くけど、何か**買って**行こうか。

Alo alo, bây giờ a tới nhà e này, em có cần mua gì(đưa đi) không?

B: ジュースを**買って**きて

Mua sữa bò (đưa tới) đi nhé!

- ③ これからも日本語の勉強を**続けて**いくつもりです。

Bây giờ tôi cũng định tiếp tục học tiếng Nhật.

- ④ これから、日本の会社でも外国人社員は**増えて**いくと思います

Tớ nghĩ là từ giờ cho dù là công ty Nhật đi nữa thì người nước ngoài vào làm việc đang tăng.

- ⑤ 申し込みのときに、身分証明書を**持って**きてください。

Khi đăng ký hãy mang giấy tờ tùy thân đến.

- ⑥ 棚から本が**落ちて**きて、おどろいだ。

Sách rơi xuống từ giá, giật cả mình.

- ⑦ 私はこの町で4年間、環境調査^{かんきょうちょうさ}を**続けて**きました。

Tôi đã điều tra môi trường ở thành phố đó liên tục 4 năm tới giờ.

- ⑧ 17歳のときからずっとこの店で**働いて**きました。

Tôi đã làm việc ở cửa hàng này suốt từ năm 17 tuổi tới giờ.

- ⑨ 雲の ^{あいだ}間 から月が**出て**きた。

Từ giữa đám mây, mặt trăng đã **ló ra**.

⑩ 雨が**降**ってきた。

Mưa **tới** nơi rồi.

⑪ 最近**太**ってきた。

Dạo này **béo ra** một chút rồi.

⑫ ずいぶん**寒**くなりましたね。

Trời **trở** khá **lạnh** rồi nhỉ.

⑬ 学校まで**走**っていこう。

Cùng **đi đến** trường nào.

⑭ 日本ではさらに子供の数が**減**少していくことが予断される。

Sự **suy giảm** số lượng trẻ em ơn nữa ở Nhật, việc đó đã được dự đoán.

⑮ その映画で評判になって以来、彼女の人気は日増しに高まっていった。

Bộ phim đó trở nên có tiếng kể từ đó, người hâm mộ cô ta cứ ngày càng tăng cao lên.

⑯ 毎日交通事故で多くの人が**死**んでいく。

Hằng ngày vì tai nạn giao thông và nhiều người ra đi.

Từ Vựng:

<small>わた どり</small> 渡り鳥 : Chim di cư	<small>かんきょう</small> 環境 : Môi trường
<small>みぶんしょうめいしょ</small> 身分証明書 : Giấy tờ tùy thân	<small>ちょうさ</small> 調査 : Điều tra
<small>でんとうぶんか</small> 伝統文化: Văn hóa truyền thống	

9.

V ます	続ける	Tiếp tục (làm gì) Liên tục (làm gì)
------	-----	--

Nhấn mạnh sự lặp đi lặp lại, duy trì liên tục 1 việc/thói quen hoặc tiếp tục một hành động nào đó

① あの人は歯医者に 1 年以上通い**続**けているそうです。

Người kia hơn một năm nay đi đi về về nha sĩ **liên tục (suốt)**.

② 犬のハチ公は、主人の帰りを**待**ち**続**けた。

Con chó hachiko đã **đợi** chủ nhân quy về **miết**.

③ この薬は途中でやめなくて、1 週間飲み**続**けてください。

Không được bỏ thuốc giữa chừng, hãy **uống liên tục** một tuần nhé.

④ 雪が降る中を 5 時間も**さ**まよ**い****続**けた。

Đã **lất phất** 5 giờ **liên tục** mưa rồi.

⑤ もう夜が明けるのに、彼らはまだ**話**し**続**けている

Trời đã **tối** rồi mà cách anh ấy **vẫn tiếp tục** nói chuyện.

⑥ 彼はこつこつと作品を**作**り**続**けている。

Anh ấy **vẫn tiếp tục** **lọc cọc làm** sản phẩm đó

⑦ 自分の専門のこととなったら、彼は何時間でも話し**続**ける。

Khi nói về chuyên môn của bản thân thì anh ta nói **liên tục** hàng giờ.

- ⑧ これ以上**歩き続ける**のは体力的にもう無理です。
Đi bộ liên tục thế này đối với vấn đề thể lực là quá sức rồi.

マラソン : marathon (chạy marathon)	<small>がめん</small> 画面 : Màn hình (TV ,Máy tính...)
---------------------------------	---

10.

V_る N 欲しい ～たい	なら、～	Nếu ～ Trường hợp～
--	-------------	------------------------------------

～なら giới hạn phạm vi “Trường hợp...thì, ...” rồi đưa ra lời khuyên hoặc đề nghị

- ① 台湾へ旅行に行く**なら**、11月が一番いいと思いますよ。
Nếu mà đi du lịch Đài loan thì tớ nghĩ tháng 11 là tốt nhất đó.
- ② A: 論文を書くので、色々調べなければならいんです。
Vì viết luận văn nên phải tra cứu nhiều thứ lắm.
 B: 論文の**資料****なら**、国会図書館にたくさんありますよ。
Nếu là tài liệu luận văn thì ở thư viện quốc hội có nhiều lắm.
- ③ A: 今度アメリカへ行くんです。
Lần sau tớ sẽ đi Mỹ.
 B: **それなら**、大きいかばんを貸しましょうか。
Nếu vậy thì tớ cho mượn cái balo to nhá.
- ④ N3に**合格したいなら**、この本をよく勉強したほうがいいよ。
Trường hợp muốn đỗ N3 thì học kỹ cuốn này tốt đó.

<small>たいわん</small> 台湾 : Taiwan Đài loan <small>こっかいとしょかん</small> 国会図書館: Thư viện quốc hội <small>あ</small> 当たる : Trúng (xổ số) <small>たから</small> 宝くじ: xổ số	<small>ろんぶん</small> 論文: Luận văn ゲームソフト : game software <small>かしゅ</small> 歌手: Ca sĩ <small>せなか</small> 背中: Cái lưng <small>いき</small> 息 : Hơi thở
--	--

11. って” sử dụng thay cho “という”

để nói **tên** của **người hoặc vật, sự việc nào đó**. Trước **って** là một tên riêng của một người, vật, địa điểm, sự việc, sau **って** là sự bổ nghĩa là rõ hơn cho tên riêng đó để giải thích cho người nghe đồng thời thể hiện sự tôn trọng đối với người nghe, hoặc nhắc lại tên riêng

đó giống như vai trò của một đại từ quan hệ làm chủ ngữ cho câu sau.

① さっき、上田さん**って**人が訪ねてきましたよ。お知り合いですか。
Vừa rồi ông ueda san người mà tới thăm đó, là chỗ quen biết biết à.

② 花粉症**って**病気、アレルギーが原因なんだよ
Bệnh dị ứng phấn hoa, chứng ứng dị ứng chính là nguyên nhân đó.

③ A: 長野県の戸隠**って**ところ、知ってる？
Togakushi, cái địa điểm của tỉnh Nagano, biết chứ?

B: うん。最近人気だ**って**聞いたよ
Ừ, gần đây, có nghe rằng nó nổi tiếng.

④ 木村先生**って**だれだ**っけ**。(Trích unit2/section 5 shadowing)
Thầy kimura là thầy nào ấy nhỉ?

⑤ これ、キアリー**って**作家の書いた本です。
Đây, là cuốn sách được viết bởi "tác giả" Kiari

Xét 2 ví dụ sau:

⑥ 佐川さん**って**人に会いました。友達だそうですね。
Anh Sagawa người mà bạn đã gặp đó, là bạn bè nhỉ?

⑦ 駅前のベル**って**喫茶店、入ったことある？
Cái chuông của quán cf trước nhà ga ấy, bạn đã vào bao giờ chưa?

⑧ ゲートボール**って**、どんなスポーツですか。

1 2 .

Thể sai khiến_て
(~させて)

もらう
くれる

Nhận được phép làm
gì
Cho phép mình được
làm gì

① 私の家は貧しかったが、親は私を大学まで行かせてくれた。

Nhà tôi nghèo nhưng bố mẹ tôi vẫn đã cho phép tôi học được học đại học

② 母は入院したので、今日は仕事を休ませてもらった。

Mẹ tôi nhập viện nên hôm nay tôi nhận được phép nghỉ việc

③ この会社は自分の意見を自由に言わせてくれる。

Công ty này cho phép tự do nói ra ý kiến bản thân

④ 高校生のとき、アルバイトをしたいと父に言ったが、させてもらえなかった。

Thời phổ thông, tôi có nói với ba tôi là tôi muốn làm thêm nhưng đã không nhận được sự cho phép

⑤ A: もうすぐ、帰ると思います。

Mình nghĩ cũng sắp về rồi đó.

B: じゃ、ここで待たせてもらいましょうか。

Vâng, Cho phép mình đợi ở đây nhé.

- ⑥ 金婚式のお祝いに、子ども達にハワイに行かせてもらった。

Bạn trẻ đã **nhận được sự cho phép** tới hawaii mừng ngày golden wedding (50 năm ngày cưới)

- ⑦ 癌だということなら**退院**させてくれるはずがない。

Nếu là việc ung thư thì chắc là họ sẽ **không cho phép** mình xuất viện.

- ⑧ 後の資金繰りはどうしたものか、忖し **考え**させてくれ。

- ⑨ A : もう、11 時ですよ。

B : いいじゃないか。日曜日ぐらい、ゆっくり **寝か**せてくれよ

<p>まず 貧しい : Nghèo</p> <p>アルバイト: Làm thêm</p> <p>なにごと 何事: Cái gì đó</p> <p>かいがいけんしゅう 海外研修 : Thực tập nước ngoài. (training nước ngoài)</p> <p>きんこんしき 金婚式: golden wedding</p> <p>がん 癌: ung thư</p>	<p>しきん 資金:Tiền vốn</p> <p>しきんぐ 資金繰り : Tài chính</p> <p>げんこう 原稿 : bản thảo, bản gốc</p> <p>めんきょ 免許 : Giấy phép, sự cho phép</p>
--	--

1 4 .	<p>い__TTい</p> <p>な__TT</p> <p>V-ますたい</p>	がる	(Ngôi thứ 3) Muốn
-------	--	----	-------------------

Mẫu câu này sử dụng để nói về **cảm giác mong muốn** (thể hiện qua lời nói hoặc bộ dạng không thể hiện qua khuôn mặt) của người thứ 3 (người được nói tới), tuyệt đối không nói về bản thân.

- ① 彼は試合に負けてくやしがっている。

Lời nói(bộ dạng) anh ta thấy anh ta rất hối hận vì đã thua trận đấu

- ② わからない言葉があつたら、**面倒**がらないですぐにしらべなさい。

Lúc có từ mới không biết, đừng tỏ ra phức tạp, mà lập tức tra đi

- ③ きっと彼も**参加したがる**に決まっている

- ④ 恥ずかし**がらないで**、前に出てきて下さい。

Đừng xấu hổ, đứng lên phía trước nào(Khuyến người thứ 3, không có mặt ở đó)

- ⑤ 田中さんが、あなたに会いたがっていましたよ。

Cậu tanaka đã nói muốn gặp em đấy.

- ⑥ うちの娘が**留学したがる**。

Con gái tôi muốn đi du học.

- ⑦ 彼はいつも私の給料のがくを**知りたが**っている。

Hắn ta lúc nào cũng muốn biết lương tôi.

- ⑧ 彼らはどうして離婚したのか**言いたが**らなかった。

Họ không muốn nói về lý do vì sao ly hôn.

- ⑨ 子どもが塾に行きたがらない。

Con tôi không muốn đi đến lớp học thêm

- ⑩ 彼女は事実を認めたがらない。

Cô ấy không muốn chấp nhận sự thật

- ⑪ 父は海外旅行に行きたがっているが、母は行きたくないようだ。

Ba tôi thì muốn đi du lịch nước ngoài mà mẹ tôi thì hình như không muốn đi

- ⑫ 夏になると、皆冷たくてさっぱりしたものばかり食べたがる。

Mùa hè thì mọi người thích ăn những đồ ăn vị nhạt(đơn giản) và lạnh

- ⑬ 避難している住民は一刻も早く家に帰りたいがっている。

Những người đang tị nạn muốn nhanh chóng trở về nhà dù là một khoảnh khắc

～たがる +N

- ⑭ 寮に住みたがっている学生が多い。

Nhiều sinh viên muốn ở trong Ký Túc Xá

- ⑮ これは子どもが見たがっていたアニメ映画です。

Đây là bộ phim anime mà con tôi luôn muốn xem.

- ⑯ 最近、結婚したがる女性が多いです。

Gần đây thì số phụ nữ không muốn kết hôn nhiều

- ⑰ 子供を医者にしたがる親が多い。

Lưu ý: ～たがる +N Diễn tả mong muốn của người thứ 3 mà đã biết chắc chắn họ muốn như thế trường hợp không chắc chắn ta có thể dùng các cách sau:

彼はハワイへ行きたいと言っている。 *Cô ấy nói là muốn đi hawaii*

彼はハワイへ行きたそう。 *Hình như (nghe nói lại) cô ấy muốn đi*

hawaii 彼はハワイへ行きたいらしい。 *Nghe nói cô ấy muốn đi hawaii*

がり Trở thành một danh từ với ý nghĩa là nói về một người luôn cảm thấy như thế đó, ví dụ: 暑がり、寒がり、こわがり

私は寒がりだから、冬が苦手だ。 : Tôi luôn cảm thấy lạnh lẽo nên, mùa đông là nỗi kinh hoàng.

くやしい : Tiếc nuối (xen lẫn ức chế) めんどう 面倒 (な) : khó khăn, phức tạp ぜったい 絶対 : Tuyệt đối ゆる 許す : cho phép, chấp thuận にんき 人気スター : Ngôi sao nổi tiếng	ファッション : fashion(thời trang) まね 真似る : Bắt chước パスタ : món mỳ ý バランダ : Thềm (Sảnh)
--	--

15.

V_た

とたん（に）、

Ngay sau khi ~ thì

- ① 立ち上がったとたん、目の前が暗くなった。

Ngay khi đứng dậy thì thấy trước mắt mình tối dần (bị chóng mặt)

- ② 彼女さっきまで元気がなかったのに、ご飯を**食べた**とたん、元気になった。

Cô ấy mới cảm thấy không khỏe đây mà ngay khi ăn xong cái khỏe lại ngay.

- ③ 彼は相手が社長だと**知った**とたん、急にていねいに話し始めた。

Anh ta ngay sau khi biết đồng nghiệp là xếp, thì lập tức bắt đầu nói chuyện bằng kính ngữ ngay.

- ④ ドアを**開けた**とたん、猫が飛び込んできた。

Ngay sau khi mở cửa cái lũ mèo bay vào ùn

- ⑤ 有名になったとたんに、彼は横柄な態度で話すことになった。

Ngay sau khi nổi tiếng cái hãnh ta nói chuyện kiêu căng ra

- ⑥ 試験終了のベルが**鳴った**とたんに教室が騒がしくなった。

Ngay sau khi chuông báo hết giờ thi kêu thì lớp học trở nên ồn ào.

- ⑦ 注射をしたとたん、患者のけいれんはおさまった。

Ngay sau khi tiêm chủng thì bệnh nhận trở nên co giật

Chú ý: Mệnh đề sau ~たとたん、… không được nói về dự định sẽ làm.

1 6 .V_ます+出す : Tự dưng~, Bỗng dưng~

~出す Sử dụng khi một hiện tượng, hành động gì đó **đột nhiên xảy ra**, bắt đầu một cách **thình lình**.

- ① さっきまで笑っていた赤ちゃんが急に**泣き出した**。

*Đứa bé mới cười cười đó mà **đột nhiên khóc***

- ② 突然大雨が**降り出し**、人々は慌てて建物の中に入った。

***Bỗng nhiên** trời mưa to, người người lộn xộn chạy vào tòa nhà đó*

- ③ 彼は短気で急に**怒り出す**から、付き合いにくい。

*Anh ta nóng tính và **đột nhiên nổi đóa**, thật hối hận vì giao du với hãnh.*

- ④ 彼女はおしゃべりな人で、いったん**話し出す**と止まらない。

*Cô ta là một bà tám, một khi **bỗng dưng nói chuyện** là không dừng lại.*

- ⑤ これを知ったら、彼はきっと烈火のごとく**怒り出す**に相違ない。

*Nếu biết cái này, anh ta sẽ **bỗng nhiên nổi điên** lên không khác gì siêu đám cháy đâu.*

- ⑥ スポーツをやめるとすぐ**太り出した**。

*Bỏ thể thao cái **đột nhiên béo ra**.*

- ⑦ スタートの合図と同時に、選手達はいっせいに**走り出した**。

*Tín hiệu bắt đầu cái lập tức, tuyển thủ đồng loạt **bỗng dưng chạy**.*

- ⑧ 急に雨が**降り出した**ので、買うものも買わないで帰ってきてしまった。

- ⑨ 列車はゆっくりと**動き出した**。

1 7.V_よう (thể ý định) + とする

Trước đây ta có học cấu trúc THỂ Ý ĐỊNH+ と思っている với ý nghĩa là định làm gì đó (ý định tức thời nghĩ tới sẽ định (có thể) làm) bài này ta sẽ nâng cao hơn nữa cách dùng khi nói về ý định với cấu trúc

THỂ Ý ĐỊNH+ とする・としない.

Ý nghĩa: Diễn tả cố gắng, nỗ lực làm gì đó hoặc ý định làm gì đó nhưng không phải mục tiêu ở tương lai xa mà là hành động trong khoảnh khắc(vừa mới định bắt đầu làm gì đó).

Thể ý định+ とした : Khi chia ở quá khứ thì diễn tả **ý định/cố làm gì** đó mà kết quả không như ý muốn.

Thể ý định+ としている : Khi chia ở thì tiếp diễn thì diễn tả điều gì đó **sắp bắt đầu hoặc cố gắng để làm** gì.

Thể ý định+ とする : Ít khi dùng.

Thể ý định+ としない : Không có ý định làm gì/Không nỗ lực, cố gắng làm gì.

- ① 小さい子どもが道を**わたろうとしている**よ。一人でどこへ行くのかな。

Em bé đang định qua đường kia, một mình biết đi ở đâu đây...

- ② 生まれたばかりの馬の赤ちゃんが、一所懸命**立とうとしている**。

Chú ngựa mới sinh mà đang định đứng dậy.

- ③ 昔の友達の名前を思い出**そうとした**が、どうしても思い出せない。

Tôi cố nhớ tên người bạn năm xưa mà tại sao không thể nhớ nổi.

- ④ リンさんは試験が近いのに、ぜんぜん勉強**しようとし**ない。

Rin san gần thi rồi mà, hoàn toàn không định học hành gì.

- ⑤ 西の空に太陽沈**もうとし**ている。(沈む : Lặn)

Mặt trời sắp lặn ở phía tây

- ⑥ あ、ボチがあなたの靴をか**もうとし**ているよ。

Á, con Bochi đang định cần giày cậu kia.

- ⑦ 出掛けようとしたところに電話がかかってきた

Vừa mới định ra ngoài thì có điện thoại tới.

- ⑧ アンさんはどうしても私の手紙を返事を書こうとしません。

Dù thế nào thì cô Anh cũng không có ý định viết thư trả lời tôi.

- ⑨ あの子はしかられても、決して謝**ろうとし**ない。

Đứa bé đó dù bị mắng cũng không chịu xin lỗi

仕事がたくさん残っているけど、だれも何もし**ようとし**ないね。

彼は私を避け**ようとし**ている。(避ける : Tránh)

18.

V-る V-ない	こともある ことがある	Thỉnh thoảng, đôi khi làm gì~
-------------	----------------	-------------------------------

- ① この地方では4月でも雪がふることがある。

Vùng này dù tháng tư nhưng thỉnh thoảng có tuyết rơi.

- ② 私の大学は横浜にもキャンパスがあって、時々そちらに行かなければならないことがあるんです。

Trường tớ có cơ sở ở Yokohama, thỉnh thoảng phải tới đó.

- ③ ふだんはよく寝られるんですが、ストレスがたまって眠れないこともあります。

Thường thì ngủ ngon nhưng nếu có stress thì thỉnh thoảng không ngủ được.

- ④ あの店の営業時間は5時までですが、昼過ぎに全部売れてしまうこともあります。

Cửa hàng kia mở cửa tới 5h nhưng đôi khi quá trưa mà bán hết hàng rồi.

キャンパス: (campus) Cơ sở, chi nhánh えいぎょう 営業: Kinh doanh, buôn bán	ふだん: thông thường きゅうかんび 休館日: Ngày thư viện nghỉ めざどけい 目覚まし時計: Đồng hồ báo thức
---	---

19.

V_させて

おく

Cứ tiếp tục (làm gì đó)

～させておく dùng để chỉ thị cho ai tiếp tục hành động (～), hoặc nói tiếp tục hành động(～) như thế, thường sử dụng với người dưới hoặc với động vật.

- ① 夏に車の中子ども待たせておくのは危険です。

Mùa hè mà cứ để trẻ con đợi trong xe oto thì rất nguy hiểm.

- ② 家事をしている間、子どもをおもちゃで遊ばせておく。

Trong lúc dọn nhà thì cứ để bọn trẻ tiếp tục chơi với búp bê.

- ③ まあ、ここは相手に花を待たせておくことだね。またチャンスもあるよ。

Đây là việc cứ tiếp tục tặng hoa cho đối tượng(cô ấy) nhỉ, cơ hội vẫn còn mà.

- ④ 甘えて泣いているだけだから、そのまま泣かせておきなさい。

Vì cứ nhõng nhẽo và chỉ khóc suốt nên cứ để cho nó khóc thế đi!

- ⑤ 夕方になると急に冷え込みますから、あんまり遅くまで遊ばせておいてはいけません。

Vì trở chiều là ngay lập tức trời trở cực lạnh nên cấm tiếp tục chơi quá muộn đó

- ⑥ 人を2時間も待たせておいて「すみません」の一言もないとはまったく非常識な奴だ。

Tôi đã cứ chờ hẵn 2 tiếng đồng hồ mà một câu xin lỗi cũng không có, thật là một thằng cha kém hiểu biết.

20. | | | | |-------|-----|----------------------------| | V_られて | しまう | (Mình)bị ... (Thế bị động) | |-------|-----|----------------------------|

Cấu trúc này dùng khi người khác làm gì đó (đối với mình) mà mình cảm thấy bức mình, đáng tiếc

- ① 片思いの彼を映画に誘ったが、断られてしまった。
Tôi mời anh ta đi xem phim vậy mà đã bị từ chối.
- ② 後で食べようと思っていたケーキを妹に食べられてしまった。
Cái bánh mà tôi định ăn sau đó đã bị em gái tôi ăn mất.
- ③ ハイキングをしていたら、はちに刺されてしまった。
Khi leo núi tôi đã bị ong chích
- ④ 言葉が足りないと、誤解されてしまうことです。
Không đủ vốn từ vựng, nên đôi lúc bị hiểu nhầm.
- ⑤ 子供に新しい自転車を買ってやった、翌日盗まれてしまった。
Mới mua cho bọn trẻ cái xe đạp mới đó mà ngày hôm sau bị chôm mất.
- ⑥ 高いお金を出して買ったところが、すぐ壊れてしまった。
Vừa mới mua trả giá cao thế mà, lập tức bị hỏng rồi.
- ⑦ 傘を持たないで出かけて雨に降られてしまった。
Đã không mang ô, ra ngoài cái lại bị mưa.
- ⑧ 彼はどろぼうに飛びかかったが、反対にやられてしまった。
Anh ta rượt đuổi tên trộm ấy mà bị chống cự lại.

かたおも 片思い: Yêu đơn phương さそ 誘う: Mời ことわ 断る: Từ chối よくじつ 翌日: Hôm sau đó, sau hôm đó	はち: ong さ 刺す: Chích, đâm ごかい 誤解(する)Hiểu nhầm ぬす 盗む: Trộm
--	--

21.

N	によって、 による、	—Tùy vào N, mà —Theo N, thì —Được bởi —Dựa vào N, mà
---	---------------	---

ことによると／ばあいによると：

ことによると今回の旅行はキャンセルしなければならないかもしれない。

Tùy theo việc mà du lịch lần này có thể phải hủy.

場合によると彼らも応援に来てくれるかもしれない。

Tùy trường hợp mà các bác có thể tới cổ vũ.

V ところによると： theo ~ vừa mới ~

聞いたところによると、最近は飛行機でいく方が電車より安い場合もあるそうですね。

彼の主張するところによると、彼は事件とは関係ないということだ。

祖父の語ったところによると、このあたりには昔古い農家があったということだ。

N によって<原因>

私の不注意な発言によって、彼を傷つけてしまった。

踏切事故によって、電車は 3 時間も遅れました。

ほとんどの会社は不況によって経営が悪化した。

N によって<受身文の動作主>

この建物は有名な建築家によって設計された。

Tòa nhà đó được thiết kế bởi nhà kiến trúc sư nổi tiếng.

その村の家が多くは洪水によって押し流された。

Rất nhiều ngôi nhà của làng đó bị cuốn trôi bởi nước lũ.

地震後、その教会は地域の住民によって再建された。

Sau động đất thì ngôi chùa đó được tái thiết bởi cư dân vùng đó.

N<手段(Phương pháp, cách thức)>

この資料によって多くの事実が明らかになった。

Dựa theo tài liệu này nhiều sự thật trở nên rõ ràng.

彼はその作品によって国内で絶大な人気を得た。

Anh ta nhận được sự hâm mộ cực kỳ lớn nhờ tác phẩm đó

給料をカットすることによって、不況を乗り切ろうとしている。

Cố gắng cắt giảm sự suy thoái kinh tế bằng cách cắt giảm lương hưu.

N によって<よりところ>

この資料によっていままで不明だった多くの点が明らかになった。

行くか行かないかは、あしたの天気によって決めよう。

先生の御指導によってこの作品を完成させることができました。

例によって彼らは夜遅くまで議論を続けた。

Đến khuya rồi mà họ vẫn thảo luận về ví dụ đó.

N によって<場合>

人によって考え方文型辞書249 が違う。

明日は所によって雨が降るそうだ。

22. **N** + ^{たい}に対して・^{たい}に対し・^{たい}に対する **Về việc, Đối với**

Diễn tả ý hướng tới sự việc đó, đáp lại sự việc đó, theo sau là cách nói biểu thị sự tác động nó như hành vi, thái độ hướng vào nó. Cũng sử dụng khi phản đối hoặc đáp ứng lại ý kiến, vấn đề, yêu cầu.

- ① 彼女はだれ^{たい}に対しても親切です。
Cô ấy đối với ai cũng thân thiện cả
- ② 目上の人^{たい}に対しては敬語を使いましょう。
Đối với cấp trên thì cùng dùng thể lịch sự nhé.
- ③ 私費留学生^{しひりゅうがくせい}に対する^{しょうがくきん}奨学金などの援助^{えんじょ}はまだ十分ではないと思う。
Đối với sinh viên du học tự túc thì trợ cấp học bổng thì tôi nghĩ là chưa đủ.
- ④ この病気^{こうかてき}に対する効果的な治療法はまだ見つからない。
Đối với căn bệnh này thì vẫn chưa tìm ra phương pháp trị liệu có hiệu quả
- ⑤ お客様^{しつれい}に対して失礼なことを言ってはいけません。
Đối với khách hàng, cấm nói điều thất lễ
- ⑥ 彼の親切^{かんしや}に対しては、いくら感謝しても足りない。
Đối với lòng tốt của cô ấy, cho dù tôi có cảm tạ bao nhiêu cũng không đủ.
- ⑦ 教師は、どんな学生^つに対してもわけへだてなく付き合う必要がある。
Giáo viên thì đối với mọi học sinh phải không phân biệt đối xử và cần thiết kết bạn
- ⑧ 私の質問^{しつもん}に対して何も答えてくれなかった。
Với câu hỏi của tôi, họ đã không cho tôi được hỏi đáp nào
- ⑨ 彼は女性^{じょせい}に対しては親切に指導してくれる。
Anh ta luôn giải thích ân cần đối với nữ giới

N + 数量詞 + ^{すうりょうし}に対して (数量詞 : Số lượng từ)

- ⑩ 研究員 1 人^{けんきゅういん}に対して年間 40 万円^{ほじょきん}の補助金^{ほじょきん}が与えられる。
Sẽ cân nhắc khoản trợ cấp 40man hằng năm đối với một nhà nghiên cứu.
- ⑪ 学生 20 人^{きょういん}に対して教員一人^{はいち}が配置されている。
1 giáo viên được phân bổ với 20 học sinh
- ⑫ 砂 3 ^{すな}に対して 1 ^{わりあい}の割合^{つち}で土^まを混ぜます。
Trộn theo tỷ lệ 1 phần đất đối với 3 phần cát.
- ⑬ 学生 1 人^{へいべい}に対して 20 平米^{かくほ}のスペースが確保^{かくほ}されている。
Được cam đoan cứ 20 m² trống đối với 1 học sinh

...の^{たい}にたいして

- ⑭ 彼が自民党^{じみんとう}を支持^{しじ}しているのに対して、彼女は共産党^{きょうさんとう}を支援^{しえん}している。
Với anh ta thì ủng hộ đảng dân chủ, cô ta thì ủng hộ đảng cộng sản.
- ⑮ 兄^せが背^せが高い^{たかい}のに対して、弟^{てい}の方はクラスで一番低い。
Anh trai em cao hơn em, em trai em là thấp nhất trong lớp.

Với anh trai thì cao, em trai thì thấp nhất trong lớp

N に対する N

- ①⑥ 私の質問に対する答えはなかなか得られない。
Với câu hỏi của tôi mãi mà không nhận được đáp án.
- ①⑦ 子供に対する親の愛情を量るということができない。
Với con cái thì tình yêu thương của cha mẹ là không thể đo lường được
- ①⑧ 書画に対する造詣が深い。
Đối với thư họa phải hiểu biết sâu

Từ Vựng

めうえ 目上 : Cấp trên	ようきゅう 要求 : Yêu cầu, thỉnh cầu
敬語 : Kính ngữ	がわ 側 : (side) Phía, bên
しひりゅうがくせい 私費留学生 : Sinh viên du học tự túc	かいとう 回答 (する) : Hồi âm
しょうがくきん 奨学金 : Học bổng	あいじょう 愛情 (Ái tình) : Tình yêu, tình cảm
えんじょ 援助 : Trợ cấp	かいほつけいかく 開発計画 : Kế hoạch phát triển/khai thác
こうかてき 効果的 (な) : Có hiệu quả	みんぎょう 民業 : Cư dân
ちりょうほう 治療法 : Phương pháp trị liệu	ふまん 不満 : Phản đối, bất mãn
すな 砂 : Cát	しどう 指導 : Hướng dẫn
つち 土 : Đất	わりあい 割合 : Tỷ lệ

23. Thể thông thường Tính từ な だ + な + ため (に) 、 ～ ～ ; ～ ～ , Bởi vì Danh từ だ + の

Dùng khi nói vì nguyên nhân, lý do mà làm gì đó, gì xảy ra đó. Không sử dụng ý muốn, dự định (たい、つもりだ) ở cuối câu. Nếu trước ために là mệnh đề thì mệnh đề đó phải thể hiện ý chí, không được dùng thể khả năng và thể ない。

- ① 雨のためにハイキングは中止になりました。
Vì mưa nên việc leo núi hoãn rồi
- ② 外国人が増えたため、外国語のパンフレットを作ることになった。
Vì du khách ngoại quốc tăng nên tờ giới thiệu tiếng nước ngoài được làm.
- ③ 事故のため、電車が遅れております。

Vì tai nạn nên tàu bị chậm

- ④ 理由：ABK大学受験のため

Lý do: Vì dự thi trường ABK

N のため<利益>: Lợi ích, điều tốt + のため

- ⑤ みんなのためを思ってやったことだ。
Những việc tôi đã làm đó cũng nghĩ cho mọi người.
- ⑥ こんなにきついことを言うののためだ。
Cũng vì bạn mà nói những lời nghiêm khắc như thế này.
- ⑦ 子供たちのためには自然のある田舎で暮らすほうがいい。
Vì bọn trẻ thì tốt hơn hết là sống ở một miền quê tự nhiên.
- ⑧ 試験試験を受けなかったために、父をすっかり怒らせてしまった。
Vì tôi không dự thi xin việc nên đã bị ba tôi tức giận.

...ために<> Mục đích+ために, (làm gì đó)

- ⑨ 家族のために働いている。
- ⑩ 世界平和のために国際会議が開かれる。
Vì hòa bình thế giới bên mở hội nghị quốc tế.
- ⑪ 家を買うために朝から晩まで働く。
Làm việc từ sáng tới tối để mua nhà.
- ⑫ 入場券を手に入れるために朝早くから並んだ
Xếp hàng từ sáng sớm để lấy được vé vào.
- ⑬ 疲れをいやすためにサウナへ行った。
Tôi đã đi tắm xông hơi để xả tan mệt mỏi
- ⑭ いきんがための仕事。
Làm việc để tồn tại.
- ⑮ 子供を救わんがため命を落とした。
Đánh mất mạng sống vì cứu đứa trẻ

...ため<原因> Nguyên nhân

- ⑯ 事故のために現在5キロの渋滞です。
Vì vụ tai nạn mà hiện tại bị tắc 5 km.
- ⑰ このファストフードのためにすぐに食べられるようにしてあります。
Vì thứ này đồ ăn nhanh nên có thể ăn ngay lập tức được.
- ⑱ 台風がづいているために波が高くなっている。
Vì cơn bão gần tới nên sóng mới trở nên cao lên.
- ⑲ 去年の夏は気温が低かったために、この地方では米は不作だった。
Vì mùa hè năm ngoái nhiệt độ thấp nên vùng này lúa bị mất mùa.

Từ Vựng:

ちゅうし 中止 : Tạm dừng, đình chỉ	ショッピングセンター : Trung tâm mua sắm (shopping center)
かんこうきゃく 観光客 : Khách du lịch	ねあ 値上がり : Tăng giá
じゅけん 受験 : Dự thi	じゅうたい 渋滞 : Tắc nghẽn
おおがた 大型 : Lớn, loại lớn	

24. N₁ につき・について N₂ Cú N₁ là N₂

すうりょうし N+数量詞+につき

① 当スポーツクラブ会員以外の方でも、1回につき2000円で施設をご利用いただけます。

Bất cứ vị nào ngoài nhân viên của câu lạc bộ thể thao này thì sử dụng trang thiết bị cứ 1 lần 2sen

② 今回のチャリティーコンサートは、ハガキ1枚につき2名様までお申し込みいただけます。

Sự kiện từ thiện lần này, cứ mỗi 1 tấm thiệp đăng kí tối đa 2 vị khách.

③ ランニングマシンは予約制で、ご利用はお1人につき30分までとなっております。
Máy chạy hẹn giờ cứ 1 người sử dụng thì hết 30 phút

④ 食費は1人につき2千円かかる。

Tiền ăn cứ 1 người tốn 2 sen

⑤ テニスコートの使用料は1時間につき千円ちょうどいたします。

Xin vui lòng lấy 1sen 1 giờ phí sử dụng sân Tennis.

⑥ 参加者 200 人につき、5 人の随行員がついた。

Cứ 200 người tham gia thì mang theo 5 người

⑦ 車1台について5千円の使用料をちょうどいたします。

Xin vui lòng lấy phí sử dụng 5sen cho một chiếc xe.

⑧ 作業員 5人について1部屋しか割り当てられなかった。

Không thể chia 1 phòng 5 nhân viên được

Từ vựng

<p>^{とう}当～ : ...này</p> <p>^{かいいん}会員:Thành viên</p> <p>^{いがい}以外 :Ngoài ra</p> <p>^{しせつ}施設: Cơ sở, trang thiết bị</p> <p>^{りよう}利用 (する) Sử dụng</p> <p>^{こんかい}今回:Lần này</p>	<p>チャリティー:Charity(từ thiện)</p> <p>ハガキ:Bưu thiếp</p> <p>^{めいさま}名様 :Quý khách(số lượng...)</p> <p>ランニングマシン:running machine(Máy chạy thể dục)</p> <p>^{よやくせい}予約制 : Chế độ hẹn giờ</p>
--	--

25. **V_る/V_た** + **とおりだ** **N_の** **とおり (に)** **Như đã...vậy**

Sử dụng khi nói cái gì đó xảy ra, hiện hữu mà giống như đã nói trước hoặc dự đoán trước.

- ① 今日の映画は本当に面白^{おもしろ}かった。友達が言った**とおりだった**。
*Bộ phim hôm nay thật thú vị, **như bạn tôi đã nói vậy**.*
- ② 初めて見た富士山は私が想像していた**とおりに**きれいだった。
*Lần đầu ngắm núi Phú Sĩ, đẹp **như tôi đã tưởng tượng vậy**.*
- ③ 料理の本に書いてあると**おりに**作ったり、おいしくでした。
*Nấu giống **như cuốn sách về thức ăn này viết**, ngon thật.*
- ④ ミラーさんがおっしゃる**とおりで**す。(＝あなたの意見に賛成です。)
***Như anh Miller đã nói** (Tán thành ý kiến, đồng quan điểm)*
- ⑤ 私の言う**とおりに**繰^く返^{かえ}して言ってください。
*Nhắc lại **như những gì tôi sẽ nói** nhé.*
- ⑥ 先生の奥さんは私が想像していた**とおりの**美人でした。
*Vợ của thầy đẹp **như tôi đã tưởng tượng vậy**.*

そうぞう 想像(する) : Tưởng tượng さんせい 賛成 : Tán Thành 繰り返す = もう一度 :	たいそう 体操 : Bài tập thể dục すす 進む : Tiến triển よそう 予想 : Suy tính
---	---

Ngoài ra ta còn có cấu trúc tương đương:

[N+どおり (に) ～] Nghĩa là: ～ giống như N

Ví dụ:

今日は予定どおりに仕事が進んだ。Hôm nay công việc tiến triển như dự định vậy.
 あいちゃんとじゅんくんが結婚するそうだ。やっぱり私の予想どおりだった。

26. **N** + { とお
を通して つう
を通じて } **THÔNG QUA N**

Sử dụng khi làm một cái gì đó mà không trực tiếp, thông qua người khác, cách thức khác, sự việc khác.

① 現在はインターネットを**通**して、すぐに世界中にニュースが広まる。

*Ngày nay **thông qua internet**, tin tức lập tức được lan truyền khắp thế giới.*

② 私たちは読書を**通**して、色々な人の考え方を知ることができます。

*Chúng ta **thông qua việc đọc sách** có thể biết được cách suy nghĩ của nhiều người*

③ 取材は、弁護士を**通**して申し込んでください。

*Việc thu thập dữ liệu thì hãy yêu cầu **thông qua luật sư***

④ 私は海外留学の経験を**通**じて多くのことを学んだ。

*Tôi đã **thông qua những kinh nghiệm du học** và học được nhiều thứ*

⑤ 私たちは友人を**通**して知り合いになった。

*Chúng tôi quen nhau **thông qua một người bạn***

⑥ 実験を**通**して得られた結果しか信用できない。

***Thông qua thí nghiệm**, chỉ có thể tin tưởng được kết quả đã thu được thôi*

⑦ A 社は B 社を**通**じて C 社とも提携関係にある。

- ⑧ 我々は体験ばかりでなく書物を**通して**様々な知識を得ることができる。
- ⑨ 5 年間の文通を**通して**、二人は恋を実らせた。
- ⑩ 今日では、マスメディアを**通しで**来事を知ることができる。

げんざい 現在：Hiện tại	われわれ 我々：Chúng tôi, chúng ta
ひろ 広まる：Lan truyền rộng	たいけん 体験：sự trải nghiệm
どくしょ 読書：Việc đọc sách	しょもつ 書物：sách vở
しゅざい 取材：Thu thập dữ liệu	さまざま 様々：đa dạng
しんよう 信用：Tin tưởng	ちしき 知識：kiến thức

27. ⑨+ **のように** NHƯ LÀ~ **のような + ⑨**

Sử dụng khi nói về một ví dụ điển hình để làm rõ ý của người nói.

- ① 1 インフルエンザ**のような**ほかの人にうつる病気になったら、治るまで学校へはいけないことになっている。

*Nếu mà bị những bệnh lây sang người khác **như là cúm**, thì cho tới lúc khỏi không được tới trường.*

- ② 我々**のような**プロのスポーツ選手には食事も練習と同じぐらい大切です。

*Với những vận động viên chuyên nghiệp **như chúng tôi** thì bữa ăn cũng quan trọng phỏng chừng như việc luyện tập vậy.*

- ③ 梅雨**のように**雨の多い季節が洗濯物乾かなく困りました。

*Mùa mà mưa nhiều **như mùa mưa** thì đồ không khô được, thật khó khăn.*

- ④ 退院したばかりなので、テニス**のように**激しいスポーツはまだできません。

*Vì vừa mới xuất viện nên cậu chưa thể chơi những môn thể thao mạnh **như tennis** được.*

- ⑤ 君はバラ**のように**美しいね。

*Em đẹp **như là hoa hồng** vậy*

- ⑥ 先生は30に近いのに、高校生**のように**見える。Thầy gần 30 rồi mà trông **như học sinh cấp 3** nhỉ.

- ⑦ A **さんのように**遊んでばかりいてはだめだ。

- ⑧ 5 月なのに真夏**のように**暑い。

*Tháng 5 mà nóng **như giữa mùa hè** vậy*

- ⑨ 極楽^{ごくらく}にでもいるかのような幸せな気分だ。

Cảm thấy hạnh phúc giống như đang ở trên thiên đường vậy

- ⑩ 風邪をひいたときは、みかんのようなビタミン C を多く含む果物を食べるという。

Chú ý: Trong hội thoại với bạn bè ta có thể dùng みたい để thay thế.

N + みたい

ピアノ^{ピアノ}みたいに大きくて重いものがあると、引っ越しが大変だね。

Có cái đồ nặng và to như cái piano này việc chuyển nhà thật vất vả

キュウリやトマト^{きゅうり}みたいな夏野菜^{なつやさい}は育てやすいそうだ。

Rau mùa hè như dưa chuột với cà chua thì dễ trồng

冬に沖縄^{おきなわ}みたいな暖かいところに旅行に行きたいです。

うつる : Lây nhiễm	はげ 激しい : Hối hả, dồn dập
なお 治る : Lành (bệnh)	よ 世 : Thời kỳ
プロ : Prồ, professional, chuyên nghiệp	だいとし 大都市 : Đô thị lớn
せんしゅ 選手 : Vận động viên	トンカツ : Thịt heo quay
きせつ 季節 : Mùa	まなつ 真夏 : Giữa mùa hè
かわ 乾く : Khô	ひこ 引っ越し : Chuyển nhà
トマト : Cà chua	キュウリ : Dưa chuột

28. N + によれば THEO NHƯ ~(N) によると

Sử dụng khi muốn nói là thông tin, ý kiến mình muốn nói có từ đâu, do đâu, phần cuối của câu thường là mẫu そうだ hay là ということだ (Xem bài 22)

- ① 最近の調査によれば、病気ではないが不健康な人が増えているそうだ。

Gần đây, theo điều tra những người không bị bệnh đi nữa thì cũng không khỏe hình như đang tăng lên.

② 今朝の天気予報によると、今週はずっと晴れるそうです。

Theo dự báo thời tiết sáng nay thì hình như tuần này nắng suốt.

③ 観光ガイドブックによれば、この町では毎週日曜日に朝市が開かれるらし

Theo cuốn hướng dẫn tham quan thì thị trấn này hình như có chợ sáng vào chủ nhật hàng tuần.

④ この記録によれば、その城が完成したのは 11 世紀末のことだ。

Theo ghi chép, lâu đài đó được hoàn thành vào cuối thế kỷ 11.

<p>ちょうさ 調査 : Điều tra</p> <p>ふけんこう 不健康 : Không được khỏe</p> <p>かんこう 観光 : Tham quan, du lịch</p> <p>あさいち 朝市 : Chợ sáng</p> <p>らしい : Hình như (=よう)</p> <p>けいじばん 掲示板 : Bảng thông báo, bảng tin</p> <p>しょうてんがい 商店街 : Khu vực mua sắm</p> <p>しゃ わが社 : Công ty của tôi</p> <p>どうにゅう 導入 (する) : áp dụng, đưa vào sd</p>	<p>たんしゅく 短縮 : Rút ngắn</p> <p>アンケート : bảng điều tra xã hội học</p> <p>りようしゃ 利用者 : Người sử dụng (user)</p> <p>ひじょう 非常 (な) : Cực kỳ, hết sức</p> <p>まんぞく 満足 (する) : HÀi lòng</p> <p>きろく 記録 : Ghi chép</p> <p>しろ 城 : Lâu đài</p> <p>せいきすえ ~世紀末:Cuối thế kỉ~</p> <p>こっとうひん 骨董品</p>
--	--

29. THỂ THÔNG THƯỜNG + と言うことだ。 とのことだ。

Truyền đạt lại thông tin mình đã tiếp nhận được từ trước sau đó nói lại, trình bày lại cho người nghe. とのことだ cứng hơn và thường dùng trong văn viết.

① ニュースでは、今年は水不足心配はないと言うことです。

Ở trên báo có nói năm nay không cần lo việc thiếu nước nữa.

② 部長によると、今年の新入社員の数は去年の倍だと言うことです

Theo trưởng phòng, năm nay số lượng nhân viên mới sẽ tăng gấp 2 lần năm ngoái.

- ③ 高橋^{たかはし}さんから電話がありました。またあとで電話するとのことだ
Có điện thoại từ ông takahashi đó, ông bảo ông sẽ gọi lại sau
- ④ お孫さんがお生まれになったとのこと、おめでとうございます
Nghe nói ông mới có cháu à, chúc mừng nhé.
- ⑤ 山田さんから電話があつたのですが、約束の時間に少し遅れるということだ。
Có điện thoại từ ông Yamada bảo là ông tới muộn cuộc hẹn một chút
- ⑥ 近くにいた人の話によると、トラックから急に荷物が落ちたと言うことだ。
Có người ở gần đó bảo là đồ trên xe tải đột nhiên rơi xuống.
- ⑦ 結局、世の中は万事金で決まるということだよ。
- ⑧ 最初のオリンピックがアテネだったということは今まで知らなかった。

X ということですね。Còn được dùng để nhắc lại ý nói của đối phương khi mình muốn xác nhận lại nội dung:

A: 部長に 30 分ほど遅れると伝えていただけませんか。

B: はい、分かりました。30 分ほど遅れるということですね。

<p>(水) ^{ぶそく} 不足 : Không đủ (nước)</p> <p>^{しんにゅうしゃいん} 新入社員 : Nhân viên mới</p> <p>^{ばい} 倍 : Gấp đôi</p> <p>^{よ なか} 世の中 : Trong cuộc sống</p> <p>^{いじょう} 異常 : Bất thường</p>	<p>お孫さん : Cháu</p> <p>(が) ^う 生まれる : Được sinh ra</p> <p>^{いじょう} 異常 : Bất thường</p> <p>^{けっきょく} 結局 : Rốt cục, sau cùng</p> <p>^{ばんじ} 万事 : Mọi việc</p>
--	--

について (も・は)

30. N +

についての + N

Về ~

Sử dụng khi trình bày nội dung lấy làm chủ đề, đề tài, suy nghĩ hoặc điều tra.

- ① 兄は大学院で、アジアの経済**について**研究している。
Ở trường, anh trai tôi nghiên cứu về kinh tế Á Châu.
- ② 今年度の求人情報**については**、ホームページにごらんください。
Về thông tin tuyển dụng năm nay thì hãy xem trên trang chủ nhé.
- ③ 部屋を借りるときは安全面**についても**確認したほうがいいです。
Lúc mượn nhà thì xác nhận trước về độ an toàn thì tốt hơn.
- ④ そのこと**について**、私は何も知りませんでした。
Về việc này thì tôi không biết gì cả.
- ⑤ 農村の生活様式**について**調べている。
Tôi đang tìm hiểu về cách sống của vùng nông thôn
- ⑥ その点**については**全面的に賛成はできない。
Về vấn đề (điểm) đó thì không thể tán thành hoàn toàn được
- ⑦ 事故の原因**について**究明する
Điều tra về nguyên nhân vụ tai nạn
- ⑧ 将来**についての**夢を語った。
Kể lại giấc mơ về tương lai

きゅうじん

求人：Tuyển dụng

ホームページ：(home pages) Trang chủ

あんぜんめん

安全面：Độ an toàn

かくにん

確認：Xác nhận

せいかつようしき

生活様式：the way of life, cách sống

ぜんめんてき

全面的に：Hoàn toàn

かた

語る：Kể lại

サポートセンター：Support center(Trung tâm hỗ trợ(bảo hành))

けいえい

経営：kinh doanh, quản lý

ほうしん

方針：Phương châm

しどう

指導：Sự chỉ đạo

共通：Thông thường

のうそん

農村：Nông thôn, vùng thôn quê

	さんせい 賛成: Tán thành きゅうめい 究明 (する) : Điều tra, nghiên cứu
--	--

かんり 管理 (する) : Quản lý だいじこ 大事故: Tại nạn nghiêm trọng しじ 指示: Sự hướng dẫn, chỉ thị すす 進める: Thúc đẩy, tiến triển ほんじつ 本日: Hôm nay はつぱい 発売 (する) : Bán ra, bày bán けつまつ 結末: Phần cuối, cuối cùng バレンタインデー: Ngày Valentine (を) うわまわ (を) 上回る: Vượt qua てつく 手作り (N) : Thủ Công 人間関係: Mối quan hệ của con người かいとう 回答: Hồi âm せだい 世代: Thế hệ たいちょう 体調: Tình trạng cơ thể めいわく 迷惑 (する) : Làm phiền	うまくいかない: Lỡ, không đúng kế hoạch たんとうしや 担当者: Người phụ trách りゅうこう 流行 (する) đang thịnh hành(mốt), đang lan truyền(bệnh) マスク: mask (khẩu trang) こくさい 国際会議: Hội nghị quốc tế そふ そぼ 祖父: Ông <=> 祖母: Bà よそう 予想 (する) : Dự báo おく 贈る: Tặng アンケート: Bảng điều tra xã hội học ぎり 義理: Nghĩa vụ, bốn phận しょくば 職場: Chỗ làm, văn phòng làm việc だんし 男子: Nam, đàn ông (が) ちが (が) 違う (V) Khác nhau (を) かいしょう (を) 解消: Tiêu hủy, phá hủy
--	---

33. Thể quá khứ rút gọn (... た) + っけ ~Nhĩ/Ta

N/A(な)	日本だっけ・日本だったっけ きれいだっけ・きれいだったっけ
A(い)	高かったけ、細かかったっけ
V	読んだっけ、食べたっけ

Sử dụng khi nói nội dung mà mình nghi ngờ, không rõ hay đã nghe rồi, biết rồi nhưng quên mất. Mang ý phân vân, tự vấn.

① クリーニング屋何時までだっけ。

*Tiệm giặt ủi làm việc tới **mấy giờ ta...**?*

② そのケーキどうしたの？今日、誰かの誕生日だっけ。

*Cái bánh đó là sao nhỉ? **Sinh nhật ai à ta...**?*

③ A: お帰りなさい。あれ、買ってきてくれた。

Về rồi đó à, mà này, mua cho mình rồi chứ?

B: え？何か頼まれたっけ。

*Gì cơ, Mình **được nhờ cái gì à ta...**?*

④ A: あの店、ディナーだと高いんだっけ。

*Cửa hàng đó **đắt lắm phải không ta...**?*

B: クーポンけんがあるから、大丈夫だよ。

Có phiếu giảm giá mà, yên tâm đi.

⑤ A: あれ？これいつ買ったんだっけ。Này, cái này **mua bao giờ ta...**?

B: 先週、私が買ってきたのよ。Tuần trước, tôi mua mang tới đó mà.

⑥ あの人、ミレーさんだ(った)っけ？

⑦ 君、これ^{きら}嫌いだ(った)っけ？

⑧ この前の日曜日、寒かったっけ？

⑨ もう手紙出したっけ？

⑩ 明日田中さんも来るんだっけ？

⑪ しまった！今日は宿題を^{ていしゅつ}提出する日じゃなかったっけ。

Câu chuyện đã biết trong quá khứ mà cho dù nói về chuyện ở hiện tại và tương lai thì cũng dùng thể quá khứ rút gọn.

今週のテスト、来週の月曜日**だった**っけ。Bài test tuần này, thứ hai tuần sau phải không ta.

電池、どこに入れてありましたっけ。Cục pin mình bỏ vào đâu ta...

34. Thể Q.khứ rút gọn (～た) + りして KHÔNG CHỪNG～

Mang cùng nghĩa với **かもしれません**, nghĩa là **có lẽ, không chừng** nhưng được dùng trong trường hợp là **bạn bè thân thích**, mang nghĩa không hài lòng, không muốn như vậy.

Khi nói về sự việc có lẽ đang xảy ra V_て+たりして…。

① A: さとうさんまだ来ないね。 *Anh sato chưa đến nhỉ?*

B: もしかして寝てたりして…。 *Có lẽ không chừng đang ngủ*

② A: これいくらかな。 *Cái này khoảng bao nhiêu nhỉ*

B: すごい高かったりして…。 *Có lẽ rất đắt đó*

③ A: ねえ、あのサンダラスの人、カッコいいよね。

Này, người cưỡi ngựa kia phong độ nhỉ

B: 芸能人だったりして…。

Không chừng là người biểu diễn đó

④ A: 変だね、まだだれも来てないよ。

Lạ nhỉ, sao chưa ai tới cả nhỉ

B: 約束、あしただったりして。

Không chừng cuộc hẹn ngày mai

⑤ A: 山田さん、遅いわね。 *Yamada chậm nhỉ*

B: ひとりだけ先に行ったりして。 *Không chừng đi trước một mình rồi cũng nên*

ぐあい 具合 : Trạng thái, tình trạng クリーニング : Giặt ủi ディナー : (dinner) bữa tối	けん クーポン券 : Phiếu trúng thưởng, vé げいのうじん 芸能人 : Nghệ sĩ, người biểu diễn
---	--

35. たって : Sử dụng giống nghĩa với ても : CHO DÙ

V_た	+ って	V_ないくた	+ って
A_い くた		A_いなくなた	
A_な+だ		A_なじゃなくなた	
N+だ		N+じゃなくなた	

- ① お金持ち**だって**、幸せじゃない人もいます。
Cho dù có giàu, thì vẫn có những người không hạnh phúc
- ② 病院に行っ**た**って、すぐには治らないよ。
Dù đi bệnh viện thì cũng không thể lập tức khỏe ra được
- ③ 悲しく**た**って、さびしく**た**って、絶対泣かない。
Dù có buồn, có cô đơn cũng không khóc
- ④ まだ若いので、一晩ぐらい寝なく**た**って大丈夫です。
Vì còn trẻ nên dù có thức đêm cũng không sao
- ⑤ そんなこと、し**た**ってむだだ。
Việc như này dù có làm thì cũng vô ích thôi
- ⑥ ここから呼ん**だ**って、聞こえないだろう。
Dù có gọi từ đây thì có lẽ cũng không nghe được đâu

36.

Thể thông thường

N だ・A な

+ **に決まってる** : **CHẮC CHẮN LÀ~**

Dùng khi muốn nhấn mạnh chắc chắn là~, nhất định là~ ~không thể khác được.

- ① A: かわい犬。チョコレートあげてもいいかな。
Con cún dễ thương quá, em cho nó Socola được không nhỉ...
 B: え、犬にチョコ? だめに**決まってる**じゃない!
*Ê, Socola cho chó, **chắc chắn là** không được rồi!*
- ② あのチームは今年も最下位に**決まってる**よ。
*Đội đó **nhất định** năm nay cũng chót bảng mà xem.*
- ③ A: おばあちゃん、プレゼント、喜んでくれるかなあ?
Mama, món quà, có vui không ạ.
 B: A ちゃんが選んだんだから、喜ぶに**きまってる**よ。
*A chan chọn nên **nhất định** là vui rồi.*
- ④ 自分がリーダーになればみんなついてくるに**決まっている**だって?
*Bản thân trở thành leader thì **chắc chắn** sẽ được mọi người ủng hộ.*
- ⑤ きっと彼も参加したがるに**決まっている**。
*Cuối cùng rồi **nhất định** anh ta cũng muốn tham gia.*

⑥ そんなことを言ったら彼女が気を悪くするに**決まっている**じゃないか。

*Nếu nói điều đó, **nhất định** cô ấy sẽ bị xúc phạm đúng không?*

⑦ A : 田辺さん、ちゃんと時間に間に合ったかしら。

B : 30 分も遅く出ていったのだから、遅刻したに**決まっている**じゃないの。

*Đi ra khỏi chậm 30 phút nên **nhất định** là bị muộn giờ rồi.*

⑧ 高いより安い方がいいに**決まっている**。

Chắc chắn là rẻ thì hơn đắt rồi

<p>ゆうしょう 優勝 : Vô địch</p> <p>ひとばん 一晚 : Cả đêm</p> <p>せいかく 性格 : Tính cách</p> <p>あやま 謝る : Xin lỗi</p>	<p>なかなお 仲直り : Hòa giải</p> <p>さいかい 最下位 : Vị trí chót</p> <p>よろこ 喜ぶ : Vui sướng (được làm gì)</p> <p>きわる 気を悪くする : bị xúc phạm</p>
--	--

37. Thể thông thường + **じゃない**

- Sử dụng khi mà người nghe cũng biết điều đó hoặc bạn nghĩ người nghe cũng đồng ý kiến với bạn.

- Hoặc là diễn tả sự chê trách, hoặc cảm giác bất ngờ, ngạc nhiên khi phát hiện ra vấn đề gì đó.

…**じゃないか**<確認> **Xác nhận/khẳng định**

① A : 今度のクラス会、どこです？

Hội lớp lần tới, ở đâu đây nhỉ?

B : レストラン ABK、広くて、交通の便もいい**じゃない**。あそこがいいよ。

*Nhà hàng ABK ấy, vừa rộng, giao thông lại tiện nữa **đúng không**, ở đó được đó.*

② A : 郵便局どこ？*ゆうびんきょく* 郵便局どこ？*Bưu điện ở đâu?*

B : あそこに映画館がある**じゃないか**。あのとなりだよ。

*ở đằng kia có rạp chiếu phim **đúng không**, gần đó đó.*

③ ほら、覚えていないかな。同じクラスに加藤って子がいた**じゃないか**。

…じゃないか<驚^{おどろ}き・発見^{はっけん}> Sự ngạc nhiên, phát hiện.

- ① A: B さん、すごい！歌下手だって言うけど、上手じゃない。

Anh B, tuyệt vời nha, anh nói là hát dở mà sao hay quá vậy.

B: この歌だけね。一生懸命練習したの。

Chỉ bài này thôi mà, Vì chăm chỉ luyện tập thôi.

- ② A: 駅前に新しいコンビニができたじゃないですか。今、おにぎりが全部 50 円
割り引^びきなんですよ。

Trước nhà ga có conbini mới xây phải không? Bây giờ, cơm nắm toàn bộ giảm giá 50
yên đó.

B: へえ、そうですか。

- ③ すごいじゃないか。大発見だね。

Giỏi ghê..., một phát hiện to lớn đó.

- ④ なんだ、山田君じゃないか。どうしたんだ。こんな所で。

Gì vậy, có phải là yamada kurn không. Sao vậy, sao lại ở đây?

…じゃないか<非難^{ひなん}> Trách móc

- ① A: あ！ 行けない！ 電話する忘れた。

Á! Không đi được rồi! Quên gọi điện thoại rồi

B: だめじゃない。ちゃんと連絡しなきゃ。

Không ăn thua rồi! Phải liên lạc cho đàng hoàng chứ.

- ② どうしたんだ。遅かったじゃないか。Làm gì vậy, Bị muộn à?

- ③ 約束は守ってくれなきゃ困るじゃないか。Lời hứa là phải tuân thủ, rắc rối à?

<p>かくにん 確認: Xác nhận</p> <p>便: Sự tiện lợi</p> <p>おにぎり: Cơm nắm</p>	<p>わりび 割引き : Giảm giá</p> <p>だいはっけん 大発見: Phát hiện to lớn</p>
---	---

38. N + って って=は

って thay cho は trong một số trường hợp thể hiện cảm xúc thân thiện, cảm mến, dùng với bạn bè, người dưới. (Xem lại bài 11)

- ① 山田さんって親切よね。
- ② これってただでもらってもいいの？
- ③ ディズニーランドってどこにあるか知ってる？
- ④ リンさんっていつ帰国するんだっけ。

39. Thể thông thường + みたい (だ) HÌNH NHƯ=よう な__TT だ・N だ

- ① なんか疲れているみたいだけど、仕事忙しいの？
Có chuyện gì mà trông có vẻ mệt mỏi vậy? Công việc bận bịu à?
勤務地が変わって通勤が大変なんだ。
Sau khi chuyển địa điểm làm việc, việc đi lại rất vất vả
- ② 新しくできた美術館、人気あるみたいだね。もう行った？
Bảo tàng mỹ thuật vừa xây xong có vẻ rất đông người, anh đi thử chưa?
うん、素敵^えな絵たくさんあったよ。
Ừm, Có nhiều tranh đẹp lắm.
- ③ となりのお嬢さん、今日成人式みたいよ、きれいな着物着て出ていったから
Cô bé đó hình như hôm nay làm lễ trưởng thành thì phải, Vì thấy thay bộ kimono đẹp sau đó ra ngoài rồi.
- ④ ようやく梅雨明けしたみたいね。これから暑くなるね。
Dường như mùa mưa vừa đi qua rồi nhỉ, từ bây giờ trời sẽ nóng lên nhỉ.
- ⑤ 私、どこかで財布落としたみたいだ。いくら探^{さが}してもないのよ。
Hình như tôi đánh rơi ví ở đâu đó, Tìm bao nhiêu rồi mà cũng không ra.
- ⑥ 彼は私に腹が立っているみたいなの？
Anh ta hình như giận tôi thì phải.
- ⑦ なんか焦げるみたいだ。^{〜ん}変な匂いがする。
Hình như cái gì bị cháy, có mùi lạ.
- ⑧ 山本さん怒っていたでしょう？うん、すごく怒ってるみたいだった。

Ông yamamo đang giận, phải không? Ừm, **Có vẻ** rất giận thì phải.

<p>勤務地 : Địa điểm làm việc</p> <p>美術館: Bảo tàng mỹ thuật</p> <p>素敵: đẹp</p> <p>お嬢さん : Chỉ người con gái của gia đình có địa vị/giàu có</p> <p>成人式: Lễ trưởng thành</p> <p>腹が立つ : Buồn bực, giận</p> <p>ようやく : Vừa kịp/ Sau cùng</p> <p>(が) 明けた : Đi qua, hết.</p>	<p>焦げる : Bị cháy</p> <p>匂いがする : Có mùi</p> <p>怒る : Giận</p> <p>日当たりがいい・悪い : Sáng sủa, không sáng sủa</p> <p>食中毒 : Ngộ độc thực phẩm</p> <p>後任 : Người kế nhiệm</p> <p>支社 : Chi nhánh công ty</p> <p>空き地 : Khu đất trống</p> <p>高層 : Cao tầng</p>
---	--

40. Thể điều kiện (ば) + よかった Nếu ...thì hay(tốt) rồi.

Nhắc lại thể điều kiện

Động từ	Nhóm 1	bỏ ます đổi âm cuối sang hàng え, rồi thêm ば	<p>読みます→読めば</p> <p>買います→買えば</p>
	Nhóm 2	bỏ ます thêm れば	<p>食べます→食べれば</p> <p>見ます→見れば</p>
	Nhóm 3	きます→くれば、	します→すれば
Tính từ い	Bỏ い thêm ければ		<p>高い→高ければ</p> <p>おいしい→おいしければ</p>
N/Tính từ な	Bỏ な thêm なら		<p>簡単な→簡単なら</p> <p>スポーツ→スポーツなら</p>

Thể phủ định

V_ない+なければ	食べなければ
-----------	--------

Tính Từ 高くなければ	高くなければ
Tính Từ 簡単じゃなければ	簡単じゃなければ
Danh từ 夏じゃなければ	夏じゃなければ

Không dùng thể điều kiện ば khi, mệnh đề sau ば chỉ yêu cầu, mệnh lệnh, xin phép, khuyên nhủ.

風をひけば、この薬を	飲みなさい。
	飲んでください。
	飲もう。
	飲んでみる。
	飲みませんか。
	飲んでもいいです。
	飲まなければならない。

Sử dụng khi nhận ra, hối hận vì mình đã không làm, làm gì đó, hoặc cảm thấy tiếc vì người khác đã không làm gì đó.

- ① A: わあ、富士山がとってもきれい。
Woa, núi phú sĩ đẹp quá!
B: 本当！カメラをもってくればよかったね。
Đúng vậy! **Nếu mang** máy ảnh theo **thì hay rồi nhĩ**.
- ② 急いでいたから、タクシーに乗ったんだけど、乗らなければよかったよ。電車より時間がかかっちゃった。
Vì vội nên tôi đã đi taxi, nhưng **nếu không đi thì hay rồi**, tốn thời gian hơn tàu điện
- ③ このかばん、機内持ち込むだめだって、もうちょっと小さければよかったんだけど…。
Cái cặp này, không bỏ vừa bên trong máy bay được, **nếu nhỏ hơn một chút thì tốt rồi**.
- ④ 遅刻してしまった、もっと早く家に出ればよかった。
Tôi đã bị muộn giờ, **nếu ra khỏi nhà sớm hơn thì hay rồi**.
- ⑤ 彼女に私の感情と言えよかった。

Nếu như tôi nói tình cảm của mình cho cô ấy **thì** hay rồi.

- ⑥ このケーキが腐れてしまった、昨夜食べればよかった。

*Cái bánh này bị thiu mất rồi, tối qua **nếu** ăn **thì** tốt rồi.*

41. V_て / N + ばかり CHỈ TOÀN ~ / CỨ ~ SUỐT

V_て+ばかりいる・V_ているばかり

- ① 最近雨**ばかり**で、洗濯物が乾かなくて困っている。

*Gần đây **cứ** mưa **suốt**, đồ không khô cho, gay go thật*

- ② ゲーム**ばかり**していると、目が悪くなりますよ。

***Cứ** chơi game **suốt** rồi mắt kém ra đó.*

- ③ 逃げて**ばかり**じゃ勝てないぞ。攻めていけ！

***Cứ** chạy miết vậy sao mà thắng được, tấn công đi.*

- ④ あの子はいたずら好きで、皆を困らせて**ばかり**いる。

*Đứa bé đó thích nghịch ngợm, **chỉ toàn** làm mọi người khó xử.*

- ⑤ 土曜日になるとごろごろ寝て**ばかり**いる。

***Cứ** tới ngày thứ 7 là **toàn** nằm với ngủ.*

- ⑥ 遊んで**ばかり**いないで、勉強しなさい。

*Đừng **chỉ** chơi **suốt** vậy, học bài đi*

- ⑦ 食べて**ばかり**いると太りますよ。

***Chỉ** ăn **suốt** vậy rồi béo ra cho coi*

- ⑧ 母は朝から怒って**ばかり**いる。

*Mama từ sáng sớm **cứ** giận hoài.*

- ⑨ 僕が授業をさぼって**ばかり**いるみたいに聞こえるじゃないか。

*Tôi có nghe là chú hình như **cứ** trốn tiết hoài đúng không?*

- ⑩ 彼は大学へ行っても部室でギターの練習**ばかり**している。

*Anh ta dù lên đại học rồi mà **cứ** tập guitar hoài trong phòng.*

- ⑪ 日は朝から失敗**ばかり**している。

*Ngày mà từ sáng **chỉ toàn** là thất bại.*

- ⑫ このごろ、夜遅くへんな電話**ばかり**かかってくる。

*Giờ này, vào tối muộn tôi **cứ** nhận cuộc gọi lạ **suốt**.*

⑬ うちの子はまんがばかり読んでいる。

Bé nhà tôi chỉ đọc truyện tranh miết thôi

⑭ 彼はいつも文句ばかり言っている。

Anh ta lúc nào cũng nói lời phàn nàn cả

⑮ 6月に入ってから、毎日瞞ばかりだ。

⑯ 父は末っ子にばかり甘い。

⑰ この店の材料は厳選されたものばかりで、いずれも最高級品だ。

<small>りろん</small> 理論: Lý luận, lý thuyết	<small>こうりゅう</small> 交流: Giao lưu
<small>たんい と</small> 単位を取り: Đặt tín chỉ(môn học)	<small>かんじょう</small> 感情: Tình cảm
<small>せ</small> 攻める: Tấn công	くされる: Bị thiu、 <small>ゆうべ</small> 昨夜: Tối qua
おしゃべり: Lải lời	<small>かわ</small> 乾く: Khô
<small>まわ</small> お巡りさん: Cảnh sát	<small>まいご</small> 迷子: Đứa bé lạc
<small>きない</small> 機内: Bên trong máy bay	いたずら: Nghịch ngợm
<small>も こ</small> 持ち込む: Đưa vào trong, mang vào	うちの子: Bé nhà tôi
	<small>すえ こ</small> 末っ子: Con út

42. (Xem lại bài 27) NHƯ LÀ~ (So sánh)

N+の	ようだ
V_る・V_た	ように
V_ている	ような+N

Ở bài 27 chúng ta đã sử dụng cấu trúc tương tự nhưng chỉ giới hạn cho danh từ (N) dùng để trình bày một ví dụ (Như gì đó) để làm rõ luận điểm truyền đạt, trong bài này mục đích dùng cũng giống thế nhưng chúng ta có thể dùng để so sánh như làm gì đó(Động từ) thay cho danh từ.

① あのえんぴつのような形をしている建物は、電話会社のビルです。

Tòa nhà đang xây hình giống cây bút chì kia là toàn nhà của công ty viễn thông.

- ② わが社の新しいロボットはまるで人間の**ように**手足が自由に動きます。
Con robot của công ty tôi tự chuyển động giống như là con người vậy
- ③ あの二人が話していると、まるでけんかをして**いるように**聞こえる。
Hai người kia nói chuyện mà nghe cứ như là đang cãi nhau vậy
- ④ 今日は宿題が山**のように**たくさんある。
Hôm nay bài tập về nhà nhiều như núi vậy
- ⑤ 夕方になって半額セールが始まると、お弁当は飛ぶ**ように**売れた、あっという間になくなってしまった。
Đến chiều bắt đầu bán giảm giá 1 nửa, Cơm hộp bán như bay vậy, loáng một cái đã bán hết rồi.
- ⑥ 不思議なものを見た**ような**気がする。
Có linh cảm như nhìn thấy thứ gì đó kì bí.
- ⑦ 全然出席せずに試験だけ受ける**ような**学生もいる。
Có những sinh viên như là không tham gia kì thi vậy.
- ⑧ 彼はあなたが**思っているような**人ではない。
Anh ta không phải là người như bạn nghĩ đâu
- ⑨ あなたがおっしゃっていた**ように**、彼は本当に素敵の方ですね。
Anh ta đúng thật là người tuyệt vời như mà đã nói vậy.
- ⑩ 彼は賛成**しているように**見えるが、本当のところはわからない。
Anh ta trông như là tán thành nhưng sự thực thì tôi không biết.
- ⑪ この雪はまるで綿**のよう**です。
Đám mây kia cứ như sợi bông vậy.
- ⑫ 彼女の心は氷**のよう**に冷たい。
Trái tim cô ấy lạnh như băng vậy.

Trong giao tiếp với bạn bè thì cấu trúc **みたい** được sử dụng thay cho.

N	みたい(だ)
V_る・V_た	みたいに
V_ている	みたいな+N

- ① A: 山田先生って厳しいけど私たちのこと本当に心配してくれるよね。
Ông thầy yamada nghiêm khắc nhưng thực sự lo lắng cho những việc chúng tôi

B: そうそう、ちょっとお父さん**みたい**。

Vậy à, Gần như một ông bố ấy

- ② A: 生まれたばかりの赤ちゃんって、猿**みたい**だね。

Em bé vừa mới sinh ra thì giống như chú khỉ vậy nhỉ

B: そんなことないよ。うちの子はかわいかった。

Không giống thế đâu, em bé nhà tôi dễ thương lắm.

- ③ わあ、すごい汗だね。シャワーを浴びた**みたい**。

Woa, mồ hôi nhiều nhỉ, như đã tắm vậy.

- ④ この菓は、チョコレート**みたいな**味がする。

Thuốc này vị như socola

- ⑤ 竹下さんって、あの学生**みたいな**人でしょ？

Anh Takeshita là người giống như sinh viên kia phải không?

- ⑥ 飛行機**みたいな**形の雲が浮かんでいる。

Đám mây đang trôi hình dáng như máy bay vậy

- ⑦ すごい風だ。まるで台風**みたい**だ。

Gió mạnh quá, Cứ y như bão.

- ⑧ その地方の方言に慣れるまでは、まるで外国語を聞いている**みたい**だった。

Cho tới khi quen với tiếng địa phương đây, Cứ như là đang nghe tiếng nước ngoài vậy.

- ⑨ この服は、買って何年にもなるが、新品**みたいに**きれいだ。

- ⑩ こんなにうまいコーヒーが、二杯 100 円だなんて、ただ**みたいに**安いね。

まるで : Cứ y như là (Khi đi cùng với cấu trúc này)	はんがく 半額 : Nửa giá
まるで+S1+のように・・・+S2 : S2 giống y như S1 vậy	い ま あつと言う間に: Loáng một cái, chớp mắt cái
ファッションモデル: Fashion model (Mô đen thời trang)	わた 綿: Sợi bông
せいかく 正確(な) : Chính xác	こおり 氷 : Băng
まなつ 真夏 : Giữa mùa hè	たいそう 体操: Môn thể dục
たいちょうかんり 体調管理 : Giữ gìn sức khỏe	さる 猿: Con khỉ
	あせ 汗: Mồ hôi
	う 浮かぶ : Bay, trôi nổi

43. ㊶はもちろん+㊷も KHÔNG NHỮNG N1 MÀ CÒN N2...

- ① ^{やまがた}山形はスキーはもちろん、温泉もいいのでたいへん人気がある。

Vì ở Yamagata **không những** trượt tuyết mà tắm suối nước nóng **cũng** rất tuyệt, nên có rất nhiều người ưa thích.

- ② この店、ラーメンはもちろん、ギョーザもおいしいと評判です。

Quán này, có tiếng là **không những** ramen mà gyooza **cũng** ngon.

- ③ このタイプの旅行保険は、事故はもちろん、病気や盗難も保障いたします

Loại bảo hiểm du lịch này **không những** bảo đảm tai nạn mà còn ốm đau, trộm cắp.

- ④ 父はゴルフが趣味で、週末はもちろん平日も仕事もあとで練習しています。

Ba tôi vì thích chơi golf nên **không những** cuối tuần mà ngày thường, khi xong việc **cũng** chơi.

- ⑤ 彼は、英語はもちろん、日本語も中国語もできる。

Anh ta **không những** biết tiếng anh mà còn biết tiếng nhật, tiếng trung.

- ⑥ 彼は、スポーツ万能で、テニスはもちろん、ゴルフもサッカーもうまい。

Anh ta rất đa năng trong thể thao, **không những** tài về tennis mà golf, bóng đá **cũng** giỏi.

- ⑦ 委員長の高田さんはもちろん、委員会の全メンバーも参加します。

Không những ông chủ tịch ủy viên takada mà còn toàn bộ thành viên ủy ban sẽ tham gia.

- ⑧ 来週のパーティーは、いろいろな国の料理はもちろん、カラオケもディスコもある。

Bữa tiệc tuần sau **không những** có đồ ăn của nhiều quốc gia mà còn có karaoke, disco.

- ⑨ この本は、勉強にはもちろん役に立つし、見るだけでも楽しい。

Cuốn sách này **không những** giúp ích cho việc học mà chu dù nhìn thôi **cũng** thú vị rồi.

- ⑩ 私はなまけもので、日曜日はもちろん普通の日でも、たいてい 11 時頃まで寝ている。

たいへん : Rất, cực kỳ

うまい : giỏi, tài tình

<p>(と) ^{ひょうばん} 評判 : Có tiếng, nghe đồn</p> <p>タイプ : type (kiểu)</p> <p>^{ほけん} 保険 : Bảo hiểm</p> <p>^{ほしやう} 保障 : An ninh, trật tự</p> <p>^{とうなん} 盗難 : Trộm cắp</p> <p>^{ばんのう} 万能 : Nổi trội, đa năng</p>	<p>^{いいんちやう} 委員長 : Chủ tịch ủy ban</p> <p>^{いいんかい} 委員会 : Ban, Ủy ban</p> <p>メンバー : Members(Thành viên)</p> <p>^{なま もの} 怠け者 : Tên lười biếng</p> <p>^{ころ} 頃</p>
--	--

44. ①は②ほど. . . ない

N1 THÌ... KHÔNG BẰNG N2

N	
V_る / V_た	+ほど. . . ない
V_ている / V_ていた	

- ① 今年の冬は去年ほど寒くないです。

Mùa đông năm nay thì không lạnh bằng năm ngoái

- ② ^{わがし}和菓子はケーキほどカロリーが高くないと思って、つい食べ過ぎでしょう。

Tôi nghĩ là món wagashi thì kcal không cao bằng bánh cake, lỡ ăn nhiều quá rồi phải không.

- ③ 世の中はあなたが考えているほど甘くない。

Đời không ngọt ngào như mà nghĩ đâu.

- ④ 昨日の数学のテストは思ったほど難しくなかった。

Bài kiểm tra toán hôm qua không khó như tao nghĩ.

- ⑤ 今日見た映画は、友達が言っていたほど面白くなかった。

Bộ phim hôm nay tao xem, không hay như bạn tao đã nói.

- ⑥ 教師の仕事はそばでみているほど楽ではない。

Công việc giảng dạy không thoải mái trông như bề mặt đâu.

- ⑦ この地域は大都市近郊ほどは、宅地開発が進んでいない。

Vùng này thì việc tìm địa điểm xây nhà không tiến triển bằng ở ngoại ô thành phố lớn.

ついで : Vô tình, lỡ ちいき 地域: Khu vực きょうし 教師 : Giáo sư だいてし 大都市: Thành phố lớn	きょうし 教師 : Giáo sư だいてし 大都市: Thành phố lớn きんこう 近郊:Ngoại ô たくち 宅地: Khu đất làm nhà
---	--

45.	N + の	+ わかり に	ĐẠI DIỆN CHO, THAY CHO
	V_る・V_た・V_ない		

... わかり に Sử dụng khi nói rằng làm việc khác, sử dụng cái khác, người khác làm thay. Mẫu này cũng được sử dụng khi đưa ra điều kiện trao đổi.

- ① 母の帰りが遅くなる日は、母のわかりに私が夕食を作ることになっている

Những ngày mà mama về muộn thì tôi thay mama chuẩn bị bữa tối

- ② スミスさんはそばを食べるとき、おはしのかわりにフォークを使うそう。

Anh sumisu khi ăn mì soba sử dụng nĩa thay cho đũa đó.

- ③ 私たちは便利な生活を手に入れたかわりに、多くの自然を失った。

Chúng ta đã cướp mất của nhiên nhiên rất nhiều để bắt tay vào xây dựng thay cho một cuộc sống tiện nghi.

- ④ わたしのかわりに山田さんが会議にでる予定です。

kế hoạch là Anh Yamada sẽ có thể thay tôi dự cuộc họp

- ⑤ 友達に韓国ごを教えるかわりに、日本料理の作り方を教えてもらっている。

Tôi nhờ bạn tôi dạy phương pháp làm đồ ăn nhật thay cho việc dạy tiếng hàn

- ⑥ ママは熱があるので、今日はパパがかわりにむかえに行っておあげる。

Mama bị sốt nên hôm nay papa sẽ đi đón thay.

- ⑦ じゃあ、今日は僕が作るかわりに、明日風がなおってたら君が料理するんだぞ。

Hôm nay tao thay cho mày nấu ăn, ngày mai nếu mày hết cảm thì mày nấu nghe chưa.

- ⑧ ワインのかわりに、しょうゆで味をつけてもいい。

Chấm gia vị bằng nước tương thay rượu cũng tốt.

<small>かんこくご</small> 韓国語: Tiếng Hàn	<small>ねつ</small> 熱: Sốt
しょうゆ: Nước tương	

46. V_ない+ずに. . . KHÔNG (LÀM GÌ) ~ MÀ ~

Chú ý với động từ nhóm 3: くする→こせずる ; く来る→こ来ずる

ずに thay cho ない đi với động từ khi nói về sự không hài lòng khi muốn nói **không làm gì đó cần thiết trước một hành động khác** trong quá khứ, hoặc thường làm như vậy, ...

ずに được dùng cho văn viết, trong hội thoại ta dùng một cấu trúc đã học thay thế cho ずに là **～ないで**、. . .

- ① かさを持たずに出かけて、雨に降られてしまった。

Tôi đã ra khỏi nhà mà không mang theo ô, sau đó thì trời bị mưa.

- ② 名前を書かずにテストを出してしまった。

Tôi đã nộp bài test mà không viết tên mất rồi

- ③ 涙のわけは聞かずに、そっとしておいてほしいと彼女に言われた。

Cô ấy đã bảo là không hỏi lý do cô ấy khóc, mà để cô ấy yên tĩnh.

- ④ 宛先のアドレスをよく確認せずに送信してしまった。

Tôi thường gửi thư đi mà không xác nhận địa chỉ người nhận

- ⑤ よくかま^ずに食べると胃を悪くしますよ。

Thường ăn mà không nhai là gây xấu cho dạ dày.

- ⑥ 切手を貼ら^ずに手紙を出してしまった。

Gửi thư rồi mà không dán tem mất rồi.

- ⑦ 今日は財布を持た^ずに家を出て、昼ご飯も食べられなかった。

Hôm nay ra khỏi nhà mà không mang ví, Bữa trưa cũng không có mà ăn.

- ⑧ ワープロの説明をよく読ま^ずに使っている人は多いようだ。

Có nhiều người sử dụng máy đánh chữ mà thường không đọc hướng dẫn

- ⑨ あきらめ^ずに最後までがんばってください。

Không từ bỏ mà hãy cố gắng tới cuối cùng

- ⑩ 両親を事故で亡くしたあと、彼はだれの援助も受け^ずに大学を出た。

- ⑪ 彼は気前がいいから、5 万や 10 万なら理由を開か^ずに貸してくれる。

涙: Nước mắt そっと: Yên tĩnh <small>あてさき</small> 宛先: Địa chỉ đến <small>かくにん</small> 確認 (Xác nhận)	<small>は</small> 貼る: Dán あきらめる: Từ bỏ <small>きまえ</small> 気前がいい: Rộng lượng, hào phóng <small>ちょうしょく</small> 朝食: Bữa sáng
--	--

47.	V_た	+ まま、～	ĐỂ NGUYÊN NHƯ THẾ MÀ～
	N の その、この、その		

- ① すぐに戻ってきますから、机の上はこのままにしておいてください。

Tôi sẽ quay lại liền nên hãy cứ để yên trên bàn đi.

- ② 久しぶりに帰った古里は以前のままだった。

Đã lâu không trở về, quê hương vẫn cứ như trước kia.

- ③ 日本では卵を生のまま食べるというのは本当です。

Ở Nhật thì để nguyên trứng sống thế ăn là chuyện có thật

- ④ 冬はくつ下をはいたまま寝ています。

Mùa đông thì cứ mặc tất chân mà ngủ

- ⑤ 友達から本を借りたまま、まだ返していない。

Tôi cho bạn mượn cuốn sách cứ để vậy mà chưa trả

- ⑥ 部屋の電気をつけたまま寝てしまった。

Tôi lỡ ngủ mà để quên bật điện mất.

- ⑦ 手袋をしたまま失礼します。

Cứ mặc găng tay như thế là thất lễ đó

- ⑧ 彼女は3日前に家を出たまま帰ってこない。

Cô ấy đi khỏi nhà 3 hôm trước mà chưa quay về.

- ⑨ ポケットにお金を入れたままシャツを洗濯してしまった。

Tôi đã cứ để tiền trong túi mà đem giặt mất rồi.

- ⑩ この間買ったシャツまだ着いていないから、新しいはまだ。

Hôm nọ cái áo vừa mua đó tôi chưa mặc nên nó còn mới đó

- ⑪ 靴を脱がないで、そのままお入りください。

Đừng cởi giày mà để như thế vào đi

- ⑫ 電車の中で、立ったまま寝てしまった。

<small>ふるさと</small> 古里： Quê hương	<small>しつれい</small> 失礼： Xin phép
<small>てぶくろ</small> 手袋： Găng tay	ポケット： (pocket) Túi quần áo

48.

V_て → V_ます → V_ます	読んで→読む、～
(TT_い) TT_く→TT_く	おいしくて→おいしく、～

Trong văn bản báo chí, báo cáo nói riêng và văn viết nói chung và trong các hoạt động phát biểu (Speech), đọc diễn văn thì thường thể て được đưa về thể ます

sau đó bỏ ます. Điều này thể hiện sự trang trọng, nghiêm túc của ngữ cảnh. (Khi trình bày giải thích cho người nghe ta cũng có thể dùng)

- ① アンケートを実施し、結果をまとめて発表する。

Thực thi phiếu thăm dò, rồi tập hợp kết quả sau đó công bố.

- ② 交通ルールを守り、安全運転をしましょう。

Tuân thủ luật giao thông mà cùng lái xe an toàn nào.

- ③ 高速道路の料金が値下げされ、利用者が増えた。

Sau khi phí cao tốc được giảm thì người sử dụng đã tăng lên

- ④ いすに座る、本を読む。

Ngồi xuống ghế và đọc sách

- ⑤ 今年の夏は雨が多く、非常に蒸し暑い。M

Mùa hè năm nay mưa ít và oi bức bất thường

- ⑥ 今日の朝は7時に起き、洗濯し、それから出かける。

Sáng nay tôi dậy 7h, sau đó giặt quần áo và ra ngoài.

- ⑦ 兄はお金がたくさんあり、頭もいいです。

Anh trai vừa giàu vừa giỏi.

- ⑧ この町空気もよく、物価も安く、とても住みやすいです。

Ở thị trấn này không khí tốt, giá cả lại rẻ, rất dễ sống.

<p>じっし 実施 (する) :Thực thi</p> <p>ルール : Rule(Luật)</p> <p>まも 守る : Tuân thủ, bảo vệ</p> <p>あんぜんうんてん 安全運転 : Lái xe an toàn</p> <p>こうそくどうろ 高速道路: Đường cao tốc</p> <p>ね さ 値下げる: Giảm giá</p>	<p>ね あ 値上げる: Tăng giá</p> <p>りようしゃ 利用者: Người tiêu dùng/sử dụng</p> <p>まな 学べる : Học</p> <p>こむぎこ 小麦粉 : Bột mì</p> <p>しんろう しんぶ 新郎 : Chú rể ↔ 新婦 : Cô dâu</p> <p>ゆうしゅう 優秀(な) : Xuất sắc</p>
---	---

49.	V_る/V_た	+ ところ (助詞 —giới từ)	Đúng lúc ~thì , Trong khi~thì,
	V_ている		

Nhắc lại cấu trúc ở bài 46 Mina no nihongo

V_る + ところです : Diễn tả một việc gì đó sắp bắt đầu.

会議がもう始まりましたか。

いいえ、今から 始まるところです。

V_ている + ところです : Diễn tả một việc gì đó đang diễn ra.

故障の原因がわかりましたか。

いいえ、今調べているところです。

V_た + ところです : Diễn tả một việc gì đó vừa kết thúc.

A: ミラーさんはいますか。

B: いいえ、たった今帰ったところなんです。まだエレベーターのところにいるかもしれません。

Trong bài này ta sẽ làm quen với một cách dùng khác đó là diễn tả: **Một sự việc diễn ra đúng ngay lúc~ Trong lúc~**

~ところ+Trợ từ (Trợ từ phụ thuộc vào động từ đằng sau)

- ① あくびしたところを写真に撮られたって、さとうさん怒ってたよ。

Chụp ảnh đúng lúc ngáp, Anh Sato đã giận

- ② 大統領が記者会見をしているところに、緊急ニュースが飛び込んできた。

Đúng lúc tổng thống đang họp báo thì có tin khẩn cấp bay vào.

- ③ 試験、どうだった？

Thi cử thế nào?

うん、最後の問題が解けたところで、試験終了のチャイムがなったんだ。

Um, Vừa lúc câu cuối được giải quyết thì chuông báo kêu lên.

- ④ 部長がお客さんと話をしているところに声をかけて、後で注意されてしまっ

Tôi gọi ra đúng lúc trưởng phòng đang nói chuyện với khách, sau đó tôi đã bị nhắc nhở

- ⑤ 出掛けようとしたところに電話がかかってきた。

Điện thoại gọi đến lúc tôi vừa định ra ngoài.

- ⑥ 大急ぎで走り、飛び乗ったところで電車のドアが閉まった。

Chạy cuống quýt, đúng lúc phóng lên thì cửa tàu điện đóng mất rồi.

- ⑦ ようやく事業に見通しがつくようになったところで、父は倒れてしまった。

Vừa lúc đại được triển vọng sự nghiệp thì ba tôi ngã bệnh

- ⑧ ようやく実行する方向に意見がまとまったところへ思わぬ邪魔が入った。

Vừa lúc thu thập được ý kiến về phương hướng thực thi thì nhận được sự phản đối

- ⑨ 財布をなくして困っているところに偶然知り合いが通りかかり、無事家までたどり着くことができた。

- ⑩ こっそりタバコをすっているところを先生に見つかった。

Bị thầy giáo tìm thấy vừa lúc đang lén lút hút thuốc.

- ⑪ 駅前を歩いているところを警官に呼び止められた

Bị cảnh sát gọi dừng lại nhà ga trong lúc đang đi bộ

<small>だいてうりょう</small> 大統領 : Tổng thống	<small>こえ</small> 声をかける : Gọi ra/Kêu ra
<small>きしゃかいけん</small> 記者会見 : Cuộc họp báo	<small>じっこう</small> 実行する:Thực thi
<small>きんきゅう</small> 緊急 : (n) Khẩn cấp	<small>おおいそ</small> 大急ぎ : Vội vã, cuống cuồng
<small>こ</small> 飛び込む : Nhảy vào	ようやく : Vừa lúc
<small>と</small> (が) 解ける : Được giải quyết	<small>じぎょう</small> 事業 : Sự nghiệp
<small>しゅうりょう</small> 終了(する): Kết thúc	<small>みとお</small> 見通し : Triển vọng
チャイム : chime(Chuông báo)	<small>たお</small> 倒れる : Ngã bệnh, lăn ra chết.
<small>しゅうりょう</small> 終了(する): Kết thúc	こっそり : Lén lút

50.

V_ます+きる

〜Hết, Xong

読みきる : Đọc xong

食べきる : Ăn hết

- Dùng để nói làm gì đó toàn bộ, đến cùng.
- ~きれない: Quá nhiều nên không thể làm hết hoặc không thể hoàn thành gì đó, 勉強しきれない : Không thể học hết, 止めきれない : Không thể ngừng.
- 疲れきる、困りきる: Hết sức mệt, hết sức gay go (Khi đi với một vài từ đặc biệt)

V_きる<完了> Hết, Xong

- ① お金を使いきってしまった

Tôi tiêu hết tiền rồi

- ② 山道を登りきったところに小屋があった。

Vừa đúng lúc leo xong hết đường núi thì gặp túp lều

- ③ 長編の冒険小説を1週間かけて読み切った。

Mất 1 tuần để đọc hết cuốn tiểu thuyết phiêu lưu dài tập

- ④ この目薬は2週間で使いきってください。残ったら使わないで捨ててください。

Thuốc đau mắt này hãy dùng hết trong 2 tuần nhé, nếu còn thì không dùng mà hãy vứt đi.

- ⑤ こんなたくさんの荷物、寮の部屋に入り切らないよ。

Nhiều đồ như thế này, không đưa hết vào phòng ký túc xá đâu.

V_きる<十分> Hoàn toàn, hết sức

- ⑥ 無理な仕事をして疲れきってしまった。

Làm những việc quá sức thì hết sức mệt mỏi

- ⑦ そんな分かりきったことをいつまで言っているんだ

- ⑧ この絵はその情景を十分に描き切っているとは言えない。

Bức ảnh này thì không thể nói miêu tả đủ cảnh tượng hữu tình được

⑨ 彼女は絶対に自分が正しいと言い切った。

Cô ấy nhất định đã nói hoàn toàn rằng bản thân mình đúng

⑩ 父はずっと残業が続いていて、疲れきった顔をしている。

Ba tôi làm thêm giờ liên tục, Nhìn khuôn mặt hết sức mệt mỏi

V_きる<切断> Ngắt ngừng

⑪ 別れても彼女のことを思い切ることができない。

Cho dù chia tay rồi nhưng tôi không thể ngừng suy nghĩ về người ấy.

V_きれない: Không thể ~ hết, Không thể (làm gì đó được)

⑫ それはいくら悔やんでも悔やみきれないことだった。

Cho dù có đau buồn đến mấy, cũng không thể hết ân hận được.

⑬ 両親に反対されているけれど、歌手になる夢はどうしてもあきらめきれない。

Mặc dù bị ba má phản đối nhưng dù thế nào đi nữa tôi không thể từ bỏ giấc mơ trở thành ca sĩ

⑭ その人との別れは、あきらめきれないつらい思い出として、今でも私の胸の奥底にある。

<p>じょうけい 情景 : Cảnh tượng hữu tình</p> <p>かんりょう 完了 : Kết thúc, hoàn thành</p> <p>こきょう 故郷: Quê hương</p> <p>わか 別れる : Chia tay</p> <p>むね 胸: Ngực</p> <p>ちきゅうじょう 地球上 : On the earth (Trên trái đất)</p> <p>ピッチャー : Một vị trí cầu thủ trong bóng chày (Người ném bóng)</p> <p>さくじょ 削除 : Xóa bỏ, loại bỏ</p>	<p>こや 小屋: Túp lều</p> <p>ちょうへん ぼうけんしょうせつ 長編の冒険小説: Tiểu thuyết phiêu lưu dài tập</p> <p>か 描く : Miêu tả</p> <p>く 悔やむ : Ân hận, đau buồn</p> <p>おくそこ 奥底 : Đáy lòng</p> <p>たんご 単語 : Từ vựng</p> <p>ふよう 不要 : Không cần thiết</p> <p>どうじ 同時: Đồng thời, cùng lúc đó</p>
---	---

<p>てづく 手作り : handmade</p> <p>たいおう 対応(する) : Ứng phó</p> <p>せんでん 宣伝する : Quảng cáo, tuyên truyền</p> <p>いっばん 一般: Nhìn chung, thông thường</p> <p>が か 画家 : Họa sĩ</p> <p>な むし 泣き虫 : Người mót ướt</p> <p>ちょうしょく 朝食 : Bữa sáng</p> <p>けんさ 検査(する) : Điều tra, kiểm tra</p> <p>かいし 開始(する) : Bắt đầu, mở màn</p> <p>ヨーグルト : Sữa chua</p> <p>生クリーム : Kem tươi</p>	<p>ふきんをしく : Trải khăn vải</p> <p>のせる : Chất lên</p> <p>ボウル : Cái tô</p> <p>ひとばん 一晚 : Một đêm</p> <p>とうふ 豆腐 : Đậu phụ</p> <p>かた 固さ : Độ cứng</p> <p>ざる :</p> <p>フルーツ : Fruit (Hoa quả)</p> <p>塗る : Bôi, quét</p>
--	---

<p>めぐ 恵まれる : Dồi dào</p> <p>し き 四季 : Bốn mùa</p> <p>ふうけい 風景: Phong cảnh</p>	<p>かんきょう 環境: Môi trường</p> <p>ほ ご 保護(N) : Bảo vệ, bảo tồn</p> <p>じょうたい 状態 : Tình trạng</p> <p>たも 保つ(V) : Duy trì, bảo tồn</p>
---	--

51.

Thể thông thường		
な TT だ + な	+ おかげ	Nhờ có~, mà
N だ + の		

Sử dụng khi nói lên tâm trạng vui vẻ, phấn khởi biết ơn vì nhờ có ~ mà dẫn đến kết quả tốt.

- ① 今年の夏は新しいエアコン**のおかげ**で快適に過ごせた。

*Mùa hè năm nay **nhờ có** cái điều hòa mới mà vượt qua một cách dễ chịu*

- ② 子どもの病気が治ったのは山下先生**のおかげ**です。

*Bệnh của bọn trẻ được chữa là **nhờ có** bác sĩ Yamashita*

- ③ 皆が手伝ってくれた**おかげ**で、引っ越しが早く済んだ。

***Nhờ nhận được** sự giúp đỡ của mọi người mà việc chuyển nhà hoàn thành sớm*

- ④ 気候が温暖**のおかげ**で、このあたりで作られるみかんは甘くておいしい評判です。

***Nhờ thời tiết** ôn hòa mà quýt được sản xuất ở vùng này có tiếng ngọt và ngon*

- ⑤ A: お元気ですか。

Anh có khỏe không

B: はい、**おかげ**さまで。

*Dạ vâng, **nhờ ơn trời** tôi khỏe*

- ⑥ 子供が助かったのはあなた**のおかげ**です。

***Nhờ ơn anh** mà bọn trẻ được cứu sống.*

- ⑦ 祖父は生まれつき体が丈夫**のおかげ**で、年をとっても医者のお世話にならずにすんでいる。

*Ông tở **nhờ có** cơ thể vốn tốt nên cho dù có già nhưng vẫn không cần bác sĩ chăm sóc mà vẫn sống khỏe.*

- ⑧ あなたが来てくれた**おかげ**で、楽しい会になりました。

***Nhờ có bạn** tới mà cuộc gặp trở nên vui vẻ.*

- ⑨ A : お子さんのけがはとうですか。

Về thương của em bé sao rồi ạ.

B : **おかげ**さまで、だいぶ良くなりました。

***Nhờ ơn trời**, cũng đã khá hơn rồi.*

- ⑩ 今年は夏が涼しかった**おかげ**で冷房はほとんど使わずにすんだ。

Mùa hè năm nay **nhờ mát mẻ** mà máy lạnh không sử dụng đến mà vẫn sống.

- ⑪ まったく、君に頼ん**だおかげ**でかえってややこしいことになってしまったじゃないか。

<p><small>かいてき</small> 快適 : Thoải mái, dễ chịu</p> <p><small>す</small> 過ごす : Trải qua, vượt qua</p> <p><small>す</small> 済む : Xong, hoàn thành, chấm dứt</p> <p><small>きこう</small> 気候 : Khí hậu, thời tiết</p> <p><small>おんだん</small> 温暖 (な) : Ôn hòa, ấm áp</p> <p>あたり : Lân cận, quanh đây</p> <p><small>ひょうばん</small> (と) 評判 : Có tiếng tăm (là), nổi tiếng (là)</p> <p><small>いきき</small> 息が切れる : Hơi thở gấp</p> <p><small>とうさん</small> 倒産 : Phá sản</p> <p><small>しょうがくきん</small> 奨学金 : Học bổng</p>	<p><small>げんざい</small> 現在 : Hiện tại</p> <p><small>きょうふう</small> 強風 : Cường phong (Gió mạnh)</p> <p><small>みあ</small> 見合わせる : Hoãn lại</p> <p><small>たす</small> 助かる : Được cứu sống, được giúp đỡ</p> <p><small>う</small> 生まれつき : Bẩm sinh, vốn đã có</p> <p><small>れいぼう</small> 冷房 : Máy lạnh</p> <p>ややこしい: Lộn xộn</p>
---	--

52.

Từ chỉ thời gian +	<small>つう</small> を通じて	Suốt khoảng～
	<small>とお</small> を通して	Trong khoảng～

Chúng ta đã học cấu trúc tương tự khi muốn nói làm một cái gì đó mà không trực tiếp, thông qua người khác, cách thức khác, sự việc khác (Xem bài 26)

Trong bài này:

つう 通じて、とお 通して Đi với danh từ mang nghĩa về mặt thời gian khi muốn nói rằng trong suốt khoảng thời gian đó.

- ① 京都は1年**を通じて**たくさんの観光客が訪れる。

Kyoto suốt một năm trời có rất nhiều khách thăm quan ghé qua

- ② 工業内は年間**を通じて**、気温・湿度が一定に保たれています。

Trong phòng máy suốt cả năm, nhiệt độ và độ ẩm luôn được bảo duy trì ổn định

- ③ 弟は中学の3年間**を通して**、無遅刻、無欠席だった。

Thằng em trai tao suốt 3 năm mà nó không đi muộn, không vắng học buổi nào đó.

- ④ 5日間**を通して**の会議で、様々な意見が交換された。

Sau cuộc họp suốt 5 ngày thì ý kiến của bọn tôi bị hoán đổi.

- ⑤ この地方は1年**を通して**雨の降る日が少ない。

Vùng này suốt một năm nay những ngày mà có mưa thì ít ỏi.

- ⑥ この1週間**を通して**、外に出たのはたったの2度だけだ。

Trong một tiếng, ra ngoài chỉ có 2 lần mà.

- ⑦ その国は一年**を通じて**あたたかい。

Ở đất nước này nóng suốt cả năm.

- ⑧ このあたりは四季**を通じて**観光客の訪れることがない。

Quanh vùng này, suốt bốn mùa khách tham quan chả có một ai

- ⑨ その作家は、生涯**を通じて**、様々な形で抑圧されてきた人々を描き続けた。

観光客：Khách tham quan	むちこく 無遅刻：Không đi muộn
おとず 訪れる：Thăm, ghé thăm	むけっせき 無欠席：Không vắng mặt
こうぎょうない 工業内：Trong phòng công nghiệp	こうかん 交換（する）：Trao đổi, hoán đổi
きおん 気温：Nhiệt độ	たった：Chỉ có, chỉ
しつど 湿度：Độ ẩm	しょうがい 生涯：Cuộc đời
いっぺい 一定：Ổn định, cố định	さまざま 様々：Nhiều loại, nhiều kiểu.
たも 保つ：Bảo quản, duy trì	よくあつ 抑圧する：Áp bức, áp chế

53.

V_ませんか。	Tôi nghĩ ~、 bạn cũng nghĩ vậy đúng không?
TT_い+く	
TT_な+じゃ N+ じゃ	
	~ないですか。 ~ありませんか。

Sử dụng khi đòi hỏi sự đồng ý của người nghe. Trong văn nói thường dùng thể “~ない?”. Nam giới thì hay dùng “~ないか”. Xem lại bài 37 để phân biệt

① A: 最近、自転車通勤する人が増えていませんか。

Gần đây, người đi làm bằng xe đạp tăng đúng không!

B: そうですね。昔は少なかったのに…

Um, vậy nhỉ, Ngày xưa ít vậy mà,...

② A: ちょっと寒くないですか。

Hơi lạnh đúng không!

B: そうですね。窓、閉めましょうか。

Đúng đó, đóng cửa sổ lại thôi.

③ A: この上着、だれのですか。

Cái áo khoác này của ai nhỉ?

B: 佐藤さんのじゃありませんか。佐藤さん、さっきそこに座ってましたから

Của anh Sato đúng đúng không! Anh Sato hồi này vừa ngồi ở đó mà.

④ A: ねえ、いいいおいがしない?

Này, có mùi thơm đúng không!

B: うん、する。あ、あそこにパン屋さんがあるよ。

Ừm, có. À, ở bên kia có tiệm bánh mì.

⑤ A: あの人、^{えいぎょう}営業の本田さんじゃない?

Người kia là anh Honda bên bán hàng đúng không!

B: え！？あ、ほんとだ！Ề, đúng thật vậy!

⑥ A: ねえ、この時計、かわいくない？ Nè, đồng hồ này, dễ thương phải không!

B: うん。でも、ちょっと高くないか？ Ừm, nhưng hơi đắt mà!

⑦ A: 隣の家の様子、ちょっと変じゃないか。

Tình hình ngôi nhà bên cạnh, có vẻ lạ đúng không!

B: そうね。ちょっと見て来る。

Đúng nhỉ. Thử tới xem xem.

⑧ A: この部屋、少し寒いんじゃないか。 Phòng này, hơi lạnh đúng không!

B: そうね。^{だんぼう}暖房をいれましょう。 Đúng thế, bật điều hòa lên nào.

⑨ A: 彼が犯人^{はん にん}じゃないですか。 Cố ta là thủ phạm mà

B: そうかな。 Đúng vậy à ta.

⑩ A: この部屋、変な匂い^{にお}がしない？ Phòng này có mùi gì lạ đúng không!

B: うん、なんだかちょっと。 Ừm, cái gì vậy nhỉ?

⑪ A: ちょっと駅から遠すぎませんか。 Tờ ga tới hơi xa đúng không!

B: そうですか。歩いて 15 分ぐらいですけど。 Vậy à, đi bộ có mất 15 phút mà...

54.	N +	というと	Nói tới ~ , thì... Nhắc tới~, thì..
		といえば	
		おいたら	

Cấu trúc này sử dụng khi nói tới một chủ thể nào đó thì nhiều người sẽ liên tưởng tới cái đặc trưng nhất của chủ thể đó. **Nêu ra cái tiêu biểu, nổi tiếng của chủ thể.** Hay dùng

^{だいひょうてき}...代表的な+N+ といえば、～です。 Nói đến N thì điển hình(nổi tiếng) nhất là～

- ① 日本の花という、桜がすぐ頭に浮かぶ。

Nói tới hoa của Nhật Bản thì lập tức Sakura lóe ra trong đầu

- ② 外国人に人気のある観光地と言えば、やはり京都でしょうか。

Nói đến địa điểm mà người nước ngoài ưa thích thì rất cuộc là Kyoto đúng không?

- ③ ファストフードと言えば、何といってもハンバーガーだろう。

Nhắc đến thức ăn nhanh thì dù cho có nói gì thì phải là hamburger đúng không.

- ④ 冬のスポーツといったら、やっぱりスキーだよね。

Nói đến thể thao mùa đông thì đương nhiên là trượt tuyết rồi nhĩ

- ⑤ 代表的な日本の料理と言えば、てんぷらです。

Nói đến thức ăn Nhật Bản thì tiêu biểu là Tempura.

- ⑥ 日本の伝統的なスポーツと言えば、やはり相撲でしょう。

Nói đến môn thể thao truyền thống Nhật Bản thì rõ ràng là Sumo phải không?

- ⑦ ベトナムで代表的な食べ物と言えば、フォーと思います。

Ở Việt Nam nhắc tới món ăn đại diện thì tôi nghĩ là Phở

- ⑧ 世界でよく食べられているものという、米でしょう。

Nói đến thứ đang được ăn nhiều trên thế giới thì lúa đúng không?

- ⑨ スペインという、すぐフラメンコが心に浮かぶ。

Nói đến Tây Ban Nha, điệu Flamenco lập tức hiện ra trong lòng.

- ⑩ 北海道という、広い草原や牛の群れを思い出す。

Nhắc tới Hokkaido, Tôi nhớ tới những thảo nguyên rộng lớn, những đàn bò,...

- ⑪ モーツァルトという^{ぼっこ}と没後^{ずいぶん} 200 年^{ぎょうじ}の年には随分たくさん行事がありましたね。

<p>^う浮かぶ : Lóe lên, hiện ra (trong đầu)</p> <p>^{かんこうち}観光地 : Địa danh du lịch</p> <p>やはり : Rất cuộc, quả thật</p> <p>やっぱり : Đương nhiên, rõ ràng</p>	<p>スペイン: Tây Ban Nha</p> <p>^{そうげん}草原: Thảo nguyên, đồng cỏ</p> <p>^む群れ: Bầy, đàn</p>
--	---

<small>だいひょうてき</small> 代表的 (な) : Đại diện, tiêu biểu	
<small>でんとうてき</small> 伝統的 (な) : Truyền thống	

55.	V_る	べきだ	Đương nhiên là phải～
		べき + N	Đúng ra thì～/ Phải～

～べき Sử dụng khi nói rằng việc là nào đó là **đương nhiên phải làm, là đúng đắn, nên phải làm.**

Chú ý: Nếu sử dụng **～するべきでない** nhấn mạnh “**Bạn không được làm như vậy**” khi nói về hành vi của người khác.

- ① 人にお金を借りたらすぐに返すべきだ。

Nếu mượn tiền từ người ta thì đúng ra thì lập tức phải trả mà.

- ② 上司に相談するべきかどうか悩むことがある。

Thình thoảng tôi thấy lo lắng có đáng phải thảo luận với cấp trên hay không

- ③ 慣れない人は雪道で車に運転をするべきではないと思う。

Tôi nghĩ là những người chưa quen thì đương nhiên là không được lái xe trên đường tuyết.

- ④ 特に問題がなくても仕事の経過は上司に報告すべきですよ。

Cho dù không có vấn đề gì đặc biệt đương nhiên cũng là phải báo cáo với cấp trên

- ⑤ やるべきことはすべてやっただから、自信を持って試合にのぞめばいいよ。

Vì những việc phải làm đã làm xong toàn bộ rồi, mang sự tự tin nếu có tiến tới trận đấu thì cũng OK rồi.

- ⑥ 学生は勉強するべきだ

Ở trường thì đương nhiên là phải học rồi.

- ⑦ 他人の私生活に干渉するべきではない。

Mày không được can dự vào cuộc sống riêng của người khác

- ⑧ この仕事はきみがやるべきだ。

Việc này đương nhiên là mày phải làm rồi.

- ⑨ 会社の電話で私用の電話をするべきじゃないね。

Đương nhiên là bạn không được dùng điện thoại công ty cho việc riêng nhé.

- ⑩ A : 海外研修に行くかどうか迷っているんだ。

Tôi đang phân vân không biết đi hay không đi thực tập nước ngoài không

B : そりゃ、行くべきだよ。いいチャンスじゃないか。

Chà, đương nhiên là phải đi rồi, không phải là cơ hội tốt sao?

- ⑪ 女性は常に化粧をして美しくあるべきだなどという考えには賛成できない。

V_る～べきだった : Giá như tôi đã (làm) ～

- ⑫ もっと早く試験の準備をしておくべきだってなあ。

Giá như tôi đã chuẩn bị bài thi trước sớm hơn...

- ⑬ 面接試験の前に思ったことは、社会の様子を知るために毎日、新聞を読んでおくべきだったということでした。

Những điều tôi đã suy nghĩ trước kỳ phỏng vấn, giá như hàng ngày tôi đọc báo trước để biết về tình hình xã hội.

- ⑭ あの時買っておくべきだった。

Thời điểm đó giá như tôi đã mua trước.

- ⑮ あんなひどいことを言うべきではなかった。

Giá như tôi đã không nói những điều kinh khủng như thế.

- ⑯ 君はやっぱりあのときに留学しておくべきだったんだよ。

Giá như mày đã đi du học vào thời điểm đó.

じょうし
上司 : Cấp trên

とうぜん
当然 : Đương nhiên, dĩ nhiên

<p><small>なや</small> 悩む(V) : Buồn, lo lắng</p> <p><small>ゆきみち</small> 雪道: Đường có tuyết phủ</p> <p><small>のぞ</small> 臨む : Tiến tới, tiếp cận</p> <p><small>かんしょう</small> 干涉 (する) : Can dự, can thiệp</p> <p><small>しせいかつ</small> (の) 私生活: Cuộc sống riêng tư (của ai)</p> <p><small>えんりょ</small> 遠慮 : Khách sáo</p> <p><small>じゅうでん</small> 充電(する) : Xạc điện</p> <p><small>こうかい</small> 後悔 (する) : Hối hận</p>	<p><small>しやう</small> 私用: Việc riêng, việc cá nhân</p> <p><small>ちかごろ</small> 近頃: Gần đây</p> <p><small>じゆく</small> 塾 : Trường tư thục</p> <p><small>つね</small> 常に: Thường thường, luôn</p> <p><small>けしょう</small> 化粧 (をする): Trang điểm</p> <p><small>けんしゅう</small> 研修: Thực tập</p> <p><small>まよ</small> <small>まよ</small> 迷う : 迷っている : Đang lúng túng, phân vân</p>
---	---

56.	<p>㊦+ にとって (は・も)</p>	<p>Đứng vào Cương vị/Vị trí (của) N thì, ~</p>
-----	---------------------------	---

- ① 今回の旅行は私**にとって**忘れられない思い出になるだろう。

Chuyến du lịch lần này đứng trên cương vị của tôi có lẽ là kỷ niệm không thể quên.

- ② 農家**にとって**天候不順は深刻な問題だ。

Đứng trên cương vị của nhà nông thì thời tiết bất thuận là vấn đề quan trọng

- ③ だれ**にとっても**一番大切なものは健康だと思います。

Tôi nghĩ dù đối với ai thì thứ quan trọng nhất cũng là sức khỏe.

- ④ ネットショッピングは、消費者**にとっても**、企業**にとっても**便利なシステムだ。

Mua bán online là hệ thống tiện lợi cho cả người tiêu dùng và doanh nghiệp

- ⑤ 都会は、色々なものがあって、若者**にとっては**楽しいとことだろう。

Ở thành thị thì có nhiều thứ, đối với người trẻ thì rất hứng thú đúng không

⑥ この程度の仕事は彼女にとっては何でもないことです。

Công việc mức độ này với vị trí của cô ấy cho dù gì cũng không phải là vấn đề.

⑦ 彼にとってこんな修理は何でもないことです。

Với vị trí của anh ta việc sửa chữa này cho dù gì cũng không phải vấn đề

⑧ 年金受給者にとってはインフレは深刻な問題である。

Trên cương vị của những người về hưu thì lạm phát là một vấn đề nghiêm trọng

⑨ 度重なる自然災害が国家の再建にとって大きな痛手となった。

Khi thảm họa thiên nhiên xảy ra thường xuyên, Đứng vào vị trí tái thiết quốc gia là một nỗi đau lớn

<p>こんかい 今回: Lần này</p> <p>おも　で 思い出 (N) : Kỷ niệm</p> <p>の　　か 農家 : Nhà nông</p> <p>てんこう 天候 : Khí hậu, thời tiết</p> <p>ふじゅん 不順 : Bất thuận (Không thuận lợi)</p> <p>しんこく 深刻 (な) Quan trọng, hệ trọng</p> <p>しょうひしゃ 消費者 : Người tiêu dùng</p> <p>きぎょう 企業 : Nhà sản xuất, công ty</p> <p>ねんれい 年齢 : Tuổi tác, già cả</p> <p>エネルギー:Energy</p> <p>じんるい 人類 : Nhân loại</p> <p>かだい 課題 : Vấn đề</p> <p>けんせつ 建設 : Xây dựng</p> <p>ほうち 放置 : Bỏ mặc, bỏ qua</p>	<p>インフレ:Lạm phát</p> <p>ねんきんじゅきゆうしゃ 年金受給者: Người về hưu</p> <p>しんこく 深刻(な): nghiêm trọng</p> <p>たびかさ 度重なる: Trở nên thường xuyên</p> <p>しぜんさいがい 自然災害: Thảm họa tự nhiên</p> <p>さいけん 再建: Tái thiết, xây dựng lại</p> <p>いたで 痛手: Nỗi đau, mất mát lớn</p> <p>しんぽ 進歩 : Tiến bộ</p> <p>へいきんじゅみょう 平均寿命 : Tuổi thọ bình quân</p> <p>の 伸びる : Kéo dài</p> <p>しょうじき 正直 : Tính trung thực, ngay thẳng</p> <p>あやま 謝る: Xin lỗi, Xin thứ lỗi</p> <p>ゆうきゆうきゅうか 有給休暇 : Nghỉ có lương</p>
--	---

ていど 程度 : Mức độ	
--------------------	--

たいよう 太陽 : Thái dương (Mặt trời)	ひかり 光 : Ánh sáng
------------------------------------	---------------------

57.	V__ば + V__る		
	TT__い+ければ+TT__い	+ ほど	Càng ~Càng~
	TT__な+なら+TT__な		

- ① 言葉を勉強すればするほどその国への理解も深まると言われている。

Càng học ngôn ngữ thì việc lý giải về đất nước đó càng có thể nói sâu sắc.

- ② 旅行の荷物は少なければ少ないほど楽なのに、つい持ち物が増えてしまう。

Đồ du lịch thì càng mang ít càng thoải mái, nhưng mà lỡ mang nhiều đồ mất rồi.

- ③ A: いつまでにお返事すればいいですか。

Lúc nào trả lời thì được ạ?

B: 早ければ早いほどいいですよ。このアパートは条件がいいですからねえ。

Càng nhanh càng tốt, Vì toà nhà này điều khoản tốt mà.

- ④ まじめな政治家であればあるほど、理想と現実の違いに悩むことになる。

Sự lo lắng về lý tưởng và hiện thực càng khác xa nhau càng bị quyết định bởi chính trị gia có chân chính không.

- ⑤ 彼女のことを知れば知るほど好きになる。

Càng biết về em thì anh càng yêu em.

- ⑥ 考えれば考えるほど分からなくなる。

Càng nghĩ càng không hiểu gì cả

- ⑦ 食べれば食べるほど太る。

Càng ăn càng béo ra

- ⑧ A : どれぐらいのご予算ですか。

Dự toán khoảng bao nhiêu?

B : (安ければ) 安いほどいいんです。

Càng rẻ càng tốt.

- ⑨ 電気製品というのは、高くなればなるほど、使いにくくなる。

Đồ điện thì càng đắt càng khó sử dụng.

- ⑩ この説明書は、読めば読むほどわからなくなる。

Cuốn sách hướng dẫn này càng đọc càng trở nên không hiểu

- ⑪ 寝ようとすればするほど、目がさえてきてしまった。

Càng cố ngủ thì mắt càng tỉnh bơ ra.

- ⑫ 活発で優秀な学生であればあるほど、知識を一方的に与えるような授業はつまらなく感じるのだろう。

<p>への=～に対して : Đối với</p> <p>りかい 理解 : Lý giải, Sự am hiểu</p> <p>ふか 深まる : trở nên sâu sắc, sâu đậm hơn</p> <p>らく 楽 (な) : Thoải mái, dễ dàng</p> <p>つい : Lỡ, chợt nhận ra</p> <p>じょうけん 条件 : Điều kiện, điều khoản</p> <p>せいじか 政治家 : Chính trị gia</p> <p>りそう 理想 : Lý tưởng</p>	<p>へいわ 平和 : Hòa bình</p> <p>よさん 予算 : Dự toán, ngân sách</p> <p>かっぱつ 活発 : Hoạt bát</p> <p>ゆうしゅう 優秀 : Ưu tú</p> <p>ちしき 知識 : Kiến thức</p> <p>いっぽうてき 一方的 : Đơn phương, một phía</p> <p>つまらない : Chán, thường</p> <p>かん 感じ : Cảm xúc, ấn tượng</p>
---	---

<small>げんじつ</small> 現実 : Hiện thực, thực tế <small>なや</small> 悩む : Lo lắng, lo nghĩ	
--	--

58.

N	による + N	Do N mà (Xảy ra gì đó)
	によって	

Xem lại bài 21

- ① 午前 3 時ごろ地震が発生しましたが、この地震**による**津波の心配はありません。

*Buổi sáng vào khoảng 3 giờ đã phát sinh một trận động đất nhưng, vì **trận động đất** này nên gây ra lo lắng sóng thần.*

- ② 今回の大事故はスピードの出しすぎ**による**ものだそう。

*Lần tai nạn lớn này là **do chạy quá tốc độ** phải không?*

- ③ あの会社は新商品のヒット**によって**、一気に知名度が上がった。

*Công ty kia **do thành công của sản phẩm mới**, trong một chốc trở nên nổi tiếng*

- ④ 海外生活を経験したこと**によって**、視野が広がった。

Vì đã từng trải qua cuộc sống ở nước ngoài nên tầm mắt được mở rộng

<small>はっせい</small> 発生 (する) : Xảy ra, phát sinh <small>つなみ</small> 津波 : Sóng thần スピード : Speed(Tốc độ) <small>だ</small> 出す : Dùng hết, tăng hết ヒット : Thành công lớn (Hit) <small>いっき</small> 一気に : Trong một chốc, một hơi <small>ちめいど</small> 知名度 : Độ nổi tiếng	<small>けいけん</small> 経験 :Trải qua <small>しや</small> 視野 :Tầm mắt, tầm hiểu biết <small>ひろ</small> 広がる : Được mở rộng <small>えんちょう</small> 延長 (する) : Kéo dài, gia hạn <small>こうずい</small> 洪水 : Lũ, ngập lụt <small>ひがい</small> 被害 : Thiệt hại <small>うあ</small> 売り上げ : Doanh số bán hàng
--	---

59.	Thể thông thường	+ばかりでなく、 ～も	KHÔNG CHỈ ~, MÀ CÒN ~
	な__TT だ+な N だ		

- ① 落語は最近、お年寄りばかりでなく若い女性にも人気が出てきた。

Truyện tiểu gần đây không chỉ có người già mà các cô gái trẻ cũng ưa thích

- ② あの会社の就職試験では一般常識や専門についての筆記試験ばかりでなく、グループディスカッションも行われるそう。

Thi tuyển dụng ở công ty đó không chỉ là thi viết về kiến thức phổ thông chung hay chuyên ngành mà còn tổ chức cả thảo luận nhóm

- ③ 野菜が値上がりしたのは、夏に気温が低かったばかりでなく、台風の被害もあったかららしい。

Rau quả tăng giá không chỉ vì độ ẩm thấp, mà còn vì thiệt hại từ cơn bão

- ④ 当社の社員食堂は安くおいしいばかりでなく栄養のバランスもいいので、評判になっています。

Vì Nhà bếp công ty này không những vừa ngon vừa rẻ mà còn đảm bảo thăng bằng dinh dưỡng, nên rất có tiếng

- ⑤ スポーツ選手は運動するばかりでなく、十分な休養をとることも大切だ。Tuyển thủ thể thao không chỉ luyện tập mà nghỉ ngơi điều độ cũng quan trọng.

- ⑥ 山田さんは英語ばかりでなく中国語も話せる。

Chị Yamada không chỉ tiếng anh là tiếng trung cũng có thể nói được

- ⑦ 漢字が書けないばかりでなく、ひらがなも書けない。

Không chỉ kanji mà hiragana cũng không thể viết

- ⑧ このアパートは、暑いばかりでなく音もうるさい。

Căn hộ kia không chỉ nóng mà còn ồn ào

- ⑨ 佐藤さんがイギリスに行くことは、友人**ばかりでなく**家族でさえ**も**知らなかった。

らくご 落語 : Loại truyện tiểu lâm	しょうしか 少子化 :
としよ 年寄り : Người già	ちりょう 治療 : Trị liệu
しゅうしょく 就 職 : Tìm việc	しょしんしゃ 初心者 : Tập sự
いっばん 一般 : Chung, thông thường	きけん 危険 : Nguy hiểm
じょうしき 常識 : Kiến thức phổ thông	しゃめん 斜面 : Dốc
ひっき 筆記: (thi) Viết	ようきゅう 要求 : Nhu cầu, yêu cầu
グループディスカッション: group discussion	たしゃ 他社 : Công ty nói
ひがい 被害 : Thiệt hại	ひょうばん 評判 : Danh tiếng, có tiếng
えいよう 栄養: Dinh dưỡng	ねあ 値上がり(する) : Tăng giá
	コース : Course

60.	V_る	+ たび (に)	MỖI KHI~, LÀ LẠI~.
	N の		

Sử dụng khi nói về một việc gì đó được lặp đi lặp lại khi làm một hành động nào đó

- ① 父は出張の**たびに**お土産買ってきてくれる。

*Ba tôi **mỗi khi** đi công tác **là lại** mua quà mang về cho tôi*

- ② 知り合いの子は合う**たびに**大きくなっていて、びっくりする。

***Mỗi Khi** gặp em bé đã quen đó **đều thấy** lớn ra, tôi luôn cảm thấy giật mình.*

- ③ 山に登る**たびに**もうやめたいと思うのに、頂上に着くたびにまた登りたいと思う。

Mỗi khi leo núi tôi lại nghĩ là muốn bỏ nhưng mà khi tới đỉnh thì muốn leo tiếp nữa.

- ④ 体重計に乗る**たびに**やせようと思うのだが…。

Mỗi khi leo lên cân là lại nghĩ là giảm cân thôi nhưng mà...

- ⑤ 健康診断の**たびに**、太りすぎだと言われる。

Mỗi khi chẩn đoán sức khỏe **là lại** bị nói béo quá rồi.

- ⑥ 山に行く**たびに**雨に降られる。

Mỗi khi đi lên núi **là lại** mưa lại rơi

- ⑦ この写真を見る**たびに**むかしを思い出す。

Mỗi khi nhìn vào tấm hình này **là lại** nhớ ngày xưa

- ⑧ 彼女は会う**たびに**ちがうメガネをかけている。

Mỗi khi gặp em **là anh** lại thấy đeo kính khác

- ⑨ ふるさとは帰る**たびに**変わって行って、昔ののどかな風景がだんだんなくなっていく。

みやげ お土産 : Quà し あ 知り合い : Quen biết ちょうじょう 頂上 : Đỉnh, chóp たいじゅうけい 体重計 : Cái cân	や 痩せる : Giảm cân, ốm しんだん 診断 : Chẩn đoán ふうけい 風景 : Phong cảnh
--	--

61.

Thể thông thường		+はず	CHẮC CHẮN LÀ ~
な TT だ + な			
N だ + の			

Khi muốn nói là vì có lý do xác thực nào đó mà khẳng định chắc chắn là ~

- ① A: 山田さん、A しゃに資料送ってくれた？

Chị Yamada đã gửi tài liệu cho A chưa?

B: はい、昨日速達で出しましたから、遅くても明日には着く**はず**です。

*Vâng, hôm qua tôi gửi bằng chuyển phát nhanh rồi, cho dù chậm nữa thì ngày mai **chắc chắn** sẽ tới.*

- ② A: 来週接待を頼まれちゃって…。トルコからのお客様なんだけど。

Tuần tới nhất định là được nhờ cho mà xem... Có khách ở Thổ Nhĩ Kỳ mà

B: じゃ、田中さんに手伝ってもらったらどう？トルコに留学していたからいろいろ知っている**はず**です。

*Vâng, Nhờ sự giúp đỡ của anh Tanaka thế nào? Anh ấy **chắc chắn** biết nhiều thứ vì từng đi du học ở Turkey.*

- ③ となりのうちから変な音がするよ。今だれもいない**はず**なのに…。

*Phòng bên cạnh có âm thanh gì lạ nhỉ, **chắc chắn** là giờ này không có ai mà lại ...*

- ④ 彼女はダイエット中の**はず**なのに、どうしてあんなにたくさん食べ物を買うだろう。

*Cô ấy **chắc chắn** đang ăn chay mà sao lại mua nhiều thức ăn như vậy nhỉ?*

- ⑤ A: 山田さんも明日の会議には出席するんですか。

Chị Yamada ngày mai cũng vắng buổi họp à?

B: いや、今週は東京に行くと言っていたから、明日の会議には来ない**はず**だよ。

*Vâng, tuần này đã vì nói là đi tokyo nên ngày mai **chắc chắn** không thể đến cuộc họp được*

- ⑥ あれから 4 年たったのだから、今年はその子も卒業の**はず**だ。

*Từ đó trở đi đã 4 năm rồi năm nay em ấy **chắc chắn** cũng sẽ tốt nghiệp*

- ⑦ A: 会議は一時からですか。

Cuộc họp sẽ bắt đầu từ 1h

B: ええ、その**はず**です。

*Ê, **chắc chắn** vậy.*

⑧ 今はにぎやかなこの辺りも、昔は静かだった**はず**だ。

*Bây giờ vùng này cũng náo nhiệt nhĩ, ngày xưa **chắc chắn** là thanh bình lắm.*

⑨ A : 本当にこのボタンを押せばいいのかい？押しても動かないよ。 B : 説明書によるとそれでいい**はず**なんだけど。変だなあ。

⑩ A : あそこにいるの、下田さんじゃありませんか。 B : おかしいな。下田さんは昨日ニューヨークに発った**はず**だよ。

<small>かみがた</small> 髪型 : Kiểu tóc <small>ひがい</small> 被害 : Thiệt hại <small>かいそう</small> 改装 : Sửa lại	<small>げんば</small> 現場 : Hiện trường, công trường <small>あしあと</small> 足跡 : Vết chân
---	---

イベント : Event スタッフ : Staff <small>ちから あ</small> 力を合わせる : Hợp lực = 協力する <small>せきせつ</small> 積雪 : Băng tuyết <small>えいきょう</small> 影響 : Ảnh hưởng ダイヤ : Bảng tra cứu đường tàu <small>みだ</small> 乱れる : Lộn xộn	<small>こきょう</small> 故郷 : Cổ hương ふだん : いつも <small>いくじ</small> 育児 : Chăm sóc em bé <small>きゅうか</small> 休暇 : Nghỉ, kỳ nghỉ <small>あらた</small> 改める : Đổi mới, cải thiện, sửa đổi <small>ひょうか</small> 評価 : Đánh giá <small>じっかん</small> 実感する : Cảm nhận
---	--

62.

～ます	+と
～ません	
～です	

～ますと・～ですと được sử dụng khi trình bày một cách lịch sự trong trường hợp ở tiệm chẳng hạn

- ① 今月中にご入会されますと、1 か月分の会費が無料になります。

Có thể gia nhập hội trong tháng này, và miễn phí lệ phí một tháng.

- ② 午後 5 時前にご来店いただきますと、ドリンクを一杯サービスいたします。

Buổi chiều mời tới cửa hàng trước 5 giờ ạ, đồ uống được miễn phí 1 chai ạ.

- ③ 継続手続きをされませんと再度入会金が必要になりますので、ご注意ください。

Không thể tiếp tục làm thủ tục được, Cần thiết phải nộp phí nhập hội một lần nữa, chú ý nhé.

- ④ A: テニスコートを使いたいんですが、空いてますか。

Tôi muốn dùng sân tennis, còn có sân trống không ạ?

B: 今週ですと、水曜の午後なら空いています。

Tuần này thì chiều thứ 4 còn trống.

にゅうかい 入 会 : Nhập hội かいひ 会費 : Hội phí らいてん 来店 : Đến cửa hàng ドリンク : (drink) Đồ uống サービスいたします : Miễn phí	テニスコート : Sân tennis あ 空く : Trống không てつづ 手続き : Thủ tục けいぞく 継続 (する) : Tiếp tục にゅうかいきん 入 会 金 : Phí nhập hội
---	---

63.

Thể thông thường + な_ㄒ だ+な N だ+の	ようなら	NEU ~
	ようだったら	

- ようなら・ようだったら được sử dụng khi quan sát tình hình trạng thái hiện tại để nói

- **Nếu dùng cấu trúc này thay cho なら・たら (Nếu) thì sẽ tạo ấn tượng tốt hơn cho người nghe.**

① A: すみません。仕事がまだ終わらなく、ちょっと遅くなりそうなんです。

Xin lỗi, công việc chưa xong, có vẻ là hơi chậm một chút à

B: そうですか。じゃあ、6時過ぎるようなら先に行ってますね。

Vậy à, ừm, nếu quá 6 giờ thì đi trước đi đi nhé

② 熱が下がらないようだったら病院に行ったほうがいいですよ。

Nếu mà không hạ sốt thì tốt hơn hết là tới bệnh viện đi.

③ その仕事、今日終わらせるのが無理なようなら、明日でもかまいませんよ。

Công việc đó, hôm nay việc hoàn thành mà quá sức thì ngày mai cũng được nhé.

④ 子どもさんが音楽に興味がないようだったら、無理にピアノを習わせる必要はないと思います。

Dạ, bọn trẻ nhà anh nếu không thích âm nhạc thì tôi nghĩ là không cần thiết cho học piano một cách vô lý nhé.

⑤ 特にご意見がないようでしたら、今日の会議はこれで終了いたします。

Nếu không có ý kiến đặc biệt thì buổi họp hôm nay kết thúc ở đây.

⑥ この薬を飲んでも熱が下がらないようなら、医者と相談した方がよいでしょう。

Dù uống thuốc này rồi mà chưa hạ sốt thì tốt hơn là nên thảo luận với bác sĩ phải không?

⑦ 遅れるようだったら、お電話ください。

Nếu muộn giờ thì gọi điện thoại đi nhé

⑧ 明日お天気がよいようでしたら、ハイキングに行きませんか。

Ngày mai nếu thời tiết đẹp thì có đi leo núi không?

<small>そうおん</small> 騒音：Tiếng ồn	<small>ぐあい ちょうし</small> 具合＝調子：Tình trạng
<small>めいわく</small> 迷惑：Phiền phức (迷惑メール： Spam)	<small>きやくしつじょうむいん</small> 客室乗務員：Tiếp viên hàng không

64.

V_て

くる

～ RA, TRỞ NÊN

Ở bài 8 chúng ta đã làm quen với cấu trúc này nhưng mang nghĩa hơi khác một chút (**Xem lại bài 8**).

Bài này chúng ta sử dụng khi nói cái gì đó **mới xuất hiện, hoặc đã bắt đầu rồi**.

- ① 朝から降っていた雨がやんで、ちょっと晴れてきた。

Cơn mưa từ sáng dừng thì có chút nắng lộ ra.

- ② 料理番組を見ていたら、おなかがすいてきた。

Nếu tôi mà xem chương trình nấu ăn là trở nên đói.

- ③ まあ、赤ちゃん、歯が生えてきましたね。かわいいですね。

Này, em bé đã mọc răng rồi nhỉ, dễ thương ghê

- ④ 「だれでもやる気が出てくる数学」という参考書を買った。

Ai cũng vậy bắt đầu quyết tâm học toán là mua sách tham khảo

は
生える : Mọc

やる^きが^で出る : Quyết tâm

さんこうしょ

参考書 : Sách tham khảo

65.

Thể thông thường +

な TT だ+な N だ+の

もので

ものですから

Vì ~

～もので・～ものですから Sử dụng khi giải thích một cách lịch sự vì có lý do ở phía mình mới ra nông nổi như bây giờ.

Không dùng với câu có ý nghĩa mệnh lệnh, yêu cầu.

Nếu nói chuyện với bạn bè thì ～もんで・～もんだから

- ① 慣れない**ものですから**、ご迷惑をおかけするかもしれませんが、どうぞよろしく願います。

Vì bản thân chưa quen nên có thể sẽ gây phiền, mong được anh (chị) giúp đỡ ạ.

- ② 余計な一言を言ってしまった**ものだから**、取引先の部長を怒らせてしまった。

Vì lỡ nói lời không cần thiết nên làm cho trưởng phòng bên khách hàng nổi giận

- ③ 出張中だった**もので**、先日の会議に出席できなくて、申し訳ございませんでした。

Vì đang đi công tác nên tôi không thể tham dự cuộc họp hôm qua được, thật lòng xin lỗi ạ

- ④ A: この間のメール、変換ミスがいっぱいあったよ。

Mail hôm trước, lỗi hoán chuyển (Chỉ hoán chuyển ký tự) nhiều ghê.

B: ごめん、急いで**たもんだ**がら…。

Xin lỗi, vì gấp quá nên...

- ⑤ A: 遅かったね。Chậm nhĩ

B: ごめん、途中で事故が**あったもんで**…。*Xin lỗi, trên đường có tai nạn nên...*

- ⑥ 駅まであまり遠く**なかったものだから**、タクシーに乗ってしまった。

Vì tới nhà ga cũng không xa lắm nên tôi đã đi xem taxi

- ⑦ A: 昨日は練習に来なかったね。Hôm qua không đi tập nhé?

B: ええ、妹が熱を**出したものですから**。Ừm, em gái bị sốt nên...

- ⑧ 英語が苦手な**ものですから**外国旅行は尻ごみしてしまいます。

Vì kém Tiếng Anh nên việc du lịch nước ngoài rất khó khăn.

<small>めいわく</small> ご迷惑をかけする : Gây phiền	<small>へんかん</small> 変換 (する) : Hoán chuyển
<small>よけい</small> 余計 (な) : Không cần thiết	<small>にがて</small> 苦手 : Điểm yếu
<small>とりひきさき</small> 取引先 : Khách hàng	

66.	N +	なんか	VÍ NHƯ/NHƯ ~
-----	-----	-----	--------------

～なんか có rất nhiều ý nghĩa và được sử dụng tương đối nhiều trong hội thoại, mang ý nghĩa nhã nhặn, thân mật.

<1>Chỉ ra một ví dụ tiêu biểu gây ấn tượng với người nghe trong nhiều vật, sự vật, sự việc.

- ① こちらのセーター**なんか**いかがでしょう。この色は今年の流行色ですよ。

Như cái áo len này có được không Màu này là màu đang thịnh hành của năm nay đấy

- ② A: 運動したい思うんですけど、なかなか…。

Cứ nghĩ là muốn vận động mà mãi mà vẫn...

B: だれにでも簡単にできて、楽しみめるスポーツもありますよ。ボウリング **なんか**いいんじゃないですか。

Với ai cũng có thể chơi dễ dàng, lại là một môn thể thao thú vị, Như là bowling không tốt sao

- ③ スープにするなら、この肉**なんか**いいと思いますよ。

Nếu để làm Soup thì tôi nghĩ là như loại thịt này thì tốt đó.

- ④ 温泉旅行のプレゼント**なんて**お年寄りにとても喜^{よろこ}ばれますよ。

Những người già thì ví như tặng một chuyến du lịch suối nước nóng cũng vui thích lắm đó.

- ⑤ お酒はワイン**なんか**好きで、よく飲んでいます。

Tôi thì thích rượu bia như rượu nho chẳng hạn và thường xuyên uống

- ⑥ 食料品**なんか**は近くの店で買うことができます。

Cửa hàng gần đây có thể mua ví như đồ ăn chẳng hạn

- ⑦ 山本さんや鈴木さん**なんか**はこの案に反対のようです。

Dường như có người phải đối dự án này như anh Yamada anh Suzuki,...

- ⑧ 部品や**なんか**は揃っているんですが、技術者がいないので直せないんです。

Đã có hoàn chỉnh chẳng hạn như các bộ phận, vân vân nhưng, vì không có nhân viên kỹ thuật nên không thể sửa được.

⑨ サウナなんか熱いばかりで、ちっともいいと思わないね。

Cứ sốt hoài mà đi như tắm xong hơi chẳng hạn tôi không nghĩ là nó sẽ tốt hơn đâu.

<2> **なんか** mang nghĩa “Cái gì đó, gì đó” **Ngôn ngữ thâm mật của なにか**

① A : **なんか**たべるものない？

Không có gì ăn à?

② B : 冷蔵庫見てみたら？ **なんか**入っていると思うけど。

Xem trong tủ lạnh xem, tôi nghĩ là có gì đó trong đó.

③ **何か**変な音が聞こえませんでしたか。

Mày không nghe có âm thanh lạ gì đó à?

④ この部屋、**何か**臭わない？

Phòng này có gì đó hôi.

⑤ **なんか**困ることがあったら、連絡してください。

Có rắc rối gì thì liên lạc nhé.

67.

Thể thông thường

な_TT だ、N だ

かと思う

Tôi nghĩ là~

Sử dụng khi nói lên suy nghĩ của mình với sự e ngại, dùng trong giao tiếp kinh doanh hoặc tiếp khách.

① 今週はちょっと難しいですが、来週なら時間が取れる**か**と思います。

Tuần này chắc không được rồi, nếu là tuần sau thì tôi nghĩ là...có thời gian ạ.

② こちらのほうがお似合い**か**と思いますよ。

Cái này tôi nghĩ là hợp hơn này

③ A: 報告書、もうできていますか。

Bản báo cáo gần xong chưa?

B: すみません。明日までにはできる**かと思うん**ですが…。

Xin lỗi, Tôi nghĩ là ngày mai mới xong được ạ...

- ④ こちらのプランで問題はない**かと思いますが**、いかがでしょうか。

Tôi nghĩ là với kế hoạch này sẽ không có vấn đề gì đâu, như vậy có được không ạ.

- ⑤ こんなうまい話は、うそではない**かと思う**。

<small>にあ</small> 似合い : Hợp	プラン : Plan (Kế hoạch)
<small>ほうこくしょ</small> 報告書 : Bản báo cáo	

68. - (Trong) Lúc đang

V_る	うちに	Trong lúc đang ~
V_ている		Trong quá trình ~ (Sau khi~)

- ① 彼は話している**うちに**顔が真っ赤になった。

Anh ta trong lúc đang nói chuyện thì mặt trở nên đỏ ra

- ② 銀行が開いている**うちに**振り込みに行かなければならない。

Trong lúc ngân hàng đang mở cửa thì tôi phải tới chuyển tiền

- ③ お母さんが出かけている**うちに**ゲームをする。

Trong lúc mama ra ngoài thì tôi chơi game

- ④ 今はまだ上手じゃなくても練習を重ねる**うちに**できるようになるよ。

Bây giờ thì dù chưa giỏi nhưng trong quá trình luyện tập nhiều thì sẽ trở nên có thể

- ⑤ 何度も会っている**うちに**、相手のことがよくわかるようになった。

Sau nhiều lần gặp thì tôi trở nên hiểu về cô ấy ấy.

- ⑥ 留守にしているうちに、庭に雑草が生えてしまった。

Trong khi vắng nhà cỏ dại mọc đầy vườn ra.

- ⑦ 調査を集めるうちにその企業の問題点が明らかになった。

Trong quá trình thu thập điều tra thì vấn đề của nhà máy đó trở nên rõ ràng hơn

<small>かさ</small> 重ねる : Lặp lại <small>ざっそう</small> 雑草 : Cỏ dại	<small>あき</small> 明らか : Hiển nhiên, rõ ràng <small>きぎょう</small> 企業 : Công ty
--	---

- N(chỉ phạm vi) +のうち(で/から) : Trong số, trong...

- ① この三つのうちでどれが一番気に入れたか？

Trong số ba cái này thì anh thích cái nào nhất.

- ② 五つのうちから好きなを選んでください。

Trong năm cái hãy chọn cái mà mình thích

- ③ 昨日買った本のうちに、3冊は漢字で、2冊は文法です。

Trong số những cuốn sách mua hôm qua, 3 cuốn là Kanji 2 cuốn là ngữ pháp

-	N (Thời gian)+の		
	TT_い	<u>うちに</u>	Trong lúc / Nội trong
	な_TT +な		

- ① 今日のうちに、仕事をしませよ。

Trong nội hôm nay thì phải hoàn thành công việc

- ② この数日のうちには何とかします。

Nội trong vài ngày tới em sẽ cố gắng xoay sở ạ.

- ③ 元気なうちな、色々な国に旅行したい。

Trong lúc còn khỏe tôi muốn du lịch nhiều nước

69. V_た + はかり : VỪA MỚI

- ① 父は昨日退院したばかりなのに、今日は会社に出ている。

Ba tôi hôm qua vừa mới nhập viện mà hôm nay đã đi làm rồi.

- ② 日本に来たばかりのころは、電車にも乗れませんでした。

Thời điểm mới tới nhật bản, cả tàu điện cũng không đi được.

- ③ もうタイ語、読めるようになった？

Tiếng thái đã đọc được chưa ạ.

- ④ ううん。まだ習い始めたばかりだから…。

Không, mới bắt đầu học nên...

- ⑤ さっき着いたばかりです。

Tôi vừa mới tới nơi.

- ⑥ この間買ったばかりなのに、テレビが壊れてしまった。

Mới mua hôm nọ mà cái tivi bị hỏng mất rồi

- ⑦ まだ3時になったばかりなのに、表はうす暗くなって来た。

Mới có hơn 3 giờ đây mà trời đã tối nhem rồi

- ⑧ あれ、あの人名前なんだっけ？さっき聞いたばかりなのに…。

Á, tên người đó là gì ta? Hồi nãy vừa mới nghe mà ta.

- ⑨ 引越し来たばかりで、近所に住んでいる人がまだよくわかりません。

70. Thể khả năng + いいのに : Nếu ~ thì tốt (biết mấy)

Xem lại thể khả năng bài 40

- **Dùng khi hiện tại cảm thấy mệt mỏi, chán, phiền nhưng mong muốn một cái gì đó cho hiện tại và tương lai (Ngược lại với bài 40 là ước trong quá khứ).**

① このバイト、時給がもう少し高ければいいのになあ。

Công việc làm thêm này, lương tháng cao hơn một chút thì tốt biết mấy

② このかばん、高すぎるよ、半額ならいいのになあ。Cái cặp này, quá cao đúng không, một nửa giá thì tốt biết mấy.

③ この子が男の子ならいいのに。

Đứa bé này mà là con trai thì tốt nhỉ

④ もっと家が広ければいいのになあ。

Nhà rộng hơn một chút thì tốt biết mấy

⑤ 順子さんもパーティーに出席してくれればいいなあ。

- **Cũng dùng khi phê phán nhẹ nhàng hành của đối phương, thúc dục người đó.**

① もう帰るの？もっとゆっくりしていけばいいのに。

Gần về rồi nhỉ? Làm việc chậm hơn một chút

② またコンビニ弁当？たまには自分で作ればいいのに…。

Lại ăn cơm tiệm nữa à? Thỉnh thoảng có cơm nấu thì tốt

よけい 余計 (な) : Không đáng, không cần thiết	前もって : Làm gì trước ~前
---	------------------------

71. V_て + もらってもいいですか？

Mang nghĩa “～てください” nhờ người khác làm gì giúp mình nhưng với một tâm trạng e ngại, có lỗi vì phải nhờ đối phương. Với người không cần thiết thì dùng “～ていただきたいんですが…” hoặc “～ていただきたいんですけど…”.

- ① ファイルで送りますから、アドレス教えてもらってもいいですか。

Tôi sẽ gửi file nên cho rồi địa chỉ nhé.

- ② A: 木村君、明日までにこのデータをまとめてもらってもいいかな。

Kimura này, tới ngày mai dọn dữ liệu dùm tôi nhé.

B: はい、わかりました。

Vâng tôi hiểu rồi ạ.

- ③ 悪いけど、ちょっとこの机運ぶの、手伝ってもらってもいい？

Xin làm phiền, giúp mình dịch cái bàn này một chút được không ạ.

- ④ すみませんが、もう一度説明してもらってもいいですか。

Xin lỗi, giải thích dùm tôi một lần nữa được không ạ.

悪いけど～すみません	ひょうか 評価：Đánh giá
やく 訳する：Thông dịch	えいぎょう 営業：Ảnh hưởng
どくしん 独身：Độc thân	コミュニケーション：Communication (Giao tiếp)
じんじ 人事：Nhân sự	プライベート：Private (Riêng tư)
こうえん 公演：Công diễn, buổi biểu diễn	しょうじき 正直：Chính trực
ちか 近づく：Gần đến, sắp đến (～に近づく)	どうりょう 同僚：Đồng nghiệp
な ：Tránh xa ra khỏi～)	

79.	V_て	からでなければ	Nếu không ~ , sẽ ~
		からでないと	

sử dụng khi muốn nói về điều kiện tiên quyết, không thể làm gì (thường là thể khả năng) ... nếu không...

- ① この会社では、3 か月の研修してからでなければ、正社員になれません。

Công ty này nếu không thực tập 3 tháng thì sẽ không trở thành nhân viên chính thức được

- ② 大切なことは、両親に相談してからでなければ決められません。

Những việc quan trọng, nếu không thảo luận với bố mẹ sẽ không thể quyết định được

- ③ 初めてコンタクトレンズを買うときは、眼科の検査を受けてからでなければ買えません。

Lần đầu mua kính áp tròng nếu không chịu sự kiểm tra của nhãn khoa thì không thể mua được

- ④ A: これ食べてもいい？

Cái này ăn được không?

B: まだだめ。もう少し焼いてからでないと…。

Chưa được đâu, Nếu không nướng một chút nữa,...

- ⑤ きんちと確かめてからでないと失敗するよ。

Nếu không kiểm lại kỹ càng thì sẽ hỏng việc đấy.

- ⑥ わが社では、社長の許可をもらってからでなければ何もできない。

Ở công ty tôi nếu không nhận được sự cho phép của sếp thì không thể làm gì được

- ⑦ まずボタンを押して、次にレバーを引いて下さい。ボタンを押してからでなければ、レバーは動きません。

Đầu tiên ấn nút, tiếp theo kéo cần gạt, nếu không ấn nút thì cần gạt sẽ không chuyển động.

- ⑧ A : いっしょに帰ろうよ。

Về thôi mày.

B: この仕事が終わってからでないと帰れないんだ。

Việc này mà không xong thì sẽ không thể về được.

<small>けんしゅう</small> 研修 : Thực tập	<small>きょか</small> 許可 : Sự cho phép
<small>せいしやいん</small> 正社員: Nhân viên chính thức	<small>うご</small> 動く : Chuyển động
コンタクトレンズ: (contact lens): Kính áp tròng	<small>にゅうきん</small> 入金 : Sự gửi/nhận tiền
<small>がんか</small> 眼科: Nhãn khoa (Khoa mắt)	<small>しょうひん</small> 商品 : Hàng hóa, thương phẩm
<small>けんさう</small> 検査を受ける: Chịu sự kiểm tra	<small>はっそう</small> 発送 : Sự gửi, chuyển phát
<small>たし</small> 確かめる: Xác nhận	<small>じぜん</small> 事前 (に～) (Làm gì đó ～) trước
	プロジェクト : (Project) Dự án, đề án

80.

V_thể thông thường

(V_る、V_た、V_ない)

かのようにだ

かのように

かのような+N

Giống như là V
～

な_A/N+であるかのように

Xem lại bài 40, bài 40 có cách dùng rộng hơn, trong khi cấu trúc này chỉ biểu thị “Thực tế không phải như thế nhưng lại có điều bộ, cảm giác giống vậy”,

Nhiều khi đưa ra trường hợp giả tưởng trái thực tế để ví von.

① リンさんの部屋はまるで泥棒が入ったかのように散らかっている。

Phòng anh Rin lộn xộn như là có thằng trộm nào vào vậy

② 4月なのに、まるで冬に戻ったかのような寒い日が続いている。

Tháng tư rồi mà trời vẫn tiếp tục lạnh như là mùa đông trở lại vậy.

- ③ このあたりは紅葉の名所で、秋になると山全体が燃えているかのように赤く染まります。

Vùng này là địa danh nổi tiếng về lá đỏ đó, cứ mùa thu là được nhuộm

- ④ 犯人は警察に質問されて、事件のことを何も知らないかのように答えていた。

Phạm nhân được cảnh sát chất vấn là trả lời như kiểu không biết gì về vụ án vậy

- ⑤ 山本さんは子犬をまるで自分の子どもであるかのようにかわいがっている

Yamamoto nuôi chú cún dễ thương như là em bé vậy.

- ⑥ 彼は何も知らなかったかのように振舞っていた。

Anh ta cư xử giống như chẳng biết gì.

- ⑦ 父はあらかじめ知っていたかのように、平然としていた。

Ba tôi thản nhiên như là đã biết trước rồi vậy.

泥棒 : Trộm	質問する : Chất vấn
<small>ち</small> 散らかる : Lộn xộn, bừa bãi	<small>こいぬ</small> 子犬: Chú cún
<small>こうよう</small> 紅葉: Lá đỏ (Lá đỏ mùa thu)	<small>ふるまい</small> 振舞: behavior (Cư xử)
<small>めいしょ</small> 名所: Địa điểm nổi danh, tham qua	あらかじめ: Trước (làm trước, biết trước..)
<small>そ</small> 染まる : Được nhuộm	<small>へいぜん</small> 平然: Thản nhiên
<small>はんにん</small> 犯人: Phạm nhân, thủ phạm	
<small>けいさつ</small> 警察 : Cảnh sát	

81. Xem lại bài 68

V-ない、V-ている い-TT、な-TT + な N + の	うちに、…	Trong lúc～
--------------------------------------	-------	------------

Cấu trúc ～うちに lần này nói rằng **hãy/nên/muốn làm gì đó trước khi có sự thay đổi nào đó bắt đầu xảy ra.**

- ① アイスクリームが溶けないうちに食べよう。

Trong lúc kem chưa chảy thì hãy ăn thôi

- ② 銀行が開いているうちに振り込むに行かなければならない。

Trong lúc ngân hàng đang mở cửa thì tôi phải đi chuyển tiền đã

- ③ “鉄は熱いうちに打て”ということわざは“若いうちにきたえたほうがいい”という意味だ。

Nói “Rèn sắt trong lúc đang nóng” thì có ý là “rèn luyện trong lúc còn đang trẻ tuổi”.

- ④ 子どもものうちに、外国語を習わせたほうがいいという意見もある。

Có ý kiến cho rằng trong lúc còn nhỏ thì nên cho trẻ học tiếng anh.

- ⑤ この魚はいたみやすいので、新鮮なうちに港に運ばれ、すぐ加工される。

Cá này dễ bị ươn nên trong lúc còn tươi nên mang tới cảng và lập tức chế biến ngay.

- ⑥ 雨が降らないうちに早く帰ろう。：

Trong lúc trời chưa mưa, nhanh về thôi.

- ⑦ 朝のすずしいうちにジョギングに行った。

Trong lúc trời còn sáng sớm mát mẻ, tôi đã đi dạo.

- ⑧ 父親が元気なうちに、一度一緒に温泉にでも行こうと思う：

Ba tôi trong lúc còn khỏe, tôi định cùng đi suối nước nóng một lần

- ⑨ お母さんが帰ってこないうちに急いでプレゼントを隠した。

Trong lúc mẹ tôi chưa về tôi đã nhanh chóng giấu món quà.

とける : Tan chảy	新鮮: Tươi
振り込む: Chuyển khoản	いたむ : Bị ươn, bị hư
うつ : Đập, nện	加工: Chế biến / gia công
わざ : Có ý, mục đích	かく 隠す : Giấu

82.

(N) +	<div>向けだ</div> <div>向けに</div> <div>む 向けな + N</div>	Dành (riêng) cho ~
-------	--	--------------------

- ① これは子ども向けの映画だが、大人にも人気がある。

Bộ phim này dành riêng cho thiếu nhi nhưng người lớn cũng rất hâm mộ.

- ② 最近の若い女性向けの雑誌はファッションやグルメの記事が多い。

Gần đây thì những tạp chí giành riêng cho phụ nữ có rất nhiều bài viết về thời trang, ăn uống...

- ③ 当社では輸出向けに左ハンドルの車を生産しています。

Công ty này chỉ sản xuất ô tô bánh lái bên trái dành riêng cho xuất khẩu thôi.

- ④ 最近は独身者向けのワンルームマンションがあちこちに建てられている。

Gần đây, các tòa chung cư một phòng đơn dành riêng cho người độc thân được xây dựng khắp nơi.

- ⑤ 最近、中高年向けにスポーツクラブや文化教室を開いている地方自治体が増えている。

Gần đây, các câu lạc bộ thể thao cũng như các lớp học văn hóa dành riêng cho học sinh trung học tăng lên.

- ⑥ 小学生**向け**の辞書は字が大きくて読みやすい。

Từ điển dành cho học sinh tiểu học chữ to hơn, dễ đọc.

- ⑦ 輸出**向け**の商品はサイズが少し大きくなっている。

Kích thước sản phẩm dành riêng cho xuất khẩu làm lớn hơn một chút.

- ⑧ Y社では、若い女性**向けに**アルコール分が少なくカラフルな、缶入りカクテルを開発中である。

Công ty Y đang phát triển một loại cocktail đóng lon ít độ cồn và nhiều màu sắc dành riêng cho phụ nữ.

ざっし 雑誌 : Tạp chí ファッション : Fashion (trời trang) グルメ : Người sành ăn きじ 記事 : Bài báo, tin tức とうしゃ 当社 : Công ty này せいさん 生産 : Sản xuất	ワンルーム : One room あちこち : Khắp nơi あるこるぶん アルコール分 : Alcohol (Độ Cồn) かん 缶 : Hộp カクテル : Cocktail かい は つちゅう 開発中 : Đang phát triển/nghiên cứu
---	--

83.

㊦ +	によって、～ による + ㊦	Tùy vào ～
-----	-----------------------	-----------

Xem lại bài 21 và 58

Sử dụng khi nói rằng mỗi thứ khác nhau tùy thuộc vào người, địa điểm, thời gian...

- ① いろいろな人がいるのだから、人**によって**好みや考え方が違うのは当然だ。

Có nhiều kiểu người khác nhau nên, tùy vào mỗi người mà sở thích và cách suy nghĩ khác nhau là hiển nhiên.

- ② スーパーでは曜日**によって**特売品を設定するなど、集客のための工夫をしている

Ở siêu thị thì tùy thuộc vào thứ mấy mà ấn định sản phẩm nào giảm giá, hay triển khai các ý tưởng để thu hút khách.

- ③ コンビニでは地域によってお弁当などの味付けを変えているそう。

Ở conbini thì tùy thuộc vào.

- ④ この調査結果を見ると、世代によるインターネットの利用目的の違いがわかります。

Nhìn vào kết quả điều tra, biết được sự khác nhau của mục đích sử dụng internet phụ thuộc vào thời kỳ.

- ⑤ 明日は人によって、雨が降るそう。

Ngày mai, tùy thuộc vào từng người mà mưa có thể rơi.

- ⑥ 時と場合によって考え方を変えなければならないこともある。

Tùy thuộc vào thời điểm và trường hợp mà có khi ta phải thay đổi cách suy nghĩ.

- ⑦ 場合によって、契約を破棄しなければならないかもしれない。

Tùy thuộc vào trường hợp mà có thể phải hủy hợp đồng.

Ngoài ra còn sử dụng khi muốn nói trong trường hợp nào đó thì có tình huống đặc biệt.

- この薬は人によっては副作用が出ることがあります。

Thuốc này, tùy thuộc vào từng người mà có xuất hiện tác dụng phụ.

- 参加者の人数によっては、会場を変更するかもしれません。

Tùy thuộc vào số người tham gia mà có thể thay đổi nơi tụ tập.

- 台風の進路によっては交通機関に影響が出る場合もあります。

Tùy thuộc vào đường tiến của cơn bão mà cũng có trường hợp ảnh hưởng tới hệ thống giao thông.

<small>とうぜん</small> 当然: Tuyệt nhiên, hiển nhiên	<small>えいきょう</small> 影響: Ảnh hưởng
<small>とくばいひん</small> 特売品: Bargain goods (hàng hóa giảm giá)	<small>はき</small> 破棄する: Hủy bỏ
	<small>ふくさよう</small> 副作用: Tác dụng phụ

<small>せってい</small> 設定する : Ấn định, thiết lập <small>しゅうきやく</small> 集客 : Thu hút khách <small>くふう</small> 工夫 : Ý tưởng <small>ちいき</small> 地域 : Vùng, khu vực <small>にんずう</small> 人数 : Số người <small>こうつうきかん</small> 交通機関 : Cơ quan giao thông <small>あじつ</small> 味付け : Đồ gia vị	<small>しんろ</small> 進路 : Đường tiến <small>けいやく</small> 契約 : Hợp đồng <small>しゅくはくりょうきん</small> 宿泊料金 : Phí trọ, phí ở. <small>しょくざい</small> 食材 : Thực phẩm, đồ nấu ăn <small>しゅじゅつ</small> 手術 : Phẫu thuật <small>じゅんぴたいそう</small> 準備体操 : Tập chuẩn bị trước <small>はいゆう</small> 俳優 : Diễn viên <small>いんしょう</small> 印象 : Ấn tượng
--	--

84.	V_ている	最中に	Đúng lúc đang ~ thì ~
	N+の	最中だ	Ngay lúc đang ~ thì ~

- ① 面接の**最中**におなかが鳴ってしまった。

Đúng lúc đang trong cuộc phỏng vấn thì bụng phát ra tiếng kêu.

- ② 引っ越しの**最中**に飼っている犬が逃げ出して、大騒ぎになった。

Ngay trong lúc chuyển nhà thì con chó tôi nuôi chạy mất tiêu, rùm beng lên hết.

- ③ データを入力してしている**最中**に、コンピューターがフリーズしてしまった

Ngay lúc đang nhập liệu thì máy tính bị đơ mất.

- ④ この扉の向こうでは、連続殺人事件の裁判が行われている**最中**です。

Ở bên kia cánh cửa, đúng lúc đang tổ chức xét xử vụ án giết người hàng loạt.

- ⑤ 大事な電話の**最中に**、電池が消えた。

Trong lúc đang có cuộc điện thoại quan trọng thì hết pin.

- ⑥ 授業をしている**最中に**非常ベルが鳴りだした。

Ngay lúc trong giờ học thì chuông khẩn cấp kêu lên.

鳴く : Kêu おおさわ 大騒ぎ :Ồn ào, rùm beng れんぞく 連続: Loạt, chuỗi, liên tục とびら 扉 : Cửa さつじん 殺人: Sát nhân じけん 事件: Vụ việc, dự án さいばん 裁判: Sự xét xử	だんすい 断水 : Cúp nước ひじょう 非常ベル: Chuông khẩn cấp けっしん 決心 : Quyết tâm, quyết định プレゼンテーション : Presentation (Thuyết trình). きんきゅう 緊急 : Khẩn cấp, cấp bách.
---	---

85.

V_ます	かけだ	Đang ~dở (Chưa xong)
	かけの + N	

～かけ Sử dụng khi nói trạng thái bắt đầu làm gì đó mà vẫn đang làm dở, chưa xong

- ① 弟の部屋には**作りかけの**プラモデルがいくつもある。

Phòng em trai tôi có nhiều mô hình nhựa đang làm dở.

- ② 図書館で借りた本、まだ**読みかけだ**ったのに返却日になってしまった。

Cuốn sách tôi mượn ở thư viện, còn đang đọc dở mà đến ngày trả mấy rồi.

- ③ A: レポートできた ? **Báo cáo xong chưa?**

B: ううん、ゆうべ途中まで**書きかけ**たんだけど…。

Ừm, đang viết dở đến chiều hôm qua rồi nhưng...

- ④ セーターを**網みかけ**て、途中であきらめたことが何度もある。

Đang đan áo khoác dở thì nhiều lần từ bỏ giữa chừng.

- ⑤ **やりかけ**の仕事が残っていたので、会社に戻った。

Vì còn công việc đang làm dở nên đã quay lại công ty rồi.

- ⑥ 彼女の部屋には**編みかけ**のセーターが置いてあった。

Cái áo khoác đang đan dở được để trong phòng bạn gái.

- ⑦ その本はまだ**読みかけ**だったが、友達がどうしても貸してほしいと言うので貸したら、そのまま戻ってこなかった

Cuốn sách đó tôi đang đọc dở mà thằng bạn nói bằng mọi giá muốn mượn, mà mượn xong rồi thì giữ thế luôn mà không chịu trả.

- ⑧ 私は友達にもらった**壊れかけ**のテレビを、もう5年も使っている。

Cái TV bị hỏng dở mà tôi nhận từ người bạn, đã dùng 5 năm rồi đó.

- ⑨ 食事を作ろうと思ったら、冷蔵庫の中には**腐りかけ**の野菜しかなかった。

Đang định nấu ăn thì trong tủ lạnh chỉ còn rau đang thối dở thôi.

プラモデル: Plastic model (Mô hình nhựa)	あ 編む: Đan, tết (tóc)
へんきやくび 返却日: Ngày trả lại (Hạn trả lại)	どうしても: Bằng mọi giá
いくつ: nhiều	くさ 腐る: Hỏng, thối

86.

V_ない

ずにはいかない

Không ~ thì không được.

～ずにはいかない sử dụng khi nói tình huống không thể chịu đựng được. Dù thế nào đi nữa thì cũng đã làm ~ mất rồi.

- ① A: 蚊に刺されたところ、掻いちゃだめだよ。

Nơi bị muỗi cắn, không được gãi đâu đấy.

B: そう言われても、痒くてかかずにはいけないんだよ。

Dù được nói vậy nhưng bị ngứa không gãi thì không được.

② A: 人の間違いを笑ったら失礼よ。

Cười cái lỗi của người khác là thất lễ đấy.

B: でも、笑わずにはいられないよ。

Nhưng mà không cười thì không được phải không.

③ A: 木村さんがあんな大声を出したから、びっくりしたよ。

Vì anh kimura lớn tiếng nên làm tôi giật mình đó.

B: 友達の悪口を言われて、怒らずにはいられなかったんだろね。

Bị nói bạn bè nói xấu, không giận thì không được đúng không nhỉ?

④ この本を読むと、誰でも感動せずにはいられないだろう。

Cuốn sách này dù ai đi nữa thì không cảm động thì không được đúng không.

⑤ 彼女の気持ちを思うと、自分のしたことを悔やまずにはいられない。

Cứ nghĩ về cảm giác của bạn gái là tôi không ân hận những việc mình đã làm là không thể chịu được.

⑥ どうしても買わずにはいられなくなるほど手触りや重さ、色合いなどが私の好みに合っていた。

Bằng mọi giá không mua thì không được, đúng thật là chất liệu, độ nặng, màu sắc đều hợp với sở thích của tôi.

<p><small>か</small> 蚊 : Muỗi</p> <p><small>さ</small> 刺さる : Chích, đâm</p> <p><small>か</small> 掻く : Gãi, cào (掻いてはいけません → 掻いちゃいけない → 掻いちゃだめ)</p> <p><small>かゆ</small> 痒い : Ngứa, bị ngứa</p>	<p><small>おも</small> を思う : Nghĩ về</p> <p><small>く</small> 悔やむ : Đau buồn, ân hận どうしても : Bằng mọi giá</p> <p>なるほど : Đúng thật</p> <p><small>てざわ</small> 手触り : Cảm giác (khi sờ mó)</p>
---	---

<p>カレンダー : Calendar (Lịch)</p> <p><small>しょしんしゃ</small> 初心者 : Người mới bắt đầu</p> <p><small>やきゅうじょう</small> 野球場 : Sân chơi thể thao</p>	<p><small>こうげき</small> 攻撃 : Sự tấn công, công kích</p> <p><small>おうえん</small> 応援 : Ủng hộ, hậu thuẫn</p> <p><small>あわ</small> 慌てる : Hấp tấp, vội vã, hoảng loạn, bối rối</p>
---	--

87.

Thể thông thường

な_π だ ; N だの

～わけがない

Làm sao có thể ～được.

Sử dụng khi muốn **phủ định mạnh mẽ** là chuyện như thế sao có thể xảy ra được, tuyệt đối không nghĩ tới.

～ないわけがない。Sử dụng khi tự tin nói rằng nhất định là ～

① 相手は世界でトップのチームだし、頑張っだって、勝てるわけがない。

Đối thủ là đội đứng đầu thế giới, cho dù có cố gắng cũng không thể nào thắng được.

② あれ？あそこに座っている人、田中部長じゃない？

Á? Người ngồi bên kia không phải là trưởng phòng Tanaka sao?

③ え？違う。部長は今日から名古屋へ出張だから、部長のわけがない。

Ế, không phải đâu, Trưởng phòng từ hôm nay công tác bên Nagoya nên làm sao đó là Trưởng phòng được.

④ ちゃんと準備したんだから、プレゼント、うまく行かないわけがないよ。もっと自信を持たなきゃ。

Vì chuẩn bị kỹ càng nên món quà không thể không tiến triển thuận lợi được. Phải tự tin hơn một chút đi.

⑤ 山田さんは知らなかったと言っていますが…。

Anh Yamada dù nói là không biết nhưng…

⑥ 担当者は山田さんなんだから、知らなかったわけがないよ。

Người quản lý là anh Yamada nên không thể nào là không biết được.

Cấu trúc： ～はずがない Cũng có cách dùng tương tự

- A: 田中さん、海外転勤の話を断ったんだって。

Anh Tanaka, đã từ chối chuyển việc ra nước ngoài đó.

B: えー！ ずっと行きたがってたんだから、あの人が断わるはずがないよ。

Ế, rõ ràng là anh ta nói muốn đi mà, làm sao có thể từ chối được.

- A: ダンスなんて何がおもしろいの？ 全然わからない。

Dance có gì vui không? Tôi hoàn toàn chả hiểu

B: 実際にやって見なければ、そのすばらしさはわかるはずがないよ。

Quả thực là nếu không làm thử thì không thể nào biết được độ tuyệt vời đó.

- 私でもできたのだから、あなたにできないはずがない。

Như tôi cũng không thể thì làm sao anh có thể được.

- あの温厚な人がそんなひどいことをするはずがない。

Người hiền lành kia không thể nào làm cái việc khủng khiếp đó được.

トップ : Top	さいしんさく 最新作 : Tác phẩm mới nhất
うまく行く : Tiến triển thuận lợi, tốt	てんきん 転勤 : Chuyển việc
たんとうしゃ 担当者: Người đảm nhận	じっさい 実際 (に) : Quả thực là, thật sự
きょうそう 競走 : Cuộc cạnh tranh/Cuộc chạy đua	すばらしさ : Độ tuyệt vời
	おんこう 温厚(な): Hiền lành

88.

V-る	しかない	Chỉ còn cách~
N		Chỉ có thể~

~しかない sử dụng khi nói rằng ở tình huống này thì không còn cách nào khác là tốt hơn cả. Đành chịu vậy thôi

- ① 入学試験まであと 1 週間。とにかく頑張るしかありません。

Kỳ thi đại học còn một tuần nữa, dù gì đi nữa cũng chỉ còn cách cố gắng thôi.

- ② 台風で飛行機は欠航だし、お金もないし、空港で一泊するしかない。

Vì cơn bão mà máy bay bị hủy, tiền cũng không có, chỉ còn cách ngủ một đêm tại sân bay.

- ③ 全員が集まれるのは、金曜の午後しかありません。

Việc tập hợp mọi người chỉ có thể là vào chiều thứ 5 thôi.

- ④ ここまでがんばったんでから、最後までやるしかない。

Vì đã cố gắng đến tới đây rồi, nên chỉ còn cách làm tiếp tới bến thôi.

- ⑤ チケットを持ってくるのを忘れたので、入口でまた買うしかなかった。

Tôi quên mất việc mang vé nên chỉ còn cách mua lại ở lối vào thôi.

- ⑥ 卒業できなかったから、バイトをするしかない。

Vì không tốt nghiệp được nên chỉ còn cách làm Baito thôi.

- ⑦ 美人と結婚したいですから、お金をたくさん稼ぐしかない

Vì muốn kết hôn với gái đẹp nên chỉ còn cách kiếm nhiều tiền thôi.

- ⑧ 高すぎて買えないから、借りるしかないでしょう。

Đắt quá, vì không thể mua được nên chỉ còn cách mượn thôi phải không?

- ⑨ そんなに学校がいやならやめるしかない。

Cái trường này nếu mà khó chịu thì chỉ còn cách nghỉ thôi.

- ⑩ 燃料がなくなったら、飛行機は落ちるしかない。

Vì hết nhiên liệu nên chỉ máy bay chỉ còn cách rơi thôi.

Cấu trúc **V_る + ほか (は) ない** **Có cùng cách dùng**

- ① 天候不順で、山頂まで行くのはあきらめるほかない。

Thời tiết bất thuận, Chỉ còn cách từ bỏ việc leo lên đỉnh núi thôi.

- ② 薬では治せないから、手術するほかない。

Vì dùng thuốc mà không thể khỏi nên chỉ còn cách phẫu thuật thôi.

- ③ 高層ビル建設に対する住民の反対運動が続いている。計画を変更するほかない。

Việc vận động phản đối của người dân đối với việc xây dựng tòa nhà cao tầng đó vẫn tiếp tục nên chỉ còn cách thay đổi kế hoạch.

<p>がんば 頑張れ : Cố gắng</p> <p>けっこう 欠航: Bị hủy</p> <p>いっぱく 一泊する : Nghỉ một đêm</p> <p>ぜんいん 全員: Toàn bộ mọi người</p> <p>さんちょう 山頂 : Đỉnh núi</p> <p>こうそう 高層 : Cao tầng</p> <p>じゅうみん 住民 : Dân cư</p>	<p>てつや 徹夜 : Thức xuyên đêm.</p> <p>てんこうふじゅん 天候不順 : Thời tiết bất lợi</p> <p>ねんりょう 燃料 : Nhiên liệu</p> <p>にく 肉まん : Bánh bao thịt</p> <p>ゆうえんち 遊園地: Khu vui chơi giải trí</p> <p>とくしょく 特色 : Nét đặc sắc, đặc điểm</p>
---	---

89.	V_thể TT	からこそ	Chính vì/ Bởi vì ~Nên mới.
-----	----------	------	----------------------------

Sử dụng khi muốn **nhấn mạnh vì lý do** đặc biệt, lý do quan trọng.

① 大変なときだ**からこそ**、協力することが大切なんです。

Chính vì những lúc khó khăn nên việc hợp tác là rất quan trọng.

② 色々な国の人たちと交流できたのは留学した**からこそ**だと思います。

Tôi nghĩ là việc có thể giao lưu với các quốc gia là chính vì chúng ta đã đi du học.

③ A: 今度のプロジェクトは、私には無理だとおもうんですが…。

Dự án lần tới tôi nghĩ là đối với tôi là quá sức...

B: いや。難しい**からこそ**、ぜひ君にやってもらいたいと思っているだ。

Chà, Chính vì khó khăn nên tôi mới nghĩ nhất định muốn anh làm.

④ 人生は思い通りにいかないことが多いですが、**だからこそ**おもしろいんですよ。

Trong cuộc sống có nhiều việc không thỏa mong ước, chính vì vậy nên mới thú vị đúng không.

⑤ これは運じゃない。努力した**からこそ**成功したんだ。

Đây không phải là số phận đâu? Chính vì nỗ lực nên mới thành công thôi.

⑥ A : 君はぼくを正當に評価していない

Anh đang đánh giá tôi không công bằng.

B : 評価しているからこそ、×××。

Chính vì đánh giá nên tôi mới...

⑦ 忙しくて自分の時間がないという人がいるが、私は忙しい時間を有効に使って自分のための時間を作っているのだ。

Có những người bận rộn, thời gian của bản thân không có, Tôi thì vì bận nên sử dụng hiệu quả thời gian, tạo khoảng thời gian cho bản thân.

⑧ 愛情があるからこそ、しかるんです。

Chính vì yêu nên tôi mới trách mắng.

⑨ アメリカに 10 年も住んでいたからこそ、英語がうまく話せるようになった。

Chính vì sống ở Mỹ tận 10 năm nên tiếng Anh có thể nói tốt rồi.

<small>きょうりよく</small> 協力する : Hợp tác, cộng tác	<small>どりよく</small> 努力: Nỗ lực, cố gắng
<small>こうりゅう</small> 交流: Giao lưu	<small>せいとう</small> 正當 : Chính đáng, công bằng
プロジェクト: Project (Dự án)	<small>こう か</small> 効果 : Hiệu quả
<small>おも ぶく</small> 思い通りに : Thỏa mong ước	<small>あいじょう</small> 愛情 : Tình yêu, tình cảm
<small>うん</small> 運 : Số mệnh, vận mệnh	評価 : Đánh giá

90.

N

なんか

Sử dụng khi nói về cái gì đó mà bạn nghĩ là không quan trọng lắm. Cũng sử dụng khi khiêm tốn.

けいし
軽視する気持ち: Cảm giác xem nhẹ

いやだという気持ち : Cảm giác phiền hà

① テレビなんかなくても、パソコンがあれば困らない。

TV à, Dù có mất thì nếu có máy tính cũng chả sao.

② 私は仕事が恋人だから結婚なんかしない。

Với tôi công việc chính là người yêu nên kết hôn à, tôi sẽ không.

③ N3 なんか、ちゃんと準備すれば簡単だよ。

N3 à, nếu không cần chuẩn bị kỹ cũng dễ qua mà.

④ 先月営業部で成績トップになったそうですね。すごいですね。

Tháng trước, bên bộ phận kinh doanh nghe nói thành tích cậu đứng đầu à? Giỏi ghê nha.

⑤ いえいえ、私なんか、まだまだです。

Không đâu, tớ chưa là gì đâu ạ.

⑥ 国のためにとっているけど政治家なんか信じられないよ。

Dù là nói vì đất nước nhưng chính thì gia à, không thể tin tưởng được.

⑦ この町は人口が少ないんだから、空港なんか要らない。

Thành phố này dân số ít, sân bay à, không cần thiết.

<small>えいぎょうぶ</small> 営業部: Bộ phận kinh doanh	にんじん : Cà rốt
<small>せいせき</small> 成績 : Thành tích, thứ hạng	
トップ : Top (đứng đầu)	

91.	V_ます	っこない	Tuyệt đối không thể~ Không thể nào~
-----	------	------	--

~っこない sử dụng khi phủ định mạnh mẽ rằng chuyện như thế tuyệt đối không thể, không thể nào xảy ra. Giống với “わけがない”.

① 30年後、自分がどこで何をしているかはだれにもわかりっこない。

30 năm sau, với ai cũng tuyệt đối không thể biết bản thân ở đâu, đang làm gì.

② A:そんなに自分の意見をくり返してばかりじゃ話しあい^はま^とまり^っこ^ないよ。

Cứ toàn thay đổi ý kiến bản thân thế này thì cuộc nói chuyện không thể nào thống nhất được.

B:じゃ、どうしたらいいでしょうか。

Vậy à, Phải làm gì bây giờ thì được ạ?

③ 課長、今からがんばっても明日の納品^は間^まに^あ合^あい^っこ^ないですよ。

Trưởng phòng, cho dù giờ có cố gắng thì ngày mai cũng không thể nào kịp giao hàng được.

④ いくらお寿司が好きでも、50皿も一度にたべられ^っこ^ないよ。

Cho dù có thích Sushi thế nào cũng tuyệt đối không thể ăn một lần 50 chén được.

⑤ A: 毎日5時間は勉強しなさい。Hàng ngày học ít nhất 5 giờ nhé。

B: そんなこと、でき^っこ^ないよ。Việc đó, tuyệt đối không thể nào。

⑥ いくら彼に聞いても、本当のことなんか言^いっ^こな^いよ。

Dù có hỏi anh ta bao nhiêu đi nữa, lão cũng không bao giờ nói thật cả。

⑦ 俳優になんかなれ^っこ^ないと現にも言われたけれど、夢は捨てられなかった

Không thể nào trở thành diễn viên quả thật。

⑧ 山口さんなんか、頼^んだ^ってや^ってくれ^っこ^ないよ。

Yamaguchi à, tuyệt đối không thể nhờ anh ta được。

<p>^{かえ} くり返す: Lặp lại</p> <p>^{はなし} ^あ 話し合い=ミーティング: Cuộc nói chuyện, hội ý.</p> <p>まとまり: Tổng hợp</p>	<p>^{のうひん} 納品: Sự giao hàng</p> <p>^{はいゆう} 俳優: Diễn viên</p> <p>^{げん} 現に: Quả thực</p>
--	--

92.	Thể _TT	からといって	Cho dù...đi nữa cũng không
-----	---------	--------	----------------------------

Sử dụng khi nói **không chỉ vì lý do ~mà làm gì đó, mà có thể... như một sự hiển nhiên được.**

- ① A:あんなに頑張って練習したんだから、今度の大会は絶対優勝ですね。
Cố gắng luyện tập thể này, Đại hội lần này nhất định vô địch nhĩ
 B:練習したからといって、簡単には優勝できませんよ。
Cho dù có luyện tập đi nữa cũng không hẳn có thể vô địch được dễ dàng đâu.
- ② 買い物は計画的に。安いからといって、買いすぎないようにしましょう。
Việc mua đồ mang tính hoạch định, Cho dù có rẻ đi nữa cũng không mua nhiều quá.
- ③ 便利だからといって、インターネットに頼ってばかりいると、困ることがあるよ。
Cho dù có tiện đi nữa mà cứ nhờ vào internet suốt vậy là có chuyện gay go đó.
- ④ 運動は必要ですが、だからといって、やりすぎてはいけません。
Vận động là cần thiết, cho dù vậy đi nữa cũng không được làm quá sức.
- ⑤ いくら淋しいからと言って、夜中の3時に友達に電話するなんて非常識だ。
Cho dù có cô đơn thế nào đi nữa, 3 giờ nửa đêm mà liên lạc với bạn bè là thiếu hiểu biết.
- ⑥ いくら体にいいからと言っても、毎日そればかり食べ続けていては病気になってしまう。
Cho dù cơ thể có tốt thế nào đi nữa, hàng ngày cứ tiếp tục ăn thứ đó sẽ bị ốm đó.
- ⑦ いくら新しいのを貰うからと言っても、何も古いのをすぐに捨ててしまうことはないんじゃないか。
Cho dù có nhận bao nhiêu đồ mới đi nữa, mà lập tức vứt hết nhưng thứ cũ là không được đâu.

ゆうしょう 優勝: Vô địch, thắng たよ 頼る: Nhờ vào, cậy vào さび 淋しい: Buồn, cô đơn	よなか 夜中: Nửa đêm ひじょうしき 非常識 (な): Thiếu hiểu biết もら 貰う
--	--

93.	Thể_TT	かぎ とは限らない	Không phải~cũng ~
-----	--------	--------------	-------------------

～とは限らない ^{かぎ} dùng khi nói rằng hình dung thông thường không phải lúc nào cũng thích hợp.

Thường dùng với:

～いつでも～ Không phải lúc nào cũng～

～全部でも～ Không phải toàn bộ～

～だれでも～ Không phải ai cũng～

～必ずしも～ Không nhất thiết là～

- ① 最近、バレンタインデーに贈るものはチョコレートとは限らないそうです。
 Gần đây, trong ngày Valentine hình như không phải cứ tặng quà là Socola cả.
- ② A: このマンガ、きっと海外でも人気が出るでしょうね。
 Tập truyện tranh này, nhất định dù ở hải ngoại chắc cũng được hâm mộ nhỉ?
 B: いやあ、日本で人気があっても、海外でも人気が出るとは限らないですよ。
 Ấy zà, Cho dù ở Nhật có nổi tiếng thì không phải ở hải ngoại cũng nổi tiếng đâu.
- ③ 大企業だからといって、倒産しないとは限らない。
 Không phải cứ công ty bự là không phá sản được đâu.
- ④ 駅の近くなら通勤に便利だとは限りません。急行が止まらない駅は意外に不便ですよ。
 Nếu mà gần ga thì đi làm không phải là tiện được, Ga mà tàu cao tốc không dừng thì bất tiện ngoài ý muốn đó.
- ⑤ 金持ちがかならずしもしあわせだとは限らない。

Những người giàu cũng không nhất thiết là hạnh phúc

- ⑥ 語学が得意だからといって、かならずしも就職に有利だとは限らない。

Ngôn ngữ có giỏi đi nữa, cũng không hẳn có triển vọng tìm việc làm

- ⑦ 教師の言うことが正しいとは限らないし、本に書いてあることが、正しいとも限らない。

Những lời giáo sư cũng không hẳn chính xác, và những gì viết trong sách cũng không hẳn là đúng.

バレンタインデー : Valentine day.	まふゆ 真冬 : Giữa mùa đông
おく 贈る : Tặng (quà)	しょうひぜい 消費税 : Thuế tiêu thụ, tiêu dùng
にんき で 人気が出る : Được hâm mộ.	かふんしょう 花粉症 : Dị ứng phấn hoa
にんき 人気がある : Nổi tiếng	うらな 占い : Bói toán
だいきぎょう 大企業 : Xí nghiệp siêu lớn	ほしうらな 星 占い : Bói sao
とうさん 倒産: Phá sản	ぶんしょう 文章 : Văn chương, câu văn
いがい 意外 : Ngoài ý muốn.	メダル : medal (huy chương)
しゅうしよく 就 職 : Sự tìm việc, kiếm việc	あらそ 争 う : Cạnh tranh, tranh chấp.
ゆうり 有利: Có lợi, triển vọng	

95.

Thể TT

な A + な ; ㊦だの

くせに～

～Vậy mà

...

A くせに Y～

Sử dụng khi diễn tả một sự việc Y khác với sự việc được dự đoán, từ nội dung A

- ① 「今すぐ行きます」って言ったくせに、1 時間立っても来ない。

Đã nói đến ngay giờ mà, đứng một tiếng đồng hồ rồi không tới.

- ② A:先輩、ちょっと休みませんか。

Đại ca, nghỉ một chút không ạ.

B:なんだ、もう疲れたのか？おれより若いくせに、体力がないなあ。

Vì sao, mệt rồi à? Trẻ hơn tao vậy mà yếu thế ta.

- ③ 山田って、本当は彼女が好きなくせに、いつも彼女に意地悪を言うんだよ。

Yamada thực sự là yêu bạn gái vậy mà lúc nào cũng nói những lời ác ý với bạn gái cả.

- ④ 木村さんは文句ばかり言う。そのくせ何もしない。

Anh Kimura chỉ toàn phàn nàn, Vậy mà chả làm gì cả.

- ⑤ 彼は、自分ではできないくせに、いつも人のやり方にもんくを言う。

Anh ta, bản thân không thể làm được, vậy mà lúc nào cũng phàn nàn cách làm của người khác.

- ⑥ もんく言うんじゃないの。自分ではできないくせに。

Đừng có mà phàn nàn, bản thân cũng không thể vậy mà.

- ⑦ あの選手は、体が大きいくせに、まったく力がない。

Cầu thủ kia, người to thế vậy mà chẳng có tý sức nào.

- ⑧ 好きなくせに、嫌いだと言いはっている。

Dù thích vậy mà cứ nói ghét.

<small>せんばい</small> 先輩: Đại ca (gọi bậc trên) おれ : Tao, tớ <small>いじわる</small> 意地悪 : Hiểm ác, xấu xa	<small>いちりゅうきぎょう</small> 一流企業 : Doanh nghiệp cấp 1 (lớn, chủ đạo) アフターサービス : After Service (Hậu mãi) <small>こうきゅうしゃ</small> 高級車 : Xe cao cấp
--	--

96.

㊦

っぽい

Cứ như là, như là

Mang ý nghĩa cảm thấy như thế, có khuynh hướng như thế. Và mang ý nghĩa không tích cực, chê bai.

- **Diễn tả màu sắc:** (Mang màu đó, gần với màu đó) 黒っぽい(toàn màu đen)、白っぽい(toàn là trắng)、赤っぽい (như màu đỏ)、黄色っぽい(như màu vàng)、茶色っぽい(như màu trà)

- **Động từ đặc trưng:** 怒りっぽい(hay nổi giận)、忘れっぽい(hay quên)、ひがみっぽい(trái tính)、ぐちりっぽい(lắm mồm, lắm miệng)
- **Với danh từ đặc biệt:** 子供っぽい(Như trẻ con)、大人っぽい(như Người lớn)女っぽい(Như đàn bà)、男っぽい(Như đàn ông)、やくざっぽい(Như gang hồ)、水っぽい(Loãng như nước)、湿っぽい cảm thấy ẩm ướt, u ám, đau buồn)、熱っぽい(Cảm thấy sốt)

① いつも黒っぽい服を着ているね。明るい色は嫌いなの？

Lúc nào cũng mặc áo mang màu đen nhĩ, Cậu ghét màu sáng à?

② ヘアスタイルをちょっと変えるだけで、ずいぶん大人っぽい印象になりますよ。
Chỉ thay đổi một chút kiểu tóc mà trở nên cảm nhận như người lớn ra đó.

③ A: その時計、ブランド物じゃないの？高かったでしょう。

Cái đồng hồ kia, Chẳng phải hàng hiệu sao? Đắt đúng không.

B: ううん、本物っぽく見えるでしょう？でも、実はにせものなんだ。

Ừm, Nhìn giống hàng thật nhưng thực ra là hàng giả

④ A: 具合悪そうだけど大丈夫？

Tình trạng có vẻ xấu đó, Ổn không vậy?

B: 実は朝から、熱っぽいんです。

Thực ra từ sáng tôi cứ cảm thấy sốt

⑤ 男は白っぽい服を着ていた。

Gã đàn ông đó mặc gần giống như mà Trắng vậy

⑥ あの人は忘れっぽくて困る。

Tôi thật khổ sở vì tính hay quên của người đó.

⑦ 30にもなって、そんなことで怒るなんて子供っぽいね。

Đã 30 tuổi rồi mà còn giận những việc như thế, giống trẻ con quá vậy nhĩ.

⑧ この牛乳水っぽくてまずいよ。

Thứ sữa này toàn nước không, dở ẹc.

⑨ 死ぬだとか葬式だとか、湿っぽい話しはもうやめよう。

Thôi ngưng lại những chuyện đau buồn như chết chóc tang lễ đi.

ヘアスタイル : Hair style	そうしき 葬式:Lễ tang
いんしょう 印象 : Ấn tượng, cảm tưởng	ラッピング : Túi gói quà, đựng quà

	どくとく 独特 : Độc đáo, đặc biệt
--	--------------------------------

*** Khi đánh giá sự **tích cực** chúng ta dùng うれしい : 子供らしい (Ngây thơ, hồn nhiên)、みずみずしい (Tươi tắn)、大人らしい (Chín chắn, chín chắn) ...

*** Bổ sung:** V_ます+っぽい được sử dụng với nghĩa “thường hay làm~, làm~ ngay lập tức”.
Thường dùng với: “あきる(chán)、怒る、忘れる”

- 課長は怒りっぽくて、すぐ怒るくせにすぐ忘れる。
Trưởng phòng hay nổi cáu, nhanh nổi cáu nhưng mà cũng nhanh quên.
- 君は忘れっぽいんだから、いつもメモを取るようにしなさい。
Em hay quên nên chăm ghi lại đi nhé.
- あきっぽい人でも、この方法なら楽しみながら練習できるので長続きしますよ。
Dù là người đang chán đi nữa nếu là phương pháp này thì vừa

97. Thể TT な_ TT + な ⑨+ の	せい	Bởi vì, do..., mà (Kết quả xấu)
--	----	--

*** Sử dụng khi muốn nhấn mạnh **chính vì nguyên nhân, lý do nào đó mà ra kết quả xấu**, ra nông nổi này.

*** Khi biết lý do thì dùng せいで (Nhất định là vì...) . Không biết lý do thì dùng せいか (Có thể là vì, chắc là vì...) .

- ① 連日の暑さのせいで、庭の花が全部枯れてしまった。
Do nắng nóng kéo dài nên hoa trong vườn toàn bộ chết héo mất rồi ☹
- ② 部屋のエアコンが古いせいで、音がうるさくてよく寝られない。
Vì điều hòa của phòng quá cũ nên, kêu ồn ỉ, không thể ngủ ngon lành được.
- ③ ごめん。ぼくのせいで君にまで迷惑かけちゃって。
Xin lỗi, Vì tôi mà đã làm phiền tới anh.

④ 舞台の本番前で、緊張している**せい**か、すごくのどが乾く。

Trước buổi biểu diễn trên sân khấu, Vì hồi hộp nên khát khô cả cổ họng.

⑤ 気の**せい**か、駅前のパン屋のパンが小さくなったような気がする。

Có thể vì tự nhiên nghĩ vậy, nên bánh của cửa hàng bánh trước Ga cảm thấy như nhỏ đi.

* “**気のせい**” = “Tự nhiên nghĩ vậy đó”, là một câu nói quen dùng.

⑥ 3 人が遅刻した**せい**で、みんな新幹線に乗れなかった。

Vì sự chậm trễ của 3 người mà mọi người không thể lên tàu Shinkansen được.

⑦ わがままな母親の**せい**で、彼女は結婚が遅れた。

Vì sự ích kỷ của bà mẹ mà cô ấy bị kết hôn muộn.

⑧ 歳の**せい**か、このごろ疲れやすい。

Có lẽ vì tuổi tác nên dạo này dễ mệt mỏi.

⑨ 気の**せい**か、このごろ少し新聞の字が読みにくくなったようだ。

Vì Để ý mới thấy, Hình như gần đây, chữ nhỏ trên báo rất khó đọc đó.

<p>れんじつ 連日 : Liên tục, kéo dài (ngày này qua ngày khác)</p> <p>にわ 庭 : Vườn</p> <p>か 枯れる : Khô héo, chết (Cây)</p> <p>めいわく A に迷惑かける : Làm phiền tới A</p> <p>ぶたい 舞台 : Sân khấu, vũ đài</p> <p>ほんばん 本番: Buổi biểu diễn thật.</p> <p>き ～みたい気がする : Có linh cảm, cảm thấy như là...</p> <p>かいすいよく 海水浴 : Sự tắm biển</p>	<p>かいすいよくきやく 海水浴客 : Du khách tắm biển</p> <p>ウイルス : Virus</p> <p>ウイルスソフト : Phần mềm Virus</p> <p>かんせん 感染 (する) : Lây nhiễm, truyền nhiễm</p> <p>わがまま (な) : Ích kỷ, cứng đầu</p> <p>しんかんせん 新幹線: Tàu Shinkansen</p> <p>とうとう : Sau cùng, sau hết</p> <p>じぎょう 事業: Việc kinh doanh</p> <p>せきにん 責任: Trách nhiệm</p>
--	--

98.

N

のことだから

Gì/Ai chứ N thì

Khi nên tên một người mà bạn biết rất rõ, từ tính cách của người đó bạn đoán chắc chắn là～

- ① ^{すずき}鈴木選手のことだから、本番ではさらにすばらしい演技を見せてくれるでしょう。

Ai chứ vận động viên Suzuki **thì** vào buổi biểu diễn chắc sẽ cho chúng ta xem một sự biểu diễn xuất sắc đúng không?

- ② A: リンさんが引っ越して、さびしくなったね。元気かな。

Từ khi chị Rin chuyển nhà, buồn ra nhỉ, không biết có ổn không nữa?

B: 彼女のことだから、元気で頑張っているんじゃないかな。

Ai chứ cô ấy **thì** khỏe mà, không phải đang làm việc chăm chỉ sao...

- ③ A: 小山さん、まだ来ていませんね。間に合うすしょうか。

Koyama chưa đến nhỉ, không biết có kịp không?

B: 小山さんのことだから、きっとまた遅刻ですよ。先に行きましょう。

Ai chứ Koyama **thì** nhất định là muộn rồi, đi trước thôi nào.

- ④ 御社のことですから、今までにない全く新しいタイプの製品を作ってくださいと期待しています。

Gì chứ công ty chú mà, tới bây giờ mà chưa thấy gì thì hy vọng nhất định làm cho chúng ta một sản phẩm kiểu mới.

- ⑤ 彼のことだからどうせ時間どおりには来ないだろう。

*Gì chứ anh ta **thì** đương nhiên là không đến theo giờ đã hẹn rồi.*

- ⑥ の人のことだから、この計画が失敗しても自分だけは責任をのがれられるような手はうってあるんだろう。

ほんばん

本番 : Buổi biểu diễn

さらに=もっと : Hơn nữa, thêm nữa

えんぎ

演技 : Sự biểu diễn, diễn xuất

タイプ: Type (Kiểu, loại)

きたい

期待 (する) : Hy vọng, trông mong

たの

頼む : thỉnh cầu, nhờ

しめ切り : Hạn chót

ゆうしゅう

優秀 (な) Xuất sắc, ưu tú

けいじ

刑事 : spy: Điệp viên

なっとう

納豆 : Đậu hủ

あつか 扱 い(n) Cư xử, đối đãi, xử lý	おんしゃ 御社 : Công ty(Người khác)
ばっぐん 抜群(n) Nổi bật, vượt trội	どうせ:Đương nhiên
チームワーク : Teamwork	まった 全 く : Nhất định

つうやく 通訳:Thông dịch	nhiên, Đúng là)
ピアス : Bông tai	サプリメント : Phần bổ sung, phụ lục
き い 気に入る : Vừa lòng, vừa ý	えいよう 栄養 : Dinh dưỡng, bổ dưỡng
ひとごみ 人混み : Đám đông người	てがる 手軽(な): Dễ sử dụng, gọn nhẹ
しょうじき 正直 : Chính trực, trung thực	サークル : Câu lạc bộ
あやま 謝 る:Xin lỗi, xin thứ lỗi	ボウリング: trò Bowling
やっぱり : Nhấn mạnh(Quả	コーチ: coach (Huấn luyện viên)
さくじょ 削除(する): Xóa bỏ	

99.	V_ます	ぎ み 気味	Có vẻ～ ; Có triệu chứng～
	N		Cảm thấy hơi～

Chỉ dùng cho: かぜ、太い、緊張、不足、上がり、下がり、疲れ、遅れ.

① このところ残業続きで、寝不足**気味**だから、今日は早く寝るよ。

Gần đây, làm thêm giờ liên tục, **Có vẻ như** thiếu ngủ nên hôm nay ngủ sớm đi nhé.

② 4月になっても寒い日が続いていて、桜の開花も例年より遅れ**気味**だとのこと
です

Sang tháng tư rồi mà những ngày lạnh vẫn tiếp tục, **Có vẻ như** là hoa Sakura cũng nở muộn hơn mọi năm.

③ 夏バテ**気味**の方には、野菜がたっぷり入ったこの冷たいうどんがお勧めです。

Đối với những vị **có triệu chứng mệt** mỏi vì nắng nóng, nên là dùng Udon lạnh và nhiều rau.

- ④ ちょっとかぜ**気味**で、せきが出る。

Tôi có triệu chứng ho một chút, giờ bị cảm luôn rồi.

- ⑤ 彼女はすこし緊張**気味**だった。

Bạn gái có vẻ như đang căng thẳng thì phải.

- ⑥ このところ、すこし疲れ**気味**で、仕事ははかどらない。

Mấy ngày nay, cảm thấy hơi mệt mỏi, công việc chẳng tiến triển.

- ⑦ 初めてのテレビ出演で、彼は少し緊張**気味**だった。

Lần đầu biểu diễn trên TV, anh ấy có vẻ như có một chút lo lắng.

- ⑧ レポートもたくさんあるし、期末試験の準備もあるし、最近疲れ**気味**だ。

Báo cáo có cả đống, kỳ thi cuối kỳ lại phải chuẩn bị, Gần đây cậu ra có vẻ mệt mỏi

<p>このところ：Gần đây</p> <p>ねぶそく 寝不足：Thiếu ngủ</p> <p>かい花 開花：Hoa nở</p> <p>れいねん 例年：Hàng năm, mọi năm</p> <p>なつばて 夏バテ：Mệt mỏi vì nắng nóng</p> <p>たっぷり：Nhiều</p>	<p>きんちょう 緊張：Căng thẳng</p> <p>このところ：Mấy ngày nay</p> <p>はかどる：Tiến triển</p> <p>きまつ 期末：Cuối học kỳ</p> <p>そ 染める：Nhuộm</p> <p>しゅつえん 出演：Biểu diễn</p>
---	--

100.

V_て	なんか～ない	(Tôi) không có～
-----	--------	-----------------

～なんかいない sử dụng khi muốn nhấn mạnh sự phủ định ～ là không có,
Thường sử dụng thể khả năng：

～なんかいられない Làm sao có thể ～ được

～なんて cũng có cách dùng tương tự.

- ① 泣いて**なんかいません**。目にゴミを入っただけです。

Em không có khóc mà, Chỉ là bụi rơi vào mắt thôi.

- ② A:そんなに怒らないでよ。

Đừng có giận như thế mà.

B: 怒って**なんか**いません。あなたのことを心配しているから言っているんですよ。

Em không có giận. Vì lo lắng cho việc của anh nên em mới nói thế thôi.

③ A: 先週も日曜日出勤だったでしょう。今日は休んだら？

Tuần trước cũng làm việc chủ nhật phải không? Vậy hôm nay nghỉ à?

B: 休んで**なんか**いられないよ。部下が二人もやめちゃったんだから。

Làm sao có thể nghỉ được. Vì cấp dưới nghỉ mất hai người rồi.

④ 年末は忙しくて、のんびり昼ご飯を食べて**なんか**いられないんです。

Cuối năm bận rộn, Làm sao có thể ăn thành thơi được.

⑤ お金がないから、旅行**なんか**減多にできない。

Tiền thì không có nên tôi hiếm khi có thể đi du lịch được.

⑥ そんなばかげたこと**なんか**考えたこともありません。

Cũng có thể nghĩ ra những chuyện vớ vẩn đó được.

⑦ このテレビ、プラグが抜けただけで、壊れて**なんか**いないよ。

Cái TV này chỉ bị tuột phích cắm thôi, làm sao có thể là hỏng được.

<p>^{ぶか} 部下: Cấp dưới, thuộc cấp</p> <p>のんびり: Thong dong, anh nhàn</p> <p>せつかく: Mất công, đáng tiếc, bất chấp mọi nỗ lực.</p> <p>じっとする</p> <p>プラグ: Phích cắm</p> <p>^ぬ 抜ける: Rớt ra, tuột ra</p>	<p>^{おこ} 落ち込む: Suy sụp, buồn bã</p> <p>ワールドカップ: Word Cup</p> <p>^{ほうそう} 放送: Phát sóng</p> <p>^{めった} 滅多: Hiếm khi</p> <p>ばかげた: Ngớ ngẩn</p> <p>^{た ほうだい} 食べ放題: Ăn thỏa thích</p> <p>^{あくしゅ} 握手: Bắt tay</p>
---	--

Ta cũng có thể dùng cấu trúc tương tự: *làm sao có thể～, làm sao mà～.*

い_Aいく+なんかない

な_A/+なんかじゃない

- ① A: ご両親に会えなくてさびしいでしょう？

Không gặp được bố mẹ, buồn nhỉ?

B: 大丈夫です。友達も先生もいるからさびしく**なんか**ないです。

Không sao mà, có bạn bè, có thầy cô nên làm sao mà buồn được.

- ② A: きれいな人だね。恋人？

Xinh nhỏ, bồ à?

B: 恋人**なんか**じゃないよ。ただのクラスメイトだよ。

Làm sao mà là bồ được, chỉ là bạn cùng lớp thôi.

101.

N 「助詞」

さえ～（も）

Ngay cả, đến cả～（cũng）

Sử dụng khi muốn nhấn mạnh, trách móc, mang nghĩa cực đoan. Đưa ra một ví dụ để nói. **Ngay cả, đến cả...cũng không thể/...cũng～.**

- ① 来週から出張に行くのに、ホテルの予約はもちろん航空券の予約**さえ**してない。

Từ tuần sau là sẽ đi công tác mà, không những không đặt phòng mà ngay cả vé máy bay cũng không đặt.

- ② ボクサーは試合の軽量前には水**さえ**飲まないで、減量するそうです。

Môn đấm bốc, trước khi thi đấu hạng cân nhẹ thì ngay cả nước cũng không được uống, hình như là giảm cân.

- ③ 母は転んで両手を骨折して、一人で食事すること**さえ**できなくなった。

Má bị trượt ngã, hai tay xương bị gãy, một mình ngay cả nấu ăn cũng không còn có thể làm được

- ④ リンさんは友達に**さえ**何も言わずに急に帰国してしまった。どうしたんだろう。

Anh Rin ngay cả bạn bè cũng không nói gì mà bất ngờ về nước mất rồi, làm sao vậy nhỉ?

- ⑤ あの山は、ベテランの登山家で**さえ**簡単には登れない山だ。

Ngon núi kia là ngon núi mà **ngay cả** nhà leo núi chuyên nghiệp cũng không thể leo một cách đơn giản được.

⑥ そんなことは小学生で**さえ**知ってるよ。

Việc như thế này thì **ngay cả** học sinh tiểu học cũng biết.

⑦ A:本人に**さえ**分からないものを、どうしてあの人に分かるはずがあるんだ。

Ngay cả bản thân anh ta cũng không biết thì sao người kia lại chắc chắn biết được.

⑧ A:ぼくたち、いつ結婚するんだ。

Chúng ta lúc nào kết hôn đây anh?

B:なに言ってるの。するかどうか**さえ**、私はまだ決めてないのよ。

Em nói cái gì vậy, **ngay cả** có kết hôn hay không anh chưa quyết được nữa là.

⑨ この本は私にはむずかしすぎます。何について書いてあるのか**さえ**わかりません。

Cuốn sách đó ngay cả với tôi cũng quá khó. **Ngay cả** nó viết cái gì tôi cũng không biết.

Cấu trúc V_て+さえ cũng được dùng.

- 加藤さんはあさってまでにレポートを書かなければならないのに、まで資料を集めて**さえ**いない。

A Sato tới ngày mốt là phải viết báo cáo rồi mà, ngay cả tài liệu cũng chưa tập hợp.

- 彼は自分がだまされたことに気づいて**さえ**いないらしいね。

ボクサー: Boxer, môn đấm bốc けいりょう 軽量: light weight ベテラン: Chuyên nghiệp, chuyên gia とざんか 登山家: Nhà leo núi	だます: Lừa gạt, dụ dỗ き に気づく: Chú ý tới た ほうだい 食べ放題: Ăn tẹt ga あくしゅかい 握手会: Sự kiện tổ chức để người hâm mộ bắt tay với thần tượng.
--	--

102.	V_る/V_ない	くらい ぐらい	Đến mức/ Cỡ ~ = ほど
	い_TT い/な_TT+な		
	N		

- **Diễn tả mức độ (程度), giống với ほど (Xem lại bài 7)**

- ① 昨日の地震は、座ってられないくらい強くゆれた。

Động đất hôm qua, rung mạnh tới mức ngồi cũng không được.

- ② この前のテストは自分でもおどろくくらいよくできました。

Bài test hôm trước tôi đã cũng làm tốt đến ngạc nhiên.

- ③ 緊張して、食事ものどを通らないくらいだった。

Hồi hộp, đến bữa ăn cũng không thể trôi qua cổ được.

- ④ あんな男と結婚するくらいなら死んだほうがましだ。

Cỡ mà kết hôn với thằng như này thì chết còn hơn.

- ⑤ その話を聞いて、息が止まりそうになるくらい驚いた。

Nghe câu chuyện đó, tôi ngạc nhiên đến mức như tắt thở.

- ⑥ 歯を抜いたときは、死ぬくらい痛かった。

Lúc nhổ răng thì đau đến chết được.

- ⑦ 佐藤さんくらい英語ができるといいのにな。

Tiếng anh được như anh Sato thì tốt biết mấy nà.

- ⑧ 一歩も歩けないくらい疲れていた。

Mệt tới mức một bước chân cũng không lết nổi.

- **Ngoài ra còn có ý “ít ra thì” Ví dụ: “掃除^{そうじ}くらい手伝って” (ít ra thì cũng phải dọn dẹp giúp với chứ). 「限定^{げんてい}」**

- ① 何度も連絡したのに。いくら時間がなくても、メールを見るくらいできたでしょう？

Liên lạc nhiều lần rồi, Dù mất bao nhiêu là thời gian rồi, ít ra thì cũng có thể xem qua mail với chứ phải không?

② A: すぐ失礼しますので…。

Tôi phải xin phép đi liền nên...

B: せめてお茶 **ぐらい** 飲んでいってください。

Ít ra thì tối thiểu cũng uống trà đi đã chứ.

③ 自分の部屋 **くらい** 自分で掃除しなさい。

Ít ra thì hãy tự dọn dẹp phòng mình đi chứ.

④ 子供じゃないんだから、自分のこと **ぐらい** 自分で決めなさい。

Không phải trẻ con nữa nên việc của bản thân thì tự mà quyết định lấy đi chứ.

⑤ A : もう、 11 時ですよ。 **Đã 11h rồi đó.**

B : いいじゃないか。日曜日 **ぐらい**、ゆっくり寝かせてくれよ。

Chả phải là không sao à, ít ra thì chủ nhật cũng cho ngủ thoải mái đi chứ.

⑥ 帰りがおそくなるのなら、電話の一本 **ぐらい** かけてくれてもいいじゃないか。

Nếu mà về muộn thì ít ra cũng phải gọi một cuộc không tốt sao?

- **Còn một cách dùng khác của 「くらい・ぐらい」 giống với 「なんか」, đó là xem nhẹ vấn đề 「^{けいし}軽視」**

① そんなこと **くらい** 子供でもわかる。

Việc như thế này ngay cả trẻ con cũng làm được.

② 山田さんは1キロメートル **ぐらい** なら片手でも泳げるそうです。

Chị Yamada nghe nói là dù một tay cũng có thể bơi được cả 1km chẳng hạn.

③ ちょっと足がだるい **ぐらい**、ふろにはいればすぐになおるよ。

Nếu mà như chân uể oải chẳng hạn, nếu vào bồn tắm là lập tức khỏi đó.

④ ビール **ぐらい** しか用意できませんが、会議の後で一杯やりましょう。

Chỉ có thể chuẩn bị được bia thôi nhưng cuộc họp ta làm chén nhĩ.

⑤ ひらがな **くらい** も読めないの？

Đến mức mà hiragana cũng không đọc được à?

- **N + ^{ひかく}くらい <比較> Sự so sánh, đối chiếu.**

① A : 物価は日本と比べてどうですか。

Giá cả so với Nhật Bản như thế nào?

B : あまり変わりませんよ。日本と同じくらいです。

Không thay đổi là mấy, gần giống như Nhật Bản.

② A: 田中君って、いくつぐらいだろう。

Tanaka kun mấy tuổi rồi nhỉ?

B : そうだね。うちの息子ぐらいじゃないかな。

À, sao nhỉ, Cũng tầm tuổi con trai nhà tôi đó nà.

③ このどのアパートは前と同じぐらい広くて、しかも日当たりがいい。

<p>おどろく (おどろく) (V) : Ngạc nhiên, sửng sốt</p> <p>せめて: Duy chỉ, Tối thiểu, chỉ mỗi</p> <p>とお通る : Chạy qua, đi qua, thông qua</p> <p>ぬ抜く : Nhổ, tẩy</p> <p>ね寝かせる : Cho ngủ, dỗ ngủ</p>	<p>いっぽん 一本 : một cuộc gọi</p> <p>キロメートル : km</p> <p>かたて 片手 : Một tay</p> <p>だるい : Lờ phờ, uể oải</p> <p>ようい 用意 : Sửa soạn, chuẩn bị</p> <p>一杯 : Một chén</p>
--	--

103.

V_ます	っぱなし	～ để mặc～ như vậy (=まま)
------	------	----------------------------

～っぱなし sử dụng khi nghĩ rằng để yên như vậy, không làm ～ thứ thế rồi nhận ra là không tốt., hoặc nói rằng liên tục phải làm gì đó.

① 自転車を駅前に置きっぱなしにしたら、持って行かれてしまった。

Để mặc xe đạp trước ga, sau đó bị mang đi mất.

② 私はよく部屋の電気をつけっぱなしにして、母に注意される。

Tôi thường để mặc điện bật thế, nên bị mẹ nhắc nhở.

③ 旅行の間、一週間も部屋を閉めっぱなしだったから、空気を入れ替えよう。

Trong lúc đi du lịch, tôi đã để mặc phòng mở những nguyên 1 tuần, không khí ở phòng đã hình như thay đổi hẳn.

- ④ しまった。ストーブをつけっぱなしで出てきてしまった。

Chết cha, bật lò sưởi thế mà ra khỏi nhà mất rồi.

V_ます+っぱなし: <Liên tục> Suốt hoài <継続>

- ① 田中さんは、もう一時間もカラオケで歌いっぱなしだ。

Anh Tanaka đã hát karaoke suốt một giờ rồi.

- ② 今日は、ミスばかりで、先輩にしかられっぱなしだった。

Hôm nay toàn gây lỗi không thôi, nên bị senpai mắng suốt.

- ③ うちのチームはこの所ずっと負けっぱなしだ。

Đội bên tớ dạo này cứ thua suốt.

- ④ 新幹線はとても混んでいて、東京から大阪まで立ちっぱなしだった。

Tàu Shinkansen tắc nghẽn, nên phải đứng suốt từ Tokyo tới Osaka

- ⑤ 今日は失敗ばかりで、一日中文句の言われっぱなしだった。

Hôm nay toàn thất bại, nên cả ngày bị phàn nàn.

にして： Nhấn mạnh (theo sau là điều không may/may)

いちにちじゅう
一日中： Cả ngày

もんく
文句： Phàn nàn

104.

N

だらけ

Toàn là, đầy

Hay dùng với: ごみ<rác>、どろ<bùn>、しわ<nếp nhăn>、間違う<lỗi, sai>、毛<lông lá>、ほこり<bụi>....VV... Sử dụng khi đánh giá không tốt, đầy rác, bụi, lỗi, bụi. ...

- ① 雨の日にサッカーの試合をしたので、ユニフォームも靴も泥だらけになった。

Trận bóng đá tổ chức vào ngày mưa nên đồng phục cũng như giày trở nên toàn là bùn.

- ② 冷蔵庫の奥からカビだらけのチーズが出てきた。

Bên trong tủ lạnh toàn là nấm mốc từ phô mai mọc ra thôi.

③ 犬を家の中で飼っていて、部屋がすぐ**毛だらけ**になるので掃除が大変なんです。

Từ khi nuôi chó trong nhà, trong phòng lập tức trở nên toàn là lông nên, dọn dẹp cực kỳ vất vả.

④ 医学的に見たら、**間違いだらけ**のダイエット方法が多いらしい。

Nếu nhìn về mặt y học thì có vẻ như các phương pháp ăn kiêng đầy nhằm lẫn có rất nhiều.

⑤ **間違いだらけ**の答案が返ってきた。

Tờ đáp án toàn lỗi sai đã trả lại rồi.

⑥ 子供は**泥だらけ**の足で部屋に上がってきた。

Bọn trẻ đã bước lên nhà với đôi chân đầy bùn.

⑦ 彼は**借金**だらけだ。

Anh ta toàn mượn tiền không thôi.

⑧ 「**傷**だらけの青春」という映画を見た。」

Tôi đã xem bộ phim có tên là “Tuổi thanh xuân đầy đau thương”.

⑨ 彼女の部屋は**本**だらけだ。

Phòng cô ấy toàn là sách thôi.

ユニフォーム：uniform (đồng phục)	どうあん 答案：Tờ đáp án, bài làm
カビ：Nấm mốc	しゃつぎん 借金：Mượn tiền, món nợ
スーツケース：Suitcase (Va ly kéo tay)	きず 傷：Vết thương, tổn thương
	せいしゅん 青春：Tuổi thanh xuân

105.

V_た

りして

Bổn だる, Tự だる

Xem lại bài 34 ~た+りして: Không chùng, có lẽ

Sử dụng khi nói nhẹ nhàng bộ dạng của đối phương (khác với thường nhật)

① 彼女、急に泣いたりして、どうしたんだろう。

Cô ấy giống như đột nhiên khóc, Vì sao vậy nhỉ?

② どうしたの？ 着物着**たり**して。どこか行くの？

*Vì sao vậy? Tự **dưng** mặc kimono, đi đâu hả?*

今日は友達の結婚式なの。

Hôm nay có đám cưới đưa bạn thôi.

Hoặc truyền đạt chỉ thị một cách nhẹ nhàng

③ バスの窓から手を出し**たり**してはいけませんよ。

Việc bỏ tay ra ngoài cửa sổ xe buýt là không được đó.

④ ここは図書館ですから、大きい声で話し**たり**しないでください。

Ở đây là thư viện nên xin đừng nói to

106.

N	らしい (N)	Mang dáng dấp ~ Đúng nghĩa ~
----------	---------	---

V ます・TT い・TT な + そう	Trông có vẻ ~ (Nhìn từ hình thức thì thấy vẻ như thế)	—うわー、このケーキおいしそう！！
N らしいだ N らしい N	Mang dáng dấp ~ Đậm chất, đúng nghĩa ~ (Mang nghĩa tích cực)	—彼は男らしい性格で、女の人から人気がある。
N っぽい (Bài 96)	Cứ như là, có khuynh hướng ~ (mang nghĩa tiêu cực)	—このシャツは高いのに、安っぽく見える。

① 桜が咲いて春**らしい**季節になりました。

*Hoa anh đào nở, đã có **dáng dấp** mùa thu rồi.*

② 今年就職した息子は、やっと最近社会人**らしく**なってきた。

*Năm nay, con trai đã kiếm việc làm, cuối cùng thì gần đây nó cũng **mang dáng dấp** nhân viên công ty rồi.*

③ ぼくは子どものころ、泣くといつも祖父に「男**らしく**ないぞ」と怒られた。

*Tớ hồi nhỏ, cứ khóc là lúc nào cũng bị ông mắng “Chả **ra dáng** đàn ông gì cả”*

④ A:田中さん、毎週病院でボランティアをしているんだよ。優しい人だよな。

Chị Tanaka, tuần nào cũng làm tình nguyện tại bệnh viện cả. Thật tốt bụng nhỉ.

B:うん、田中さんらしいね。Ừm. **Mang đậm chất Tanaka nhỉ.**

⑤ じゃ、男らしい男ってどんな人のことだと思いますか。

*Này, mày nghĩ một người đàn ông **manly** là người đàn ông như thế nào?*

⑥ この頃、雨らしい雨も降っていないよね。

*Gần đây, chả có mưa một trận nào **ra dáng** mưa cả.*

⑦ 途中でやめるなんて、君らしくないね。

*Bỏ giữa chừng như thế, chả **ra dáng** cậu gì cả*

⑧ 彼は体が丈夫で病気らしい病気をしたことがない。

*Anh ta cơ thể ổn bệnh mà **chẳng** ra bệnh gì cả*

⑨ 弱音を吐くなんて君らしくないね。

*Nhút nhát vậy, **chẳng giống** cậu tý nào cả.*

⑩ あの人は本当に先生らしい先生ですね。

*Người ấy đúng là một người thầy **đúng nghĩa** là thầy*

きせつ 季節 : Mùa	すっかり : Hoàn toàn
けしき 景色 : Phong cảnh	ゆで (たまご) : (Trứng) luộc
つゆ 梅雨 : Mùa mưa	きい 気に入る : Vừa lòng
	さけ 叫ぶ : Thét, hét lên

Ngoài ra còn một cách dùng khác của ~らしい

Thể TT+みたいだ	Diễn tả suy đoán của người nói “Không xác định được rõ, nhưng nghĩ vậy”, Dựa trên kinh nghiệm bản thân (hoặc nghe, nhìn, ngửi)	—何か焦げている みたいだ 。 変な匂いがする。 —どうもかぜをひいた みたいだ 。
--------------------	---	--

N/Na/A/V+らしい	Suy đoán của người nói dựa trên thông tin gián tiếp, như đọc, nghe lại...	—新しく出たビデオカメラはとても便利らしい。
Thể TT+そうだ	Nói lại nguyên văn những gì nghe được.	—A さんの話によると、明日出張するそうです。

107.	Thể TT	かと思った (ら)	Cứ tưởng là ~(ai dè) Cứ ngỡ là ~(hóa ra)
-------------	---------------	------------------	---

Sử dụng khi **kết quả khác với những gì bạn đã nghĩ ban đầu**, hoặc bạn **đã hiểu nhầm**.

- ① A:あの人、新しく来た課長さんよ。

Người kia, là trưởng phòng mới tới đó.

B:え、本当！？若そうだから、新入社員かと思ったよ。

Ế, thật sao!? Vì nhìn trẻ thế, nên tớ cứ tưởng là nhân viên mới chứ.

- ② A:遅れてごめん。寝坊しちゃった。

Xin lỗi vì đến muộn, ngủ muộn mất ạ.

B:いいけど...。約束、忘れちゃったかと思った。

Không sao nhưng cứ tưởng là anh quên cuộc hẹn rồi chứ.

- ③ 100点取って、先生に呼ばれたから、ほめられるかと思ったら、遅刻が多いと注意された。

Lấy 100 điểm, vì được thầy gọi, nên cứ tưởng là được khen rồi, ai dè bị nhắc nhở vì đi muộn quá nhiều.

- ④ 10キロも走らされて、死ぬかと思ったよ。

Bị bắt chạy 10 cây số, cứ tưởng là chết luôn chứ.

- ⑤ やっと帰ってきたかと思ったら、また出かけるの？

Cứ tưởng là cuối cùng đã về rồi, hóa ra lại ra ngoài nữa rồi sao?

- ⑥ 勉強しているかと思ったら、マンガを読んでいる。

Cứ ngỡ là nó đang học bài, ai dè đang đọc manga.

- ⑦ 今日は雨が降っているかと思ったら、一日中ずっと晴れだった。

Cứ tưởng là hôm nay có mưa, ai dè nắng suốt cả ngày.

108. N・V-るとか、N・V-るとか

Dùng để liệt kê, hay đưa ra ví dụ. **Giống với ~や~ ; ~たり~たり**, nhưng ~とか thường được sử dụng khi muốn trích dẫn (truyền lại nội dung cho người nghe).

- ① 私の学校では数学とか物理とか、理科系の科目の時間数が多くて、いい先生がたくさんいる。

Ở trường tớ thì các môn như là toán, lý, lượng thời gian cho các môn khoa học nhiều và có nhiều giáo viên giỏi

- ② 出席率のいい学生は、奨学金がもらえるとか学費が安くなるとか色々なメリットがある学校もある。

Có những trường những sinh viên chăm chỉ đi học thì có nhiều xứng đáng như là nhận học bổng, giảm học phí.

- ③ 進路を決めるのは大切なことだから、色々調べるとか先輩に相談するとかしたほうがいいと思うよ。

Vì việc quyết định lộ trình là việc rất quan trọng nên tốt hơn hết là kiểm tra thật nhiều hay là thảo luận với đàn anh chẳng hạn.

- ④ 私はスポーツを見るのが大好きで、野球とかよく見に行きます。

Tôi thì rất thích xem thể thao, như là thường hay đi xem bóng chày chẳng hạn.

- ⑤ 日本にはスキーができるところがたくさんありますよ。長野県とか…。

Ở nhật có nhiều địa điểm có thể trượt tuyết, như là Nagoya chẳng hạn...

<small>すうがく</small> 数学 : Toán học	<small>しゅっせきりつ</small> 出席率: Tỷ lệ có mặt
<small>ぶつり</small> 物理: Vật lý	<small>しょうがくきん</small> 奨学金: Học bổng
<small>りかけい</small> 理科系: Môn khoa học tự nhiên	<small>がくひ</small> 学費: Học phí
<small>かもく</small> 科目: Môn học	メリット: Công lao, xứng đáng
<small>じかんすう</small> 時間数: Số thời gian	<small>しんろ</small> 進路: Lộ trình

109.

V-る・V-た N の	ついでに	～ Nhân tiện～ ～Tiện thể～
----------------	------	----------------------------

～ついでに Dùng khi nói tận dụng đi đâu, làm gì đó, làm một việc khác.

- ① 薬局へ薬を買いに行ったついでに、トイレットペーパーも買ってきた。

Tiện thể đi mua thuốc ở hiệu thuốc thì mua luôn giấy vệ sinh nhé.

- ② 買い物のついでに、前から一度行って見たかったカフェに寄ったが、期待したほどじゃなかった。

Đi mua đồ thì tiện thể, ghé qua quán cà phê mà lần trước muốn đi thử một lần, nhưng mà chả được như kỳ vọng.

- ③ A: ちょっとコンビニ行ってくろ。Tớ đi ra conbini tý rồi về.

B: じゃあ、ついでにパン、買ってきて。

Vậy thì, nhân tiện mua cái bánh mì nhé.

- ④ 図書館へ本を借りにいった。ついでに、近くに住んでいる友達のところへ行ってみた。

Tớ đã tới thư viện mượn ít sách, nhân tiện, Thử tới nơi đứa bạn sống gần đó.

- ⑤ 出かけるのなら、ついでに、この手紙を出して来てくれませんか。

Nếu ra ngoài thì nhân tiện gửi lá thư này giúp tớ được không?

- ⑥ 京都へ行くついでに、奈良を回ってみたい。

Nhân tiện tới Tokyo, thử vòng qua Nara xem.

- ⑦ 洗濯機を直すついでに、ドアの取っ手も直してもらった。

Nhân tiện sửa cái máy giặt thì sửa cái tay cầm cửa tủ lạnh.

- ⑧ 姉は実家に遊びに来たついでに、冷蔵庫の中のものを全部持って帰った。

Chị gái lúc nhân tiện chơi nhà bố mẹ(đẻ) đã lấy về hết đồ trong tủ lạnh.

- ⑨ 買い物のついでに、図書館へ行って本を借りて来た。

Nhận tiện đi mua đồ thì tớ đã đến mượn sách ở thư viện.

やっきょく 薬局: Tiệm thuốc トイレットペーパー: Giấy vệ sinh	せんたくき 洗濯機: Máy giặt
--	------------------------

きたい 期待 : Trông mong, chờ đợi. な ら 奈良:Tỉnh Nara まわ 回る : Vòng qua.	と て 取っ手: Tay cầm (cửa) よくじつ 翌日 : Ngày hôm sau, sau hôm đó. カフェ: Quán cà phê
---	---

110.	Thể TT	に違いない	Chắc hẳn
	な-TT だ・N だ		

Sử dụng khi nói rằng **bạn nghĩ là chắc hẳn**, tuyệt đối...

- ① この絵を描くのに何百時間もかかった**に違いない**と思う。
*Tôi nghĩ **chắc hẳn** là tốn hàng trăm giờ đồng hồ với việc vẽ bức ảnh này.*
- ② そう遠くない将来、宇宙旅行は日常的に行われるようになる**に違いない**と期待されている。
*Đang được kỳ vọng một tương lai không xa như thế nữa **chắc hẳn** du lịch vũ trụ sẽ được tổ chức thường nhật.*
- ③ 田中選手は優勝する**に違いない**と言われていたが、2位に終わってしまった。
*Nghe nói là **chắc hẳn** vận động viên tanaka sẽ chiến thắng, nhưng đã kết thúc với vị trí thứ 2 mất rồi.*
- ④ 今後も少子化の傾向は続いていく**に違いありません**。早急な対策が望めます。
*Từ nay trở đi thì **chắc hẳn** cũng vẫn tiếp tục xu hướng giảm tỷ lệ sinh, được hy vọng sẽ có một biện pháp cấp bách.*
- ⑤ 黒い服の男がうちの玄関を開けようとしていた。あの男は泥棒**に違いない**。
*Người đàn ông áo đen đang định mở cửa vào. **Chắc hẳn** hẳn là trộm.*
- ⑥ あんなすばらしい車に乗っているのだから、田村さんは金持ち**に違いない**。
*Lái cái ô tô tuyệt vời thế này, **chắc hẳn** Tamura giàu lắm đây.*
- ⑦ 学生のゆううつそうな様子からすると、試験はむずかしかった**に違いない**。
*Nhìn vào vẻ mặt u buồn của đám sinh viên, thì **chắc hẳn** là bài thi khó lắm.*

<small>か</small> 描く : Vẽ <small>なんびやく</small> 何 百 : Hàng trăm <small>うちゅうりょこう</small> 宇宙旅行: Du lịch vũ trụ <small>にちじょうてき</small> 日常的に: Thường nhật <small>こんご</small> 今後 : Từ nay trở đi <small>しょうしか</small> 少子化: Giảm tỷ lệ sinh	<small>けいこう</small> 傾向: Xu hướng, khuynh hướng <small>さつきゅう</small> 早急な : Gấp, kịp thời <small>たいさく</small> 対策 : Đối sách, biện pháp <small>のぞ</small> 望む : hy vọng, mong muốn <small>げんかん</small> 玄関 : Cửa vào, lối vào <small>ゆううつ</small> : Chán nản, u buồn
--	---

111.

N	ほど～はない	Không(gì, ai)～ bằng N cả. Không ～ đến mức N.
---	--------	---

N + ほど～はない sử dụng khi muốn nhấn mạnh rằng N là ～ nhất, không gì bằng.

- ① A:佐藤先輩って、ほんとにいい人だね。

Anh Sato đúng là một người tuyệt nhĩ.

B:うん、私も佐藤先輩ほど易しい人はいないと思う。

Ừm, Tôi cũng nghĩ không có ai dễ tính bằng anh Sato cả.

- ② 夏は毎年暑いけど、今年ほど暑い夏はないんじゃないかなあ。

Mùa hè thì năm nào cũng nóng nhưng chắc không có năm nào nóng tới mức như năm nay.

- ③ 病人にとって家族や友人の励ましほど、力になるものはないんですよ。

Đứng trên cương vị của bệnh nhân thì không có gì làm khỏe lên bằng sự động viên của gia đình người thân.

- ④ 海外旅行から帰って、やっぱり自分の国ほど住みやすいところはないと実感した。

Đi du lịch về từ hải ngoại mới hiểu được, quả thực không đâu dễ sống **bằng ở trong nước cả.**

- ⑤ 雷が鳴っているときに高い木の下にいること**ほど**危険なこと**はない**。

Lúc có sét đánh thì **không việc gì** nguy hiểm **bằng việc ở dưới gốc cây** cao cả.

- ⑥ A: あの店のケーキ、おいしいんだって？

Nghे nói bánh cửa hàng đó ngon phải không?

B: いや、それ**ほど**でもないよ。

Không, cũng **không ngon tới mức thế**.

- ⑦ これ**ほど**毎日忙しく**ない**といいのだ

Cũng **không phải** ngày nào cũng bận đến **mức thế này cả**.

- ⑧ 試験は思っていた**ほど**難しく**なかった**。

Kỳ thi **không khó** như mình **đã nghĩ**.

はげ 励まし : Sự động viên, cổ vũ.	かみなり 雷 : Sét, tia sét
じっかん 実感: Hiểu rõ được	お 落ち着く : Calm down, bình tĩnh
	かんどう 感動 : Cảm động

112.	N	ぬきで～	～không có N/ loại N ra.
------	---	------	-------------------------

N + ぬきで sử dụng khi nói trạng thái cái gì đó bình thường có trong đó đã không có, hoặc khi một người thường có ở chỗ đó đã không có.

- ① キャプテンがけがをしたので、来週の試合はキャプテン**ぬきで**戦わなければならなくなってしまった。

Đội trưởng bị thương nên trận đấu tuần sau phải chiến đấu mà không có đội trưởng.

- ② 子ども用にわさび**ぬきで**お寿司を作ってもらった。

Đã nấu sushi cho mình loại tương mù tạt ra để dùng cho trẻ em.

- ③ 今日の忘年会は仕事の話**ぬきで**楽しみましょう。

Tiệc cuối năm hôm nay hãy tận hưởng loại chuyện công việc ra nào.

- ④ 高橋さんの講演はお世辞**ぬきで**とても役に立つお話だった。

Câu chuyện của Takahashi là loại bỏ sự tán dương, là một câu chuyện rất có ích.

キャプテン: Đội trưởng <small>たたか</small> 戦 う: Chiến đấu わさび: Tương mù tạt <small>こうえん</small> 講演: Bài giảng, bài diễn thuyết	<small>N よう</small> N用: Vì, dùng cho N <small>ぼうねんかい</small> 忘年会: Tiệc cuối năm <small>たの</small> 楽しむ: enjoy (tận hưởng) <small>せじ</small> 世辞: Sự tán dương, tăng bốc
---	--

113.	V-て	しょうがない	Rất là ~ Cảm giác khó chịu
	い TT くて		
	な TT で		

- ① 空気が乾燥しているせいか、のどがかわいてしょうがない。

Vì không khí khô nên **rất là** khát.

- ② 寝不足だし、昼ご飯を食べたばかりだし…。眠くてしょうがない。

Không ngủ đủ, buổi trưa thì ăn quá no, nên **rất là** buồn ngủ.

- ③ 前からほしくてしょうがなかったギターがやっと買えた。

Từ lâu **rất là** muốn một cái ghi ta, cuối cùng cũng mua được rồi.

- ④ A: なぜあの俳優は人気があるのか、不思議でしょうがないよ

Không biết vì sao diễn viên kia lại được ưa thích vậy, **rất là** kỳ bí。

B: ほんと、ほんと。Đúng vậy, đúng thật.

～てしかたがない・～てたまらない mang nghĩa giống với がまんで
きない = Không thể không～

- ⑤ となりの人のヘッドホンから聞こえてくる音が、気になってしかたがないことがある。

Nghe thấy âm thanh từ headphone của người ngồi cạnh, đôi lúc **không thể không** để ý.

- ⑥ あちこち蚊に刺されて、かゆくてたまらない。

Muỗi chích tùm lum, **không thể không** gãi được.

- ⑦ 山田さんは一人暮らしを始めた娘さんの様子が心配でたまらないようだ。

Anh Yamada **không thể không** lo lắng cho tình trạng cô con cái khi bắt đầu sống một mình được.

はいゆう 俳優: Diễn viên	ヘッドホン : Headphone
あいさつ : Chào hỏi ようけん 用件 : Công việc, công chuyện (かたい) ガーデニング : Làm vườn このよ 世 : Trong đời けむし 毛虫 : Sâu bướm こうげん 高原 : Cao nguyên さくぼん 昨晚 : Chiều tối qua	ぬす 盗む: Trộm, ăn cắp エネルギー : Năng lượng かた 語る: Kể lại, thuật lại じょうだん 冗談: Lời nói đùa さぎょう 作業 : Công việc (1 phần)